

Ngày 05.9.2024

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Về dự án Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG, BAN HÀNH LUẬT

1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý về công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (PCCC, CNCH) được thể hiện ở các văn bản sau:

- Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: Tăng cường công tác phòng, chống cháy, nổ và tìm kiếm CNCH; ứng phó kịp thời, hiệu quả với các đe dọa an ninh phi truyền thống, nhất là nhiệm vụ CNCH, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Đề án số 292-ĐA/ĐDQH15 ngày 20/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026) đề ra nhiệm vụ xây dựng dự án luật điều chỉnh về PCCC và CNCH.

- Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội, Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCCC, CNCH.

2. Bổ sung quy định về hoạt động CNCH cho phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân

- Hoạt động CNCH của lực lượng PCCC có tác động trực tiếp, làm hạn chế quyền con người, quyền công dân như thực hiện các biện pháp y tế tác động đến người bị nạn; phá dỡ nhà, công trình, phương tiện, chướng ngại vật để mở lối tiếp cận, lối thoát nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng CNCH; ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản, sức khỏe, tính mạng lực lượng CNCH và thực hiện các biện pháp khác trong quá trình CNCH... và theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì "quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật". Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có hoạt động PCCC được quy định trong Luật Phòng cháy và chữa cháy, còn đối với hoạt động CNCH đối với những tai

nạn, sự cố thông thường xảy ra trong đời sống hằng ngày mà lực lượng PCCC đang thực hiện lại chưa được quy định cụ thể trong văn bản luật là chưa bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và không phù hợp với Hiến pháp năm 2013, không bảo đảm cơ sở pháp lý đúng quy định để lực lượng PCCC thực hiện nhiệm vụ.

- Thực tiễn hiện nay cho thấy, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH vẫn đang triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới quản lý nhà nước về CNCH và là lực lượng giữ vai trò nòng cốt, thường trực trong công tác CNCH hằng ngày, có đầy đủ các điều kiện, khả năng để thực hiện nhiệm vụ và thực tiễn hoạt động đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, được các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân ghi nhận, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

- Qua tham khảo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Mỹ, Đức, Pháp, Thái Lan, Singapore, Malaysia... đều giao nhiệm vụ CNCH cho lực lượng PCCC chuyên trách làm nòng cốt đảm nhiệm và tham gia phối hợp còn có các lực lượng khác ở cơ sở đã đem lại hiệu quả cao trong công tác CNCH khi xảy ra sự cố, tai nạn.

3. Khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành và đáp ứng yêu cầu thực tiễn khách quan trong tình hình mới

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình triển khai thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc, bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tăng cường công tác quản lý nhà nước về PCCC, CNCH trong tình hình mới. Nội dung này đã được báo cáo cụ thể trong Tờ trình số 795/TTr-BCA ngày 09/11/2023 của Bộ Công an.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

- *Một là*, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC; cụ thể hóa và tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân.

- *Hai là*, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân; tạo môi trường an toàn phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và hội nhập quốc tế.

- *Ba là*, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ trong hoạt động PCCC, CNCH; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật; khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành và bổ sung quy định đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- *Một là*, tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật; bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi.

- *Hai là*, tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về PCCC, CNCH; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập và bổ sung quy định mới để nâng cao hiệu quả công tác PCCC, CNCH.

- *Ba là*, tham khảo có chọn lọc pháp luật của một số nước về PCCC, CNCH để vận dụng quy định cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CÁC CHÍNH SÁCH CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Bảo đảm ngân sách nhà nước, cơ sở, vật chất, phương tiện, thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực, chế độ, chính sách, các điều kiện hoạt động cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong mọi tình huống.

2. Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy bảo đảm đồng bộ, phù hợp với quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa phương, gắn với xây dựng mạng lưới giao thông và hệ thống cấp nước đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chữa cháy.

3. Huy động, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Đầu tư, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống truyền tin báo cháy bảo đảm kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu tại những nơi bố trí đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm nguồn nhân lực thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

5. Bố trí phù hợp lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bám sát các địa bàn, cơ sở; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân xây dựng, tham gia, duy trì các mô hình an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cộng đồng; tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đầu tư, xây dựng, chuyển giao hệ thống, phương tiện, thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan nhà nước thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, căn cứ tính chất, mức độ đóng góp thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG LỚN CỦA DỰ THẢO LUẬT

Dự thảo Luật gồm 09 chương, 61 điều, với những nội dung cơ bản như sau:

1. Chương I về quy định chung. Dự thảo Luật quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, lực lượng, phương tiện, bảo đảm điều kiện hoạt động và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Cụ thể, dự thảo Luật quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; chính sách của nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; nguyên tắc phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; báo cháy, tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy; ngày toàn dân phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II về phòng cháy. Dự thảo Luật kế thừa, bổ sung các quy định để khắc phục những vướng mắc, bất cập và đáp ứng yêu cầu thực tiễn về hoạt động phòng cháy, trong đó bổ sung quy định cụ thể hơn trách nhiệm, yêu cầu trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và nâng cao hơn nữa yêu cầu, trách nhiệm trong việc quản lý, cung ứng, sử dụng điện và thiết bị điện có liên quan đến cháy, nổ. Bên cạnh đó, dự thảo Luật đã bỏ các nội dung hiện đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hoặc trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, bao gồm: Phòng cháy đối với rừng; phòng cháy đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; phòng cháy trong khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng, bảo quản sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, vật tư, hàng hóa khác có nguy hiểm về cháy, nổ; phòng cháy đối với công trình cao tầng, công trình trên mặt nước, công trình ngầm, đường hầm, hầm lò khai thác khoáng sản, nhà khung thép mái tôn; phòng, chống cháy, nổ đối với cơ sở sản xuất, kho vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phòng cháy đối với cơ sở hạt nhân; phòng cháy đối với trụ sở làm việc, thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ; phòng cháy đối với chợ, trung tâm thương mại, kho tàng.

Cụ thể, dự thảo Luật quy định về: Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch xây dựng; Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế xây dựng công trình; cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình; thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông; Thẩm tra, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; Phòng cháy đối với nhà ở; Phòng cháy đối với nhà ở kết hợp kinh doanh; Phòng cháy đối với phương tiện giao thông; Phòng cháy đối với cơ sở; Phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện.

3. Chương III về chữa cháy. Về cơ bản, dự thảo Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật hiện hành, có chỉnh lý, bổ sung một số quy định để khắc phục những vướng mắc, bất cập và nâng cao hiệu quả hoạt động chữa cháy, đáp ứng yêu cầu

thực tiễn và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy.

Cụ thể, dự thảo Luật quy định về: Xây dựng, thực tập phương án chữa cháy; Trách nhiệm chữa cháy; Huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy; Nguồn nước chữa cháy; Người chỉ huy chữa cháy; Quyền, trách nhiệm của người chỉ huy chữa cháy; Khắc phục hậu quả vụ cháy; Bảo vệ hiện trường, điều tra vụ cháy; Chữa cháy trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này

4. Chương IV về cứu nạn, cứu hộ. Các nội dung trong dự thảo Luật đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đang quy định trong Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 và giao Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cứu nạn, cứu hộ đối với những sự cố, tai nạn xảy ra trong đời sống hằng ngày và thực tiễn thi hành cho thấy, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ với vai trò làm nòng cốt cùng với các lực lượng phòng cháy và chữa cháy ở cơ sở đã và đang phát huy hiệu quả quan trọng trong việc thực hiện các hoạt động cứu nạn, cứu hộ đối với các tình huống tai nạn, sự cố thông thường xảy ra trong đời sống hằng ngày, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, được các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân ghi nhận, đánh giá cao.

Cụ thể, dự thảo Luật quy định về: Tình huống cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trách nhiệm cứu nạn, cứu hộ; Xây dựng, thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an; Người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ; Huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ

5. Chương V về xây dựng, bố trí lực lượng, nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Dự thảo Luật trên cơ sở tiếp tục kế thừa quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy hiện hành đã được thực tiễn kiểm nghiệm và còn phát huy giá trị để tiếp tục quy định đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, dự thảo Luật đã chỉnh lý, bổ sung các quy định liên quan đến xây dựng, bố trí lực lượng, nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Cụ thể, dự thảo Luật quy định các nội dung về: Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thành lập, quản lý lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và lực lượng dân phòng; Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và lực lượng dân phòng; Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện; Xây dựng, bố trí lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

6. Chương VI về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Dự thảo Luật bổ sung các quy định về phương tiện cứu nạn, cứu hộ; đồng thời, chỉnh lý, hoàn thiện các nội dung về phương tiện phòng cháy, chữa cháy đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Cụ thể, dự thảo Luật quy định về: Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Sản xuất, nhập khẩu, kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Chương VII về bảo đảm điều kiện cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Dự thảo Luật về cơ bản tiếp tục kế thừa quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy, đồng thời bổ sung quy định về bảo đảm điều kiện cho hoạt động cứu nạn, cứu hộ. Cụ thể, dự thảo Luật quy định về: Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Ngân sách đầu tư cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Khuyến khích đầu tư cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Hoạt động khoa học, công nghệ, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

8. Chương VIII về quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Dự thảo Luật quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; Kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy; Xử lý đối với các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

9. Chương IX về điều khoản thi hành. Dự thảo Luật quy định về sửa đổi, bổ sung Luật Phòng chống thiên tai; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

V. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA DỰ ÁN LUẬT

5.1. Về tên gọi, bố cục của dự thảo luật

- Sửa đổi tên gọi “**Luật Phòng cháy và chữa cháy**” hiện hành thành “**Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ**” (Luật PCCC và CNCH) để điều chỉnh bao quát các quy định về hoạt động cứu nạn, cứu hộ (CNCH).

- Dự thảo Luật PCCC và CNCH gồm 09 chương, 61 điều (Luật PCCC hiện hành gồm 09 chương, 65 điều).

5.2. Về nội dung của dự thảo luật

1. Những nội dung mới được bổ sung quy định trong dự thảo Luật

Dự thảo Luật đã bổ sung 05 nhóm nội dung mới sau đây chưa được quy định trong Luật PCCC hiện hành; cụ thể:

- Một là, bổ sung quy định về hoạt động CNCH thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật

Lý do quy định: Hoạt động CNCH có tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân và theo quy định của Hiến pháp năm 2013 phải được quy định trong văn bản luật. Theo đó, phạm vi hoạt động CNCH quy định tại Chương IV dự thảo Luật bao gồm các tình huống sau đây:

- + CNCH trong đám cháy;
- + CNCH trong tình huống tai nạn, sự cố, bao gồm: Có người đuối nước; sập, đổ nhà, công trình, cây cối; do phương tiện, thiết bị gây ra; sạt lở đất, đá; tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; các tai nạn, sự cố khác khi có yêu cầu;
- + Tìm kiếm nạn nhân.

- Hai là, bổ sung quy định áp dụng pháp luật về PCCC và CNCH (Điều 3 dự thảo Luật)

Lý do quy định: Luật PCCC hiện hành chưa có quy định để phân định phạm vi điều chỉnh giữa Luật PCCC với các luật có liên quan. Theo đó, dự thảo Luật quy định là để phân định, xác định phạm vi điều chỉnh của Luật này về hoạt động PCCC và CNCH với các luật khác có liên quan cũng đang quy định về hoạt động PCCC và CNCH để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; cụ thể:

+ Hoạt động PCCC trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trường hợp đối với hoạt động PCCC rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Hoạt động CNCH trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan. Khi xảy ra cháy, tai nạn, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm nạn nhân thì việc CNCH thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh đã được ban bố cấp độ phòng thủ dân sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự.

- Ba là, bổ sung quy định về phòng cháy đối với nhà ở kết hợp kinh doanh theo hướng xác định cụ thể các điều kiện an toàn PCCC, trang bị phương tiện, thiết bị PCCC, bảo đảm lối thoát nạn khi có tình huống cháy, nổ xảy ra (Điều 19 dự thảo Luật).

Lý do quy định: Hiện nay, loại hình nhà ở kết hợp kinh doanh xảy ra cháy còn diễn biến phức tạp, khi cháy thường gây thiệt hại lớn về tài sản, tính mạng con người, trong khi đó Luật PCCC hiện hành chưa có quy định về các giải pháp cụ thể để khắc phục thực trạng cháy, nổ xảy ra.

- Bốn là, bổ sung quy định kiểm tra về PCCC theo hướng xác định cụ thể đối tượng, nội dung, phạm vi, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về PCCC (Điều 57 dự thảo Luật).

Lý do quy định: Để khắc phục vướng mắc, bất cập hiện nay khi Luật PCCC hiện hành chưa có quy định cụ thể công tác kiểm tra về PCCC; qua đó, tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý nhà nước về PCCC; cụ thể:

+ Về đối tượng kiểm tra, bao gồm: Cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC; hộ gia đình; phương tiện giao thông có yêu cầu về bảo đảm an toàn PCCC; công trình đang thi công xây dựng; cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC.

+ Nội dung kiểm tra: Việc bảo đảm và duy trì các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở, hộ gia đình, phương tiện giao thông; điều kiện an toàn về PCCC đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công; việc thực hiện, duy trì giải pháp kỹ thuật về PCCC đối với các cơ sở.

Việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông theo quy định. Việc bảo đảm và duy trì các điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC.

+ Phạm vi, thẩm quyền kiểm tra: Người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư tự kiểm tra việc bảo đảm và duy trì các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở, hộ gia đình, phương tiện giao thông, công trình đang thi công xây dựng trong phạm vi quản lý.

Cơ quan quản lý nhà nước về PCCC và CNCH theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về điều kiện an toàn, trách nhiệm trong PCCC đối với cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, hộ gia đình, phương tiện giao thông, công trình đang thi công xây dựng thuộc diện phải thẩm định thiết kế về PCCC.

- Năm là, bổ sung quy định về xử lý đối với các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước ngày Luật PCCC và CNCH có hiệu lực thi hành (Điều 58 dự thảo Luật).

Lý do quy định: Để khắc phục khó khăn, vướng mắc hiện nay khi Luật PCCC hiện hành đang giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định việc xử lý các cơ sở trên địa bàn không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước ngày Luật PCCC có hiệu lực thi hành; tuy nhiên, thực tế triển khai thực hiện đã phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập cần phải được bổ sung bằng các quy định mới để tạo cơ sở pháp lý thực hiện bảo đảm tính khả thi.

Dự thảo Luật quy định theo hướng giao UBND cấp tỉnh phân loại, lập và công bố danh sách cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về PCCC tại thời điểm đưa vào hoạt động và không có khả năng khắc phục theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động trên địa bàn quản lý; giao Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC cho các công trình không bảo đảm yêu cầu PCCC thuộc thẩm quyền quản lý; giao người đứng đầu cơ sở căn cứ hiện trạng kiến trúc, kết cấu, công năng, thiết bị, dây chuyền sản xuất lựa chọn giải pháp kỹ thuật tương ứng để tăng cường giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn PCCC và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện. Đối với công trình, cơ sở

không thể áp dụng được giải pháp kỹ thuật thay thế thì phải chuyển đổi công năng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của công trình, cơ sở.

2. Những nội dung được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở quy định của Luật PCCC hiện hành

Những nội dung được sửa đổi, bổ sung tập trung vào 09 nhóm vấn đề lớn, bao gồm:

- Một là, về trách nhiệm trong công tác PCCC, CNCH: Sửa đổi, bổ sung để quy định bao quát, đầy đủ hơn trách nhiệm của chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác PCCC, CNCH (*các điều 7, 8, 9, 39, 42, 56 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Luật PCCC hiện hành chưa quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác PCCC, CNCH dẫn đến những khó, vướng mắc, bất cập trên thực tế do chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ để thực hiện. Dự thảo Luật đã bổ sung và quy định cụ thể, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác PCCC, CNCH; qua đó, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý về PCCC, CNCH.

- Hai là, về các hành vi bị nghiêm cấm: Sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể, đầy đủ hơn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động PCCC, CNCH (*Điều 13 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Thực tế hiện nay xuất hiện nhiều hành vi gây ảnh hưởng, nguy hại đến yêu cầu bảo đảm an toàn PCCC, CNCH nhưng chưa được quy định trong Luật PCCC hiện hành. Theo đó, dự thảo Luật đã bổ sung, quy định bao quát hơn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động PCCC, CNCH để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và khắc phục khó khăn, vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành.

- Ba là, về thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC: Sửa đổi, bổ sung quy định về công tác thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC theo hướng phân định, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm trong việc thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC đối với các dự án, công trình, phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý gắn liền với chức năng, nhiệm vụ được giao để thay thế cho quy định của Luật PCCC hiện hành đang quy định giao cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH là cơ quan thực hiện (*Điều 16, 17 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và gắn trách nhiệm cụ thể của các cơ quan chuyên ngành có liên quan đến công tác PCCC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC trong công tác thẩm định, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC.

- Bốn là, về phòng cháy đối với nhà ở: Sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể, đầy đủ hơn các điều kiện an toàn PCCC, trang bị phương tiện, thiết bị

PCCC, bảo đảm lối thoát nạn khi có tình huống cháy, nổ xảy ra đối với nhà ở (*Điều 18 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Hiện nay, loại hình nhà ở xảy ra cháy, nổ còn diễn biến phức tạp, khi cháy thường gây thiệt hại lớn về tài sản, tính mạng con người, trong khi đó Luật PCCC hiện hành chưa có quy định về các giải pháp cụ thể để khắc phục thực trạng cháy, nổ đối với loại hình nhà ở.

- **Năm là, về bảo đảm an toàn trong lắp đặt, sử dụng điện:** Sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể, đầy đủ hơn về bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện cho sinh hoạt, sản xuất; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, thiết bị điện và đơn vị bán lẻ điện (*Điều 22 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Đa số các vụ cháy, nổ xảy ra hiện nay có nguyên nhân do chưa đảm bảo an toàn về điện, trong khi đó Luật PCCC hiện hành chưa có quy định đầy đủ về các giải pháp bảo đảm an toàn phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện; vì vậy, cần có quy định cụ thể hơn để nâng cao các giải pháp an toàn PCCC, giảm thiểu số vụ cháy, nổ do điện gây ra.

- **Sáu là, về chế độ, chính sách, bảo đảm điều kiện cho hoạt động PCCC, CNCH:** Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định bao quát, đầy đủ hơn chế độ, chính sách, bảo đảm điều kiện cho hoạt động PCCC, CNCH; nguồn tài chính bảo đảm, ngân sách đầu tư cho hoạt động PCCC, CNCH; quy định cụ thể về chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia chữa cháy, CNCH (*Chương VI, VII dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Trong các vụ cháy, người dân, lực lượng PCCC của cơ sở tham gia hoạt động chữa cháy CNCH bị thương, chết; trong khi đó, quy định về chế độ, chính sách cho các đối tượng này tại Luật PCCC hiện hành còn chung chung, chưa cụ thể; bên cạnh đó, về chế độ, chính sách, bảo đảm điều kiện cho hoạt động PCCC, CNCH cũng còn những hạn chế. Do đó, dự thảo Luật đã bổ sung các nội dung để quy định cụ thể, đầy đủ hơn chế độ, chính sách, bảo đảm điều kiện cho hoạt động PCCC, CNCH, chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia chữa cháy, CNCH.

- **Bảy là, về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý PCCC, CNCH:** Sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động khoa học công nghệ, quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo sự cố; chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học công nghệ trong PCCC, CNCH (*Điều 53 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Tạo cơ sở pháp lý để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên thế giới đang được đẩy mạnh ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, trong đó có hoạt động PCCC, CNCH.

- **Tám là, về đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa công tác PCCC:** Sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng cường thực hiện xã hội hóa công tác PCCC như: Thiết kế, thẩm tra thiết kế về PCCC; huấn luyện về nghiệp vụ PCCC; kiểm định phương tiện PCCC; đánh giá an toàn về PCCC (*Điều 54 dự thảo Luật*).

Lý do quy định: Giảm bớt áp lực cho các cơ quan nhà nước và nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện quy định về PCCC và CNCH.

- **Chín là, về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:** Dự thảo Luật đã bãi bỏ 06 nhóm thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung 04 nhóm thủ tục hành chính hiện đang thực hiện; cắt giảm từ 09 ngành nghề kinh doanh có điều kiện về PCCC xuống còn 05 ngành nghề, gồm: (1) Thiết kế về PCCC; (2) Thẩm tra thiết kế về PCCC (3) Huấn luyện về nghiệp vụ PCCC; (4) Kiểm định phương tiện PCCC; (5) Đánh giá an toàn về PCCC.

Lý do quy định: Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân tham gia hoạt động PCCC và CNCH; đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Ngoài 09 nhóm nội dung lớn nêu trên, Luật PCCC hiện hành cũng đã được sửa đổi, bổ sung các nội dung khác để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Các quy định trong Luật PCCC hiện hành được bãi bỏ

Bãi bỏ 03 nhóm nội dung đang được quy định trong Luật PCCC hiện hành; cụ thể:

- **Một là,** bãi bỏ quy định tiêu chuẩn về PCCC bắt buộc áp dụng; dự thảo Luật quy định theo hướng tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động PCCC theo nguyên tắc tự nguyện, trừ các tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Lý do: Để đồng bộ, thống nhất với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- **Hai là,** bãi bỏ quy định phòng cháy đối với 11 loại hình cơ sở đang được quy định trong Luật PCCC hiện hành như: Phòng cháy đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; phòng cháy trong khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng, bảo quản sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, vật tư, hàng hóa khác có nguy hiểm về cháy, nổ; phòng cháy đối với công trình ngầm, đường hầm, hầm lò khai thác khoáng sản, nhà khung thép mái tôn; phòng cháy đối với chợ, trung tâm thương mại, kho tàng; phòng cháy đối với cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, nhà ga, bến xe; phòng, chống cháy, nổ đối với cơ sở sản xuất, kho vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ...

Lý do: Hiện nay, các cơ sở nêu trên đều đã có các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành hướng dẫn quy định về an toàn PCCC.

- **Ba là,** bãi bỏ các quy định: Phòng cháy đối với rừng; thanh tra PCCC; tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC.

Lý do: Để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính./.

BỘ CÔNG AN

Luật số: /2024/QH15

Ngày 05.9.2024

LUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, lực lượng, phương tiện, bảo đảm điều kiện hoạt động và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cháy* là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt, đốt cháy nhiên liệu, vật liệu, phát ra ánh sáng, khói, nếu không kiểm soát được sẽ gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại về người, tài sản, ảnh hưởng đến môi trường, an ninh, trật tự.

2. *Phòng cháy* là tổng hợp các hoạt động, biện pháp, giải pháp, để hạn chế nguyên nhân, điều kiện, nguy cơ xảy ra cháy nhằm bảo đảm an toàn, giảm thiểu hậu quả, thiệt hại do cháy gây ra.

3. *Chữa cháy* là tổng hợp các hoạt động chống cháy lan, dập tắt đám cháy và các hoạt động khác để giảm thiểu thiệt hại do cháy gây ra.

4. *Tai nạn, sự cố* là tình huống quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này gây ra thiệt hại hoặc đe dọa đến tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phải cứu nạn, cứu hộ.

5. *Cứu nạn* là hoạt động cứu người thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng, sức khỏe trong các vụ cháy, tai nạn, sự cố và hoạt động tìm kiếm nạn nhân.

6. *Cứu hộ* là hoạt động cứu phương tiện, tài sản thoát khỏi nguy hiểm do cháy, tai nạn, sự cố.

7. *Cơ sở* là nhà, công trình, địa điểm được sử dụng để ở, sản xuất, kinh doanh, hoạt động thương mại, làm việc hoặc mục đích khác thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo danh mục do Chính phủ quy định.

8. *Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ* là cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao theo danh mục do Chính phủ quy định.

9. *Phương tiện giao thông có yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy* là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện thủy nội địa, tàu biển được sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải để vận tải hành khách, hàng hóa, chất nguy hiểm về cháy, nổ (sau đây gọi là *phương tiện giao thông*).

10. *Người đứng đầu cơ sở* là người chịu trách nhiệm trước pháp luật trong tổ chức thực hiện, duy trì bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở, bao gồm người đại diện theo pháp luật của cơ sở hoặc người được giao quản lý cơ sở; chủ hộ gia đình đối với nhà ở thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

11. *Lực lượng dân phòng* là lực lượng do chính quyền địa phương thành lập để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ở thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố).

12. *Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở* là lực lượng do người đứng đầu cơ sở thành lập để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở.

13. *Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành* là lực lượng do người đứng đầu cơ sở thành lập để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại một số cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

14. *Khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ* là khu vực được giới hạn trong một phạm vi nhất định, ở đó diễn ra các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của các lực lượng chức năng theo quy định.

15. *Thẩm tra thiết kế về phòng cháy và chữa cháy* là việc cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy xem xét, đánh giá sự tuân thủ các quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng đối với thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong dự án đầu tư xây dựng công trình, phương tiện giao thông.

16. *Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy* là việc người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra, đánh giá kết quả thẩm tra thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; kiểm soát việc tuân thủ quy định pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng, chủ phương tiện giao thông.

17. *Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy* là việc chủ đầu tư, chủ phương tiện kiểm tra, đối chiếu thực tế thi công dự án, công trình, phương tiện giao thông với hồ sơ thiết kế đã được thẩm tra, thẩm định.

18. *Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy* là việc cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ phương tiện đối với dự án, công trình phương tiện giao thông với hồ sơ thiết kế đã thẩm định.

19. *Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

20. *Cơ quan quản lý chuyên ngành* là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một lĩnh vực nhất định liên quan đến phòng cháy, chữa cháy gồm: cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan đăng kiểm.

Điều 3. Áp dụng pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Áp dụng pháp luật về phòng cháy và chữa cháy

a) Hoạt động phòng cháy, chữa cháy trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Áp dụng pháp luật về cứu nạn, cứu hộ

a) Hoạt động cứu nạn, cứu hộ trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Khi xảy ra cháy, tai nạn, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm nạn nhân thì việc cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh đã được ban bố cấp độ phòng thủ dân sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Bảo đảm ngân sách nhà nước, cơ sở, vật chất, phương tiện, thiết bị hiện đại, nguồn nhân lực, chế độ, chính sách, các điều kiện hoạt động cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong mọi tình huống.

2. Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy bảo đảm đồng bộ, phù hợp với quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa phương, gắn với xây dựng mạng lưới giao thông và hệ thống cấp nước đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chữa cháy.

3. Huy động, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Đầu tư, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống truyền tin báo cháy bảo đảm kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu tại những nơi bố trí đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm nguồn nhân lực thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

5. Bố trí phù hợp lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bám sát các địa bàn, cơ sở; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân xây dựng, tham gia, duy trì các mô hình an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cộng đồng; tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đầu tư, xây dựng, chuyển giao hệ thống, phương tiện, thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan nhà nước thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, căn cứ tính chất, mức độ đóng góp thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 5. Nguyên tắc phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế thì hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại hoặc yêu cầu đối ngoại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

2. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa là chính; kịp thời phát hiện sơ hở, thiếu sót về phòng cháy, chữa cháy và có biện pháp khắc phục.

4. Xác định phòng cháy, phòng ngừa tai nạn, sự cố là nhiệm vụ thường xuyên hằng ngày; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện cần thiết để kịp thời chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Thống nhất chỉ huy, điều hành, phát huy vai trò của lực lượng, phương tiện, hậu cần tại chỗ khi xảy ra cháy, tai nạn, sự cố; ưu tiên cứu người, cứu tài sản; mọi nguồn nước, chất chữa cháy phải được ưu tiên sử dụng cho chữa cháy.

6. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, bình đẳng giới.

Điều 6. Báo cháy, tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ

1. Người phát hiện cháy, tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ thì báo ngay cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, cơ quan Công an hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất.

2. Thông tin báo cháy, tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ bằng hiệu lệnh, điện thoại hoặc tín hiệu từ thiết bị truyền tin báo sự cố hoặc báo trực tiếp cho cơ quan, lực lượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Số điện thoại báo cháy, tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ được quy định thống nhất trong cả nước là 114.

4. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, cơ quan Công an hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được tin báo phải thông tin ngay cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Công dân từ đủ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe có trách nhiệm tham gia vào đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc đội dân phòng khi có yêu cầu.

3. Người đứng đầu cơ sở, trừ chủ hộ gia đình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, bồi dưỡng, huấn luyện về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý;

b) Thành lập, duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành quy định, nội quy, biện pháp phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân trong cơ sở thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy và duy trì điều kiện bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy;

e) Trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra;

g) Lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

4. Chủ phương tiện giao thông có trách nhiệm:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, bồi dưỡng, huấn luyện về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý;

b) Ban hành quy định, nội quy, biện pháp phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy và duy trì điều kiện bảo đảm an toàn phòng cháy;

d) Trang bị và duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy gây ra.

5. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ phương tiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trong thẩm tra, thi công, giám sát thi công, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

6. Chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở có trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18 của Luật này;

b) Tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở thành viên trong gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Thường xuyên tự kiểm tra phát hiện và khắc phục kịp thời nguy cơ gây cháy, tai nạn, sự cố;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

7. Cá nhân có trách nhiệm:

a) Chấp hành quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật;

b) Tìm hiểu kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và kỹ năng thoát nạn, sử dụng dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thông dụng;

c) Bảo đảm an toàn trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

d) Ngăn chặn nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy và các hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong điều kiện, khả năng cho phép;

đ) Tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được cơ quan, người có thẩm quyền huy động; chấp hành yêu cầu, quyết định của người chỉ huy chữa cháy, người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

8. Trách nhiệm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với trường hợp cho thuê, mượn, ở nhờ nhà ở:

a) Người đứng đầu cơ sở cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở có trách nhiệm tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở người thuê, mượn, ở nhờ thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở có trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người cho thuê, mượn, ở nhờ nhà ở.

Trường hợp thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp kinh doanh thì người thuê, mượn, ở nhờ còn có trách nhiệm bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy theo quy định tại Điều 19 của Luật này.

9. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý.

10. Chính phủ quy định chi tiết điểm c, g khoản 3, điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 8. Trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, có hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

4. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, hộ gia đình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, hướng dẫn kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

5. Thành viên trong gia đình có trách nhiệm tuyên truyền, nhắc nhở thành viên khác chấp hành pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ vào chương trình giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng cấp học, ngành học.

Điều 9. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; vận động, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tham gia và vận động khắc phục hậu quả vụ cháy, tai nạn, sự cố.

Điều 10. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy

1. Hoạt động về phòng cháy, chữa cháy phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy theo nguyên tắc tự nguyện, trừ các tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Việc áp dụng tiêu chuẩn trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.

4. Việc áp dụng giải pháp kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy phải đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn phải có đánh giá bảo đảm tính tương thích, đồng bộ, tuân thủ với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Điều 11. Ngày toàn dân phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Ngày 04 tháng 10 hằng năm là “Ngày toàn dân phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ”.

Điều 12. Hợp tác quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Nhà nước Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bảo đảm nguyên tắc:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế hợp tác trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Mở rộng, phát triển đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; phối hợp tìm kiếm, cứu nạn; đầu tư, xây dựng công trình phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Ưu tiên hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; chia sẻ kinh nghiệm và phối hợp trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Nội dung hợp tác quốc tế trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, học tập, tham khảo kinh nghiệm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Hỗ trợ chữa cháy, tìm kiếm, cứu nạn;

c) Đào tạo, huấn luyện, diễn tập, đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Xây dựng công trình phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan giúp Chính phủ đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện hợp tác quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý gây cháy, nổ, tai nạn, sự cố có thể gây tổn hại đến tính mạng, sức khỏe con người, gây thiệt hại tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến môi trường, an ninh, trật tự.

2. Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối lực lượng thực hiện nhiệm vụ và người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng, lạm dụng hoạt động thẩm tra thiết kế, nghiệm thu, đánh giá an toàn về phòng cháy và chữa cháy, kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để vi phạm pháp luật.

5. Lợi dụng việc tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

6. Báo cháy giả; báo tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ giả.

7. Không báo cháy; không báo tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ; không tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi có khả năng, điều kiện cho phép để thực hiện.

8. Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hàng hóa, chất nguy hiểm về cháy, nổ.

9. Thi công xây dựng, cải tạo công trình, hạng mục công trình và sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành; đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

10. Lắp đặt, sử dụng thiết bị điện cho sinh hoạt, sản xuất, trên phương tiện giao thông không bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

11. Chuyển đổi, bổ sung công năng sử dụng công trình, hạng mục công trình không bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

12. Cung cấp sai thông tin để kiểm định, làm giả kết quả kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; đưa phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa được kiểm định hoặc kiểm định không đạt yêu cầu lưu thông trên thị trường.

13. Không thực hiện giải pháp kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc chuyển đổi công năng đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu an toàn phòng cháy chữa cháy quy định tại Điều 58 của Luật này.

14. Chiếm đoạt, hủy hoại, làm hư hỏng trái phép phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tự ý thay đổi, di chuyển, che khuất phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, biển báo, biển chỉ dẫn đã được trang bị theo quy định; cản trở lối thoát nạn; làm mất tác dụng của lối thoát nạn, đường thoát nạn, ngăn cháy lan.

15. Lấn chiếm, bố trí vật cản gây cản trở hoạt động của phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới.

16. Thay đổi phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng công trình, hạng mục công trình khác với kết quả thẩm định thiết kế không đảm bảo điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy.

17. Thay đổi phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng công trình khác với kết quả đã được thẩm định không bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy.

Chương II

PHÒNG CHÁY

Điều 14. Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch xây dựng

Khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp và các khu chức năng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng loại quy hoạch, được quy định như sau:

1. Quy hoạch chung phải xác định phương án phát triển cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.

2. Quy hoạch phân khu đô thị, khu chức năng có yêu cầu lập quy hoạch phân khu phải xác định được các nguồn nước để sử dụng, đáp ứng nhu cầu công tác chữa cháy cho khu vực lập quy hoạch; phương án tổ chức mạng lưới cấp nước chữa cháy và mạng lưới giao thông phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo ô phố; vị trí, quy mô của trụ sở đơn vị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong khu vực lập quy hoạch.

3. Quy hoạch chi tiết đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp và các khu chức năng phải có:

a) Đường bộ, bãi đỗ, khoảng trống bảo đảm cho xe chữa cháy và phương tiện chữa cháy cơ giới triển khai hoạt động;

b) Bồn, bể, ao, hồ tự nhiên, nhân tạo hoặc hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;

c) Nguồn điện phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy;

d) Bố trí địa điểm cho đơn vị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm diện tích xây dựng và yêu cầu đã được xác định tại quy hoạch chung quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về xây dựng, chỉ phê duyệt quy hoạch xây dựng khi bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 15. Yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế xây dựng công trình; cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình; thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông

1. Khi lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế xây dựng mới, thay đổi công năng sử dụng hoặc cải tạo công trình phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với công năng, đặc điểm của công trình và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Khoảng cách phòng cháy, chữa cháy;
- b) Đường bộ, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;
- c) Giải pháp thoát nạn;
- d) Bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- đ) Giải pháp chống khói;
- e) Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy;
- g) Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

2. Khi sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của phương tiện giao thông và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- b) Giải pháp bảo đảm an toàn phòng cháy cho hệ thống cung cấp năng lượng, nhiên liệu và động cơ;
- c) Hệ thống, thiết bị phát hiện sự cố rò rỉ chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ;
- d) Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Điều 16. Thẩm tra, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

1. Dự án, công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải do tổ chức có đủ điều kiện, năng lực theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật này thẩm tra thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

Kết quả thẩm tra thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải được thể hiện bằng văn bản kết luận về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng và việc bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 15 Luật này.

2. Việc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 15 của Luật này đối với dự án thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình và thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Cơ quan đăng kiểm tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 15 của Luật này khi thực hiện thẩm định thiết kế theo quy định của pháp luật về đăng kiểm đối với phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

c) Cơ quan Công an tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm đ, e, g khoản 1 Điều 15 và thẩm định nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật này đối với thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

d) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 15 của Luật này đối với báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án không thuộc diện phải thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và không thuộc diện phải thẩm định dự án tại cơ quan Công an; tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 15 đối với báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng không thuộc diện thẩm định dự án tại cơ quan chuyên môn về xây dựng nhưng thuộc diện thẩm định của cơ quan Công an;

đ) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 15 của Luật này đối với thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của công trình không thuộc diện phải thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhưng thuộc diện thẩm định của cơ quan Công an; tổ chức thẩm định nội dung quy định tại điểm đ, e, g khoản 1 Điều 15 của Luật này đối với thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của công trình không thuộc diện thẩm định của cơ quan Công an.

3. Công trình thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi điều chỉnh thiết kế mà làm thay đổi một trong các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này hoặc trong quá trình sử dụng mà thay đổi công năng hoặc cải tạo làm thay đổi điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy phải thực hiện thẩm tra, thẩm định thiết kế, điều chỉnh thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

Việc thẩm tra, thẩm định thiết kế, điều chỉnh thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều này và danh mục dự án, công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về

phòng cháy và chữa cháy, nội dung, trình tự, hồ sơ, trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 17. Nghiệm thu, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

1. Chủ đầu tư, chủ phương tiện giao thông tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo các quy định sau đây:

a) Nghiệm thu từng phần, từng giai đoạn, từng hạng mục, từng hệ thống và nghiệm thu bàn giao;

b) Đối với các bộ phận của công trình, phương tiện giao thông bị che khuất thì phải được nghiệm thu trước khi tiến hành các bước thi công tiếp theo;

c) Quyết định việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy từng phần công trình trong trường hợp khu vực được nghiệm thu đủ điều kiện vận hành độc lập, bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

2. Chủ đầu tư công trình, chủ phương tiện giao thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy đối với công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông.

3. Công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy sau khi tổ chức nghiệm thu phải được cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; chỉ được đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông vào khai thác, sử dụng sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận kết quả nghiệm thu.

4. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa công trình vào sử dụng đối với công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 của Luật này và thuộc đối tượng phải kiểm tra công tác nghiệm thu chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Cơ quan đăng kiểm tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông đã được cơ quan đăng kiểm thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trước đó theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Luật này khi kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Cơ quan Công an tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trước đó theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 18. Phòng cháy đối với nhà ở

1. Nhà ở phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy sau đây:

a) Lắp đặt, sử dụng thiết bị điện bảo đảm an toàn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b) Bố trí bếp đun nấu, nơi thờ cúng, đốt vàng mã bảo đảm an toàn; để vật, chất dễ cháy, nổ xa nguồn lửa, nguồn nhiệt.

2. Nhà ở phải bảo đảm các điều kiện về chữa cháy, thoát nạn sau đây:

a) Có phương tiện phòng cháy, chữa cháy phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế để sẵn sàng chữa cháy, thoát nạn;

b) Bố trí, duy trì lối đi bảo đảm việc thoát nạn hoặc lối thoát nạn, lối ra khẩn cấp.

3. Đối với loại hình nhà ở có quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật và trong văn bản quy phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

4. Đối với loại hình nhà ở trong danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này.

5. Nhà nước khuyến khích hộ gia đình lắp đặt thiết bị có chức năng báo cháy và kết nối với hệ thống truyền tin báo cháy. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn việc kết nối thiết bị có chức năng báo cháy với hệ thống truyền tin báo cháy khi có yêu cầu.

Điều 19. Phòng cháy đối với nhà ở kết hợp kinh doanh

1. Nhà ở kết hợp kinh doanh phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy theo quy định tại Điều 18 của Luật này và bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Khu vực kinh doanh có nguy cơ cháy, nổ phải được ngăn cách với khu vực để ở.

2. Nhà ở kết hợp kinh doanh hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy quy định tại khoản 1 Điều này và bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Không bố trí gian phòng để ngủ xen kẽ trong khu vực kinh doanh;

b) Có phương tiện báo cháy, giải pháp thông gió, thiết bị báo rò rỉ khí cháy, khí độc theo quy định;

c) Lối thoát nạn của khu vực để ở phải được ngăn cháy lan với khu vực kinh doanh.

Điều 20. Phòng cháy đối với phương tiện giao thông

1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vận tải hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, vận tải hành khách trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) khi tham gia giao thông phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy sau đây:

a) Có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn theo quy định;

b) Có phương tiện chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động và bảo đảm số lượng, chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy, quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Có phương án chữa cháy theo quy định.

2. Phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông đường đường sắt vận tải hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, vận tải hành khách khi tham gia giao thông phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật về đường sắt và bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phương tiện giao thông thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Phương tiện giao thông được sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy chỉ được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Phương tiện giao thông thủy của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia hoạt động đường thủy nội địa Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Chủ sở hữu, thuyền trưởng, trưởng tàu, người điều khiển phương tiện giao thông trong phạm vi quản lý có trách nhiệm bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình hoạt động của phương tiện giao thông.

Điều 21. Phòng cháy đối với cơ sở

Cơ sở phải bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy sau đây:

1. Có quy định, nội quy, biện pháp về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phù hợp với từng loại hình cơ sở;

2. Trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

3. Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi cơ sở hạ tầng thông tin được bảo đảm;

4. Có giải pháp ngăn cháy, chống khói, thoát nạn đáp ứng yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

5. Có phương án chữa cháy;

6. Thành lập lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Phòng cháy trong lắp đặt, sử dụng điện

1. Trong lắp đặt, sử dụng điện cho sinh hoạt phải bảo đảm điều kiện an toàn phòng cháy sau đây:

a) Chấp hành quy định về an toàn trong sử dụng điện cho sinh hoạt theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Đơn vị phân phối điện khi đấu nối điện sinh hoạt phải tư vấn việc lắp đặt, sử dụng đối với hệ thống, thiết bị điện để bảo đảm an toàn về phòng cháy;

c) Việc lắp đặt, sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện trong nhà phải bảo đảm yêu cầu về an toàn điện theo quy định của pháp luật; thường xuyên kiểm tra, kịp thời sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện không bảo đảm an toàn về phòng cháy.

Trường hợp sử dụng thiết bị sạc xe điện thì thiết bị sạc phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; khu vực sạc xe điện phải có giải pháp ngăn cháy lan để bảo đảm an toàn về phòng cháy.

2. Trong lắp đặt, sử dụng điện cho sản xuất phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy sau đây:

a) Chấp hành quy định về an toàn trong sử dụng điện cho sản xuất theo quy định của pháp luật về điện lực và quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Thiết bị điện được sử dụng trong môi trường nguy hiểm về cháy, nổ phải là thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, thiết bị điện phải tư vấn, cung cấp thông tin về chất lượng, thông số kỹ thuật của sản phẩm, thiết bị điện phù hợp với mục đích sử dụng.

4. Đơn vị bán lẻ điện có trách nhiệm hướng dẫn về bảo đảm an toàn sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn sử dụng điện theo quy định của pháp luật về điện lực.

Chương III CHỮA CHÁY

Điều 23. Xây dựng, thực tập phương án chữa cháy

1. Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông có trách nhiệm tổ chức xây dựng, thực tập phương án chữa cháy sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ của cơ sở, phương tiện giao thông trong phạm vi quản lý.

2. Cơ quan Công an có trách nhiệm tổ chức xây dựng, thực tập phương án chữa cháy đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; người đứng đầu cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an trong xây dựng, thực tập phương án chữa cháy do cơ quan Công an xây dựng và sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ của cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trong phương án chữa cháy có trách nhiệm bố trí lực lượng, người, phương tiện tham gia thực tập phương án đã được phê duyệt.

4. Cơ quan quân sự, biên phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp cơ quan Công an tổ chức xây dựng, diễn tập phương án chữa cháy đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Trách nhiệm chữa cháy

1. Người phát hiện cháy, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gần nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia chữa cháy trong điều kiện, khả năng cho phép.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên có trách nhiệm tổ chức chữa cháy thuộc phạm vi quản lý; huy động người, phương tiện, tài sản theo thẩm quyền tham gia chữa cháy theo đề nghị của người chỉ huy chữa cháy.

3. Các cơ quan y tế, điện lực, cấp nước, môi trường đô thị, giao thông, cơ quan khác có liên quan và tổ chức đoàn thể khi nhận được yêu cầu của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có thẩm quyền hoặc người chỉ huy chữa cháy phải nhanh chóng điều động người và phương tiện thuộc phạm vi quản lý đến nơi xảy ra cháy để tham gia, hỗ trợ chữa cháy.

4. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi nhận được tin báo cháy thuộc phạm vi quản lý hoặc nhận được mệnh lệnh, quyết định huy động phải kịp thời đến chữa cháy.

5. Lực lượng Công an có trách nhiệm tổ chức bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ khu vực chữa cháy, tham gia chữa cháy; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lực lượng, phương tiện đi chữa cháy được lưu thông nhanh nhất

6. Ủy ban nhân dân địa phương giáp ranh với địa phương nơi xảy ra cháy có trách nhiệm bố trí lực lượng, người, phương tiện tham gia chữa cháy khi được huy động của người có thẩm quyền.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình chữa cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các lực lượng khác trong Công an nhân dân.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy trình, trách nhiệm chữa cháy tại công trình quốc phòng, khu quân sự.

Điều 25. Huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia chữa cháy

1. Khi có cháy, lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đều có thể được huy động để tham gia chữa cháy; trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam bố trí người, lực lượng, phương tiện để hỗ trợ, giúp đỡ chữa cháy.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được huy động tham gia chữa cháy có trách nhiệm bố trí ngay lực lượng, người, phương tiện, tài sản để tham gia chữa cháy.

3. Phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động tham gia chữa cháy phải được hoàn trả ngay sau khi kết thúc chữa cháy; trường hợp bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại về thu nhập thì được bồi thường.

Người có thẩm quyền quyết định huy động phương tiện, tài sản có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường. Mức bồi thường và việc chi trả bồi thường được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Lực lượng, người được huy động làm nhiệm vụ chữa cháy được ưu tiên khi đi trên các phương tiện giao thông công cộng.

5. Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để chữa cháy; việc huy động người và phương tiện của quân đội để tham gia chữa cháy.

Điều 26. Nguồn nước chữa cháy

1. Nguồn nước chữa cháy lấy từ trụ nước chữa cháy thuộc hệ thống cấp nước tập trung, hệ thống cấp nước chữa cháy, bồn, bể, ao, hồ, sông, suối, kênh.

2. Trên hệ thống cấp nước tập trung bố trí các trụ nước chữa cháy theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm yêu cầu cấp nước phục vụ chữa cháy. Chi phí sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung do cơ quan Công an sử dụng để chữa cháy và thực tập phương án chữa cháy được chi trả từ ngân sách nhà nước.

3. Tại khu vực bồn, bể, ao, hồ, sông, suối, kênh trong đô thị, khu dân cư tập trung bố trí các điếm, bến hoặc bãi để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy.

Điều 27. Người chỉ huy chữa cháy

1. Người có chức vụ cao nhất của lực lượng Công an nhân dân được phân công chỉ huy chữa cháy có mặt tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

2. Trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Công an nhân dân chưa đến thì người chỉ huy chữa cháy được quy định như sau:

a) Cháy tại cơ sở thì người đứng đầu cơ sở là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp người đứng đầu cơ sở vắng mặt thì đội trưởng đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc đội trưởng đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy;

b) Cháy tại thôn, tổ dân phố thì trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp những người này vắng mặt thì đội trưởng đội dân phòng hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy chữa cháy;

c) Cháy phương tiện giao thông đang lưu thông thì người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp không có người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện thì người điều khiển phương tiện là người chỉ huy chữa cháy.

Điều 28. Quyền, trách nhiệm của người chỉ huy chữa cháy

1. Người chỉ huy chữa cháy thuộc lực lượng Công an nhân dân có các quyền sau đây:

a) Sử dụng lực lượng, phương tiện của cơ quan Công an thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy;

b) Huy động theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật;

c) Xác định, quyết định khu vực chữa cháy, các biện pháp chữa cháy, sử dụng địa hình, địa vật lân cận để chữa cháy;

d) Cấm người và phương tiện không có nhiệm vụ vào khu vực chữa cháy;

đ) Quyết định việc di chuyển, phá dỡ chướng ngại vật, tài sản để cứu nạn, cứu hộ, ngăn chặn nguy cơ cháy lan theo quy định của pháp luật.

2. Người chỉ huy chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này có các quyền sau đây:

a) Sử dụng lực lượng, phương tiện thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy;

b) Đề nghị người có thẩm quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định việc di chuyển, phá dỡ chướng ngại vật, tài sản để cứu nạn, cứu hộ, ngăn chặn nguy cơ cháy lan theo quy định của pháp luật.

3. Người chỉ huy chữa cháy thực hiện quyền quy định tại khoản 1 Điều này bằng các quyết định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 29. Khắc phục hậu quả vụ cháy

1. Khắc phục hậu quả vụ cháy gồm các hoạt động sau đây:

- a) Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự, an toàn xã hội;
- c) Phục hồi kịp thời hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có cơ sở bị cháy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên, chủ phương tiện giao thông có phương tiện bị cháy, chủ hộ gia đình có nhà bị cháy trong điều kiện, khả năng cho phép có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Bảo vệ hiện trường, điều tra vụ cháy

- 1. Cơ quan Công an có trách nhiệm tổ chức bảo vệ hiện trường vụ cháy, khám nghiệm hiện trường vụ cháy, điều tra vụ cháy theo quy định.
- 2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia bảo vệ hiện trường vụ cháy, cung cấp thông tin xác thực về vụ cháy cho cơ quan Công an.

Điều 31. Chữa cháy trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này

- 1. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Việt Nam khi được phép vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này để chữa cháy thì phải tuân theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.
- 2. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Việt Nam có trách nhiệm chống cháy lan bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này.

Chương IV CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 32. Tình huống cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- 1. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện hoạt động cứu nạn, cứu hộ trong các tình huống sau đây:
 - a) Cứu nạn, cứu hộ trong đám cháy;
 - b) Cứu nạn, cứu hộ trong tình huống tai nạn, sự cố, bao gồm: có người đuối nước; sập, đổ nhà, công trình, cây cối; do phương tiện, thiết bị gây ra; sạt lở

đất, đá; tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; các tai nạn, sự cố khác khi có yêu cầu;

c) Tìm kiếm nạn nhân.

2. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tham gia phối hợp cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố khác, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm cứu nạn, cứu hộ

1. Người phát hiện tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gần nơi xảy ra tai nạn, sự cố tham gia cứu nạn, cứu hộ trong điều kiện, khả năng cho phép.

2. Các cơ quan y tế, điện lực, môi trường đô thị, giao thông, cơ quan chức năng khác có liên quan và các tổ chức đoàn thể khi nhận được yêu cầu của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có thẩm quyền hoặc người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ phải nhanh chóng điều động người và phương tiện đến nơi xảy ra tai nạn, sự cố để tham gia, hỗ trợ cứu nạn, cứu hộ.

3. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi nhận được tin báo cháy, tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý hoặc nhận được mệnh lệnh, quyết định huy động phải kịp thời đến cứu nạn, cứu hộ;

4. Lực lượng Công an có trách nhiệm tổ chức bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tham gia cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lực lượng, phương tiện đi cứu nạn, cứu hộ được lưu thông nhanh nhất.

5. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên có trách nhiệm tham gia cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và trách nhiệm của các lực lượng khác trong Công an nhân dân.

Điều 34. Xây dựng, thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an

1. Cơ quan Công an có trách nhiệm tổ chức xây dựng, thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ đối với các tình huống tai nạn, sự cố quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này cần huy động lực lượng, phương tiện của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an xây dựng, thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an xây dựng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trong phương án cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm bố trí lực lượng, người, phương tiện tham gia thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ đã được phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ

1. Người có chức vụ cao nhất của lực lượng Công an nhân dân được phân công chỉ huy cứu nạn, cứu hộ có mặt tại nơi xảy ra tai nạn, sự cố là người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ đối với các tai nạn, sự cố quy định tại Điều 32 của Luật này.

2. Người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ thực hiện quyền chỉ huy bằng mệnh lệnh, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình và có các quyền sau đây:

a) Sử dụng lực lượng, phương tiện của cơ quan Công an thuộc phạm vi quản lý tham gia cứu nạn, cứu hộ;

b) Huy động theo thẩm quyền hoặc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

c) Xác định, quyết định khu vực cứu nạn, cứu hộ, phương án, sử dụng địa hình, địa vật để cứu nạn, cứu hộ;

d) Cấm người và phương tiện không có nhiệm vụ vào khu vực cứu nạn, cứu hộ;

đ) Quyết định việc di chuyển, phá dỡ chướng ngại vật, tài sản trong phạm vi cứu nạn, cứu hộ để cứu người, cứu tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Khi người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ thuộc lực lượng Công an chưa có mặt tại nơi xảy ra tai nạn, sự cố thì người đứng đầu cơ sở, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố nơi xảy ra tai nạn, sự cố sử dụng lực lượng, người, phương tiện thuộc phạm vi quản lý thực hiện cứu nạn, cứu hộ, tham gia hỗ trợ, khắc phục tai nạn, sự cố.

Điều 36. Huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ

1. Khi có tình huống cần phải cứu nạn, cứu hộ, lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đều có thể được huy động để trực tiếp cứu nạn, cứu hộ và phục vụ cứu nạn, cứu hộ; trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế bố trí người, lực lượng, phương tiện để hỗ trợ, giúp đỡ cứu nạn, cứu hộ.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm bố trí ngay lực lượng, người, phương tiện, tài sản để tham gia cứu nạn, cứu hộ.

3. Phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được huy động tham gia cứu nạn, cứu hộ phải được hoàn trả ngay sau khi kết thúc cứu nạn, cứu hộ; trường hợp bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại về thu nhập thì được bồi thường.

Người có thẩm quyền quyết định huy động có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường. Mức bồi thường và việc chi trả bồi thường được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Lực lượng, người được huy động làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ được ưu tiên khi đi trên các phương tiện giao thông công cộng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

XÂY DỰNG, BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA LỰC LƯỢNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 37. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

1. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
2. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở.
3. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.
4. Lực lượng dân phòng.

Điều 38. Thành lập, quản lý lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và lực lượng dân phòng

1. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở là lực lượng kiêm nhiệm, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành là lực lượng chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, do người đứng đầu cơ sở thành lập, quản lý và được bố trí thành Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành.

2. Cơ sở đã thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành thì không phải thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở.

3. Lực lượng dân phòng được thành lập ở một hoặc một số thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc tại huyện không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã, được quy định như sau:

- a) Được bố trí thành Đội dân phòng;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Đội dân phòng cần thành lập, số lượng thành viên Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- c) Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản này, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Đội dân phòng và từng thành viên Đội dân phòng;
- d) Ưu tiên thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở theo quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở tham gia Đội dân phòng;

đ) Tại thôn, tổ dân phố đã bổ nhiệm Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận là Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng.

4. Chính phủ quy định cụ thể danh mục cơ sở thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, danh mục cơ sở thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, lực lượng dân phòng.

Điều 39. Nhiệm vụ của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành và lực lượng dân phòng

1. Thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Đề xuất người có thẩm quyền ban hành quy định, nội quy, biện pháp an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Thực hiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công và tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được huy động.

2. Phối hợp tham gia thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý; xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Xây dựng phương án chữa cháy, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện

1. Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tình nguyện là hoạt động tự nguyện của cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Cá nhân có nguyện vọng tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện thì đăng ký với Công an cấp xã nơi cư trú để huy động khi có yêu cầu.

3. Cá nhân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Trong trường hợp cần thiết, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đề nghị Công an cấp xã huy động cá nhân tình nguyện đã đăng ký để tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Nhà nước có chính sách khuyến khích người dân đăng ký tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

Điều 41. Xây dựng, bố trí lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an nhân dân Việt Nam, được tổ chức, bố trí và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 42. Nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Công an xây dựng, ban hành, đề xuất ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch, quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật, hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ; thực hiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền.

5. Xây dựng lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; trang bị, quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

7. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

8. Xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

9. Quản lý hoạt động kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

10. Thực hiện một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật về tổ chức điều tra hình sự.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về Công an nhân dân và pháp luật khác có liên quan.

Chương VI

PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 43. Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Nhà nước trang bị cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, các lực lượng khác trong Công an nhân dân phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các phương tiện, thiết bị cần thiết khác bảo đảm đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong mọi tình huống.

2. Người đứng đầu cơ sở trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 44. Quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được trang bị.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm tự quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng để sẵn sàng báo cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Sản xuất, nhập khẩu, kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải được quản lý về chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải được cơ quan, tổ chức có chức năng kiểm định thực hiện kiểm định trước khi lưu thông trên thị trường.

3. Chính phủ quy định danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc diện kiểm định; nội dung, trình tự, thủ tục kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Chương VII
**BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Điều 46. Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Đối tượng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố;
- c) Thành viên Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, Đội dân phòng;
- d) Người làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;
- đ) Người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông;
- e) Người được phân công thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở;
- g) Người đăng ký tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện;
- h) Các đối tượng khác có nhu cầu.

2. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bao gồm:

- a) Quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- b) Kiến thức, kỹ năng về phòng cháy;
- c) Kiến thức, kỹ năng về chữa cháy;
- d) Kiến thức, kỹ năng thoát nạn, cứu nạn;
- đ) Các nội dung khác phù hợp với từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, cơ sở kinh doanh dịch vụ huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy thực hiện việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các lực lượng khác trong Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu

hộ; quy định chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 47. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Người được huy động trực tiếp tham gia hoặc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có thành tích thì được khen thưởng, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; người bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục.

3. Trường hợp người được huy động trực tiếp tham gia hoặc phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương, chết thì được hưởng chế độ theo quy định sau đây:

a) Trường hợp đã tham gia bảo hiểm y tế và đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thì được chi trả chế độ từ quỹ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng chế độ tiền tuất, tiền mai táng phí;

c) Trường hợp bị thương, chết thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và hưởng các quyền theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 48. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị trang phục, phù hiệu, cấp hiệu theo quy định của pháp luật về Công an nhân dân và trang bị trang phục chuyên dùng để thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

a) Chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về Công an nhân dân;

b) Chế độ bồi dưỡng khi thực hiện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ; khi chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Chế độ dinh dưỡng đặc thù khi huấn luyện, thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ và trực tiếp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Chế độ theo danh mục ngành, nghề đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại theo quy định của pháp luật;

đ) Sĩ quan, hạ sĩ quan điều khiển, vận hành phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ, chính sách như sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ theo pháp luật về Công an nhân dân.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 49. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở thuộc danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở không thuộc danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Chính phủ quy định danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; mức phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; mức nộp, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 50. Nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Hỗ trợ từ Quỹ phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai và các quỹ hợp pháp khác;

đ) Các nguồn tài chính huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 51. Ngân sách đầu tư cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách để đầu tư cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; ưu tiên phân bổ ngân sách trong kế hoạch tài chính

5 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trong nhiệm vụ chi ngân sách quốc phòng và an ninh hằng năm của Ủy ban nhân dân các cấp phải có nội dung bảo đảm cho công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Trong trường hợp cấp bách được sử dụng dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Nhà nước cấp ngân sách cho lực lượng Công an nhân dân, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đơn vị khác thụ hưởng ngân sách nhà nước để phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Ngân sách nhà nước cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được sử dụng cho các nhiệm vụ sau đây:

a) Đầu tư, trang bị, xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

b) Hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đối với các khu dân cư thuộc phạm vi quản lý chưa bảo đảm điều kiện về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy; đầu tư, trang bị, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Khuyến khích đầu tư cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế đầu tư, tài trợ cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong nước được hưởng các ưu đãi về tín dụng, đất đai, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 53. Hoạt động khoa học, công nghệ, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy

1. Hoạt động khoa học công nghệ trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ số, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

2. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế đầu tư, tài trợ, tham gia hoạt động khoa học công nghệ trong công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học công nghệ trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ gồm: vay vốn; lãi suất vay và bảo lãnh vay vốn; ưu tiên, miễn giảm phí dịch vụ; được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; được xem xét mua kết quả nghiên cứu, ưu tiên trong việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; được vinh danh, khen thưởng.

4. Ưu tiên kết hợp, ứng dụng kết quả đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ vào đầu tư sản xuất, phát triển công nghệ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống truyền tin báo cháy do lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ xây dựng, quản lý, kết nối, khai thác, vận hành, sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3, khoản 5 Điều này và đối tượng phải trang bị thiết bị truyền tin báo cháy; cập nhật, khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 54. Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy

1. Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, bao gồm:

- a) Thiết kế, thẩm tra thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;
- b) Huấn luyện về nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy;
- c) Kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;
- d) Đánh giá an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

2. Cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có cá nhân chủ trì, tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy được cấp chứng chỉ hành nghề phù hợp với hoạt động kinh doanh;

b) Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

3. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ phòng cháy và chữa cháy khi có chứng chỉ hành nghề dịch vụ phòng cháy và chữa cháy phù hợp với hoạt động kinh doanh do cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp.

4. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy trước khi đi vào hoạt động; cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ phòng cháy và chữa cháy cho cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định việc đào tạo, sát hạch, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề về phòng cháy và chữa cháy, giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; quy định việc quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ

PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 55. Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, đề án, dự án, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy; danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị, quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

6. Thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; hoạt động kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy; thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gắn với hoạt động phòng cháy, chữa cháy; quản lý về phòng cháy và chữa cháy hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ.

7. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

8. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng cháy, chữa cháy, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; điều tra giải quyết vụ cháy.

9. Quản lý về điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

10. Hợp tác quốc tế về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Điều 56. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại Luật này.

3. Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với công trình, cơ sở, phương tiện giao thông của Bộ Quốc phòng phục vụ mục đích quốc phòng, quân sự; phối hợp với Bộ Công an tổ chức quản lý về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình lưỡng dụng theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ Xây dựng rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý gắn với quy hoạch hạ tầng về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và chịu trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; ban hành, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại địa phương trong phạm vi quản lý.

Điều 57. Kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy

1. Đối tượng kiểm tra:

a) Cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy;

b) Hộ gia đình;

c) Phương tiện giao thông quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật này;

d) Công trình đang thi công xây dựng;

đ) Cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc bảo đảm và duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở, hộ gia đình, phương tiện giao thông; điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công;

việc thực hiện, duy trì giải pháp kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở quy định tại Điều 58 của Luật này;

b) Việc thực hiện trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông theo quy định;

c) Việc bảo đảm và duy trì các điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật này.

3. Phạm vi, thẩm quyền kiểm tra

a) Người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông, chủ đầu tư tự kiểm tra việc bảo đảm và duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở, hộ gia đình, phương tiện giao thông, công trình đang thi công xây dựng trong phạm vi quản lý;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này đối với cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy và chữa cháy, hộ gia đình, phương tiện giao thông, công trình đang thi công xây dựng thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

4. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.

Điều 58. Xử lý đối với các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành

Đối với các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và không có khả năng khắc phục theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động thì thực hiện theo quy định sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc phân loại, lập và công bố danh sách cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy tại thời điểm đưa vào hoạt động và không có khả năng khắc phục theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động trên địa bàn quản lý.

2. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các công trình không bảo đảm yêu cầu phòng cháy, chữa cháy thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Người đứng đầu cơ sở căn cứ hiện trạng kiến trúc, kết cấu, công năng, thiết bị, dây chuyền sản xuất lựa chọn giải pháp kỹ thuật tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này để tăng cường giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện và báo cáo bằng văn bản

gửi cơ quan quản lý trực tiếp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trước khi đưa vào hoạt động và phải duy trì giải pháp kỹ thuật đã áp dụng trong suốt quá trình hoạt động.

4. Đối với công trình, cơ sở không thể áp dụng được giải pháp kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải chuyển đổi công năng phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của công trình, cơ sở.

5. Giao Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực có các công trình xây dựng không bảo đảm khoảng cách ngăn cháy, chống cháy lan, hạ tầng giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, phòng cháy và chữa cháy.

6. Chính phủ quy định về lộ trình thực hiện quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Luật Phòng thủ dân sự 18/2023/QH15 ngày 20/6/2023

Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 10 Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 như sau: “d) Hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ”.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ quy định tại Điều 58 Luật này.

2. Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2013/QH13 và Luật số 30/2023/QH15 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 61 của Luật này.

3. Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 61. Quy định chuyển tiếp

1. Về hồ sơ giải quyết các thủ tục liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đang được giải quyết; các loại chứng chỉ, chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà còn thời hạn thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc được sử dụng cho đến hết thời hạn ghi trong chứng chỉ, chứng nhận đó.

2. Đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực thi hành đã có quy định về giải pháp xử lý của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành phải hoàn thành việc khắc phục các yêu cầu bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

3. Đối với cơ sở, phương tiện giao thông, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đang tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động theo quy định của Luật phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 thì việc giải quyết được quy định như sau:

a) Trường hợp đã khắc phục đầy đủ các nội dung theo quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ thì chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện và báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý trực tiếp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trước khi đưa vào hoạt động.

b) Trường hợp tạm đình chỉ mà khi hết thời hạn tạm đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền chưa tổ chức khắc phục vi phạm thì tiếp tục bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

c) Trường hợp bị đình chỉ hoạt động mà chưa tổ chức khắc phục vi phạm thì tiếp tục bị đình chỉ hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Ngày 05.9.2024

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Về dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật Phòng, chống mua bán người được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012. Việc ban hành đạo luật chuyên ngành về phòng, chống mua bán người tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan chức năng trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán và thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam, góp phần thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong công tác phòng, chống mua bán người.

Quá trình triển khai thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người được tiến hành đồng bộ với nội dung và hình thức đa dạng phù hợp với các đối tượng tuyên truyền; công tác phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ được triển khai đồng bộ, quyết liệt; công tác phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người đạt được nhiều kết quả tích cực, nhiều đường dây mua bán người đã được phát hiện, triệt phá; đã kịp thời ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định của Luật; công tác tiếp nhận, xác minh và bảo vệ nạn nhân được thực hiện nhanh chóng, bảo đảm quyền của nạn nhân; công tác hỗ trợ nạn nhân được các cấp, các ngành quan tâm, bảo đảm các điều kiện tốt nhất hỗ trợ cho nạn nhân; công tác hợp tác quốc tế đã được tăng cường với nhiều hoạt động song phương, đa phương, trên nhiều diễn đàn trên thế giới và khu vực. Theo kết quả tổng kết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm mua bán người đã đạt được nhiều kết quả, cụ thể là: Từ khi Luật có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2012) đến ngày 15/02/2023, tổng số vụ án về mua bán người được khởi tố là 1.744 vụ với 3.059 bị can; Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý theo trình tự sơ thẩm 1.661 vụ với 3.209 bị cáo; đã xét xử 1.634 vụ với 3.137 bị cáo (đạt tỉ lệ 98,4% về số vụ và 97,8% số bị cáo). Việc xác định nạn nhân và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán đã đạt được nhiều kết quả, góp phần bảo vệ quyền con người và bảo vệ nạn nhân. Theo đó, từ năm 2012 đến tháng 02 năm 2023 đã tổ chức tiếp nhận, hỗ trợ 7.962 nạn nhân của tội phạm mua bán người. Từ kết quả nêu trên cho thấy, việc triển khai thi hành Luật

Phòng, chống mua bán người trong thời gian qua đã giúp kiềm chế sự gia tăng của tệ nạn mua bán người, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường quản lý Nhà nước về phòng, chống mua bán người và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đã đạt được, sau 12 năm triển khai thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật này với các lý do cụ thể như sau:

Một là, thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác phòng, chống mua bán người

Ngày 16/8/2021, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 13-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; theo đó, Kết luận đã xác định nhiệm vụ nhằm tiếp tục thực hiện Chỉ thị là: *“Tích cực tấn công, trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; tội phạm lợi dụng thiên tai, dịch bệnh;... tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người, tội phạm mua bán người, xâm hại trẻ em...”*; đồng thời, cùng với nhiệm vụ này, Kết luận cũng đã đưa ra nhiệm vụ trong công tác hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tội phạm trong đó có tội phạm mua bán người đó là: *“Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tội phạm; kết hợp giữa cải cách tư pháp với cải cách hành chính”*.

Hai là, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tương thích với điều ước quốc tế

Do được thông qua từ năm 2011 nên Luật Phòng, chống mua bán người có một số quy định không bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật của Nhà nước ta (không còn phù hợp với quy định của các luật được Quốc hội ban hành sau như: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các bộ, ngành có liên quan). Đồng thời, một số quy định có liên quan đến quyền con người, quyền công dân đang được quy định tại văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, do đó, để phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì những quy định liên quan quyền con người, quyền công dân bị hạn chế từ các văn bản dưới luật nêu trên sẽ phải được rà soát để quy định trong luật.

Mặt khác, nạn nhân mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người được xác định theo quy định tại Điều 119, Điều 120 của Bộ luật Hình sự năm 1999, Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người, mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em; tuy nhiên, quy định về tội phạm mua bán người tại Điều 150 và Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số

02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự đã có sự thay đổi. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung các căn cứ xác định nạn nhân cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bên cạnh đó, quy định về mua bán người, nạn nhân bị mua bán theo quy định của pháp luật hình sự hiện nay chưa hoàn toàn tương thích với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Ba là, nhằm phát huy vai trò phòng, chống mua bán người từ cơ sở và giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác phòng, chống mua bán người hiện nay và trong thời gian tới

Thực tiễn thi hành các quy định của Luật Phòng, chống mua bán người đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập; cụ thể như sau:

- Các căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật để họ được hưởng các chế độ hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến khó khăn về chi trả kinh phí khi thực hiện tiếp nhận nạn nhân bị mua bán.

- Công tác phát hiện các vụ việc liên quan đến mua bán người còn chưa chủ động, hầu như chủ yếu phát hiện qua đơn thư tố giác của người bị hại hoặc gia đình nạn nhân.

- Chế độ hỗ trợ nạn nhân chưa phù hợp với thực tiễn: Chỉ quy định nạn nhân được hỗ trợ về tâm lý trong thời gian cư trú tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, trong khi nhiều nạn nhân thường trở về với những sang chấn về mặt tâm lý, hoang loạn, lo lắng bị trả thù sau khi cung cấp lời khai cho cơ quan chức năng hoặc khi trở về địa phương bị kỳ thị, xa lánh cũng rất cần được hỗ trợ tâm lý; chỉ có nạn nhân thuộc hộ nghèo mới được xem xét hỗ trợ văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu; mức chi hỗ trợ khó khăn ban đầu cho nạn nhân còn thấp, chưa đảm bảo cuộc sống khi về địa phương hòa nhập cộng đồng...

- Những người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cần phải được hưởng một số chế độ hỗ trợ thiết yếu (ăn, mặc, ở, y tế, chi phí đi lại, hỗ trợ tâm lý...) và thực tiễn các cơ quan chức năng đã tổ chức hỗ trợ các đối tượng này nhưng chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện.

- Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 không có quy định về chế độ hỗ trợ chi phí phiên dịch cho nạn nhân là người không biết, hiểu tiếng Việt trong quá trình tiếp nhận nạn nhân, lấy lời khai hoặc lưu trú tại cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở trợ giúp xã hội nên các cơ quan chức năng không có cơ sở pháp lý để thực hiện.

Từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người là yêu cầu cấp thiết, khách quan.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Hoàn thiện pháp luật phòng, chống mua bán người, tạo nhận thức thống nhất và đầy đủ về công tác phòng, chống mua bán người trong thời gian tới; nâng cao trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và của toàn xã hội trong công tác phòng, chống mua bán người; hoàn thiện cơ sở pháp lý trong thực hiện việc hỗ trợ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay và trong thời gian tới, góp phần ổn định tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng

Việc xây dựng Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) được thực hiện theo các quan điểm chỉ đạo cơ bản sau đây:

- Tiếp tục thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác phòng, chống mua bán người; cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Bám sát các chính sách trong Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) đã được cấp có thẩm quyền thông qua để quy phạm hóa vào dự thảo Luật, dựa trên nguyên tắc kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế, đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống mua bán người hiện nay và trong những năm tiếp theo.

- Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn công tác phòng, chống mua bán người của một số quốc gia trên thế giới phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam; bảo đảm phù hợp với pháp luật, thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Nội dung của dự thảo Luật được sửa đổi bảo đảm tương thích, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trong đó, gồm Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên như Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia...

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Chính phủ giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng dự án Luật.

2. Hồ sơ dự án Luật đã được Bộ Công an xây dựng theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Ngày 15/02/2024, Chính phủ có Tờ trình số 54/TTr-CP trình Quốc hội dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi).

4. Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thảo luận, cho ý kiến về dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi).

5. Trên cơ sở ý kiến của Đại biểu Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phân công Ủy ban Tư pháp của Quốc hội phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan nghiên cứu ý kiến Đại biểu Quốc hội để tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi).

6. Dự thảo Luật sau khi chỉnh lý, tiếp thu đã được xin ý kiến Chính phủ, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các bộ, ngành có liên quan và báo cáo, xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp chuyên đề pháp luật tháng 8 năm 2024.

7. Ngày 27/8/2024, các vị Đại biểu Quốc hội đã thảo luận tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách về dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi). Trên cơ sở ý kiến của các đại biểu Quốc hội, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tiếp tục phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) bảo đảm chất lượng trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2024).

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục

Dự thảo Luật gồm 8 chương, 65 điều (tăng 07 điều so với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011); trong đó, xây dựng mới 10 điều, sửa đổi, bổ sung nội dung 55 điều, bỏ 03 điều. Cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (gồm 06 điều: Từ Điều 1 đến Điều 6);

Chương II. Phòng ngừa mua bán người (gồm 15 điều: Từ Điều 7 đến Điều 21);

Chương III. Phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người (gồm 05 điều: Từ Điều 22 đến Điều 26);

Chương IV. Tiếp nhận, xác minh, xác định và bảo vệ nạn nhân (gồm 11 điều: Từ Điều 27 đến Điều 37);

Chương V. Hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân (gồm 11 điều: Từ Điều 38 đến Điều 47);

Chương VI. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan về phòng chống mua bán người (gồm 12 điều: Từ Điều 48 đến Điều 59);

Chương VII. Hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người (gồm 04 điều: Từ Điều 60 đến Điều 62);

Chương VIII. Điều khoản thi hành (gồm 03 điều: Điều 63 và Điều 65).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

2.1. Về những quy định chung (Chương I)

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; các hành vi bị nghiêm cấm; nguyên tắc phòng, chống mua bán người; chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người; quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này giữ nguyên số điều, sửa đổi, bổ sung 06 điều, gồm các nội dung chính sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về “Phạm vi điều chỉnh” tại Điều 1; việc sửa đổi nội dung của Điều này để phù hợp với bố cục, nội dung được quy định trong dự thảo Luật.

- Bổ sung giải thích từ ngữ về “mua bán người”, “người đang trong quá trình xác định là nạn nhân”, “người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân” và bổ sung đối tượng này trong các quy định tương ứng của dự thảo Luật. Việc bổ sung này nhằm tạo sự thống nhất trong cách hiểu thuật ngữ được sử dụng trong dự thảo Luật, phù hợp với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và bảo đảm thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam cũng như xác định rõ địa vị pháp lý của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và cụ thể hóa nhóm chính sách quy định về chế độ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; **đồng thời, bổ sung giải thích từ ngữ về “thủ đoạn khác trong mua bán người”, “bộ phận cơ thể”, “mục đích vô nhân đạo khác” để thống nhất trong cách hiểu thuật ngữ được sử dụng trong dự thảo Luật, Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và quy định tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về Tội mua bán người và Điều 151 về Tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự.**

- Sửa đổi giải thích từ ngữ về “nạn nhân”, “bóc lột tình dục”, “cưỡng bức lao động”; việc sửa đổi này tạo sự thống nhất trong cách hiểu trong dự thảo Luật và phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật về mua bán người.

- Sửa đổi, bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm, trong đó bổ sung các hành vi: (1) Mua bán bào thai; thỏa thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai; (2) Dung túng, bao che, tiếp tay, cản trở, can thiệp, tác động, không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi mua bán người; (3) Cản trở việc giải cứu tiếp nhận, bảo vệ, xác minh, hỗ trợ nạn nhân, người đang

trong quá trình xác định là nạn nhân. Việc bổ sung này bảo đảm đầy đủ, phù hợp với thực tiễn công tác phòng, chống mua bán người thời gian qua và đáp ứng yêu cầu của công tác này trong thời gian tới.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc và chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong đó, bổ sung các nguyên tắc quan trọng như: (1) Tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; lấy nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân làm trung tâm; bảo đảm bình đẳng giới; (2) Bảo đảm nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được sử dụng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được và được hưởng các chế độ hỗ trợ phù hợp tín ngưỡng, tôn giáo, lứa tuổi, giới tính, đặc điểm cá nhân của họ trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam; (3) Tùy từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật có liên quan, nạn nhân bị ép buộc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật có thể không bị xử phạt hành chính hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những hành vi này; (4) Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người tuân thủ Hiến pháp, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và pháp luật, tập quán quốc tế. Đồng thời, bổ sung các chính sách: (1) Bảo vệ và hỗ trợ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán theo quy định của pháp luật; (2) Ưu tiên ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong phòng, chống mua bán người; hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống mua bán người.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân. Trong đó, bổ sung quyền: (1) Được từ chối biện pháp bảo vệ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng đối với cá nhân mình, trừ trường hợp bị đe dọa, ép buộc từ chối, và chịu trách nhiệm về an toàn của bản thân, người thân thích của mình khi từ chối biện pháp bảo vệ hoặc không chấp hành đầy đủ các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; (2) Được thông tin về quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các biện pháp phòng ngừa mua bán người; (3) Được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của Luật này hoặc từ chối nhận hỗ trợ; (4) Được bảo vệ bí mật thông tin, dữ liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, nơi cư trú, làm việc, các thông tin khác theo quy định của pháp luật; (5) Được cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nạn nhân. Đồng thời, bổ sung các nghĩa vụ: (1) Chấp hành đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong quá trình áp dụng các biện pháp bảo vệ; (2) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm mua bán người. Việc sửa đổi, bổ sung này để hoàn thiện quy định về quyền, nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bảo đảm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, phù hợp với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

2.2. Về phòng ngừa mua bán người (Chương II); phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người (Chương III)

Các chương này quy định về thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người; tư vấn về phòng ngừa mua bán người; quản lý về an ninh, trật tự; quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh; trao đổi thông tin để quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh; lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; quyền và trách nhiệm cá nhân tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm gia đình tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm phòng ngừa mua bán người trong các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ; trách nhiệm của cơ quan thông tấn báo chí tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia phòng ngừa mua bán người; tố giác, báo tin, kiến nghị khởi tố, tố cáo hành vi vi phạm; phát hiện hành vi vi phạm thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra; phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm; giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hành vi phạm tội mua bán người; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; xử lý vi phạm.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, các chương này bổ sung 03 điều, gồm 01 điều (Điều 11) quy định về kiểm soát người, phương tiện xuất nhập cảnh, 01 điều (Điều 12) quy định về trao đổi thông tin để kiểm soát xuất nhập cảnh và 01 điều (Điều 21) quy định về trách nhiệm của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia phòng ngừa mua bán người; đồng thời, sửa đổi, bổ sung 17 điều nhằm hoàn thiện các quy định nhằm phát huy vai trò phòng, chống mua bán người từ cơ sở, nâng cao công tác phòng ngừa mua bán người và phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

2.3. Về tiếp nhận, xác minh, xác định và bảo vệ nạn nhân (Chương IV)

Chương này quy định về tiếp nhận, xác minh nạn nhân tự đến trình báo; tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu; giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài; tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; tiếp nhận, xác minh và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam; căn cứ để xác định nạn nhân; giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân; giải cứu, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; đối tượng bảo vệ; các biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng; bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này bổ sung 01 mục, 03 điều và sửa đổi, bổ sung 08 điều; cụ thể như sau:

- Bổ sung 01 điều (Điều 29) quy định về giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài với nội dung cụ thể: (1) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài), khi tiếp nhận thông tin, tài liệu về người là nạn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan chức năng của Việt Nam ở trong nước trao đổi hoặc do chính họ, người biết việc đến trình báo, thực hiện các công việc sau: Trường hợp có thông tin cho biết người đó chưa được giải cứu thì thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại để phối hợp kiểm tra, xác minh và tổ chức giải cứu nếu xác định nguồn thông tin có căn cứ; trường hợp người đó đã được giải cứu hoặc người tự khai là nạn nhân đến trình báo tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, thu thập tài liệu liên quan, phối hợp với cơ quan chức năng nước sở tại thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này; (2) Ngay sau khi nhận được đề nghị xác minh của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, các cơ quan chức năng ở trong nước có trách nhiệm tổ chức xác minh, trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và phối hợp tổ chức cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa những người này về nước; (3) Ngay sau khi nhận được đề nghị xác minh của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, các cơ quan chức năng ở trong nước có trách nhiệm tổ chức xác minh, trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và phối hợp tổ chức cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa những người này về nước; (4) Trường hợp thỏa thuận quốc tế có quy định về việc trao đổi thông tin trực tiếp, hợp tác về phòng, chống mua bán người giữa cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế với các cơ quan chức năng của Việt Nam ở trong nước thì thực hiện theo khuôn khổ thỏa thuận quốc tế đó. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

- Bổ sung 01 điều (Điều 31) quy định về tiếp nhận, xác minh và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam với nội dung cụ thể: (1) Khi nhận được thông tin, tài liệu về người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan, tổ chức trong nước trao đổi hoặc do người biết việc đến trình báo, cơ quan tiếp nhận thông tin có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an cấp tỉnh nơi nạn nhân bị giữ để xác minh, điều tra, giải cứu; trường hợp họ đã được giải cứu hoặc khai báo là bị mua bán tự trình báo thì cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển nơi giải cứu nạn nhân hoặc cơ quan Công an nơi tiếp nhận người tự khai báo là nạn nhân thực hiện việc hỗ trợ theo quy định nếu thấy cần thiết và chuyển người đó đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi họ được giải cứu hoặc nơi gần nhất họ khai báo về việc bị mua bán; khi có đủ căn cứ xác định người được giải cứu, người tự trình báo là nạn nhân thì cơ quan giải cứu, cơ quan tiếp nhận trình báo cấp giấy xác nhận là nạn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này theo thẩm quyền trước khi chuyển giao; (2) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi tiếp nhận người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam tiến

hành hỗ trợ theo quy định và thông báo cho Cơ quan chuyên môn về Ngoại vụ cấp tỉnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh thực hiện các công việc để trao trả về nước mà họ là công dân hoặc thường trú; (3) Cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao khi nhận được công hàm của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc thường trú trả lời đồng ý nhận trở về, kèm theo giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh đã được cấp cho nạn nhân, có trách nhiệm thống nhất với phía nước ngoài về các vấn đề để đưa nạn nhân về nước, sau đó thông báo bằng văn bản và chuyển giấy tờ xuất, nhập cảnh của nạn nhân cho Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an; (4) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện cấp thị thực, chứng nhận tạm trú cho nạn nhân, thông báo kế hoạch đưa nạn nhân về nước cho Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang lưu giữ nạn nhân; Công an cửa khẩu sân bay quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng cửa khẩu nơi nạn nhân sẽ xuất cảnh; các tổ chức quốc tế nếu có liên quan để phối hợp đưa nạn nhân về nước; (5) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi lưu giữ nạn nhân chỉ đạo Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân đưa nạn nhân tới cửa khẩu và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đưa nạn nhân về nước. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

- Bổ sung 01 điều (Điều 34) về đối tượng được bảo vệ gồm: (1) Nạn nhân; (2) Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; (3) Người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; (4) Cá nhân tham gia phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận, xác minh người đến trình báo là nạn nhân; tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu; tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; căn cứ để xác định nạn nhân; giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân và thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân; giải cứu, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định nạn nhân; biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng; bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

Trong đó, tại Điều 32 dự thảo Luật quy định về căn cứ xác định nạn nhân, đã sửa đổi, bổ sung căn cứ để xác định nạn nhân bảo đảm phù hợp với Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); phù hợp với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên; bổ sung quy định về các nguồn tài liệu, chứng cứ để xác định nạn nhân và một số căn cứ khác để xác định nạn nhân đã được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung quy định về giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân và thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân (Điều 33) cụ thể như sau: (1) Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân là một trong các giấy tờ, tài liệu sau:

Giấy xác nhận là nạn nhân hoặc giấy xác nhận không phải là nạn nhân; Giấy tờ, tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh người đó là nạn nhân; (2) Thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân: Công an cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 của Luật này; cơ quan giải cứu, tiếp nhận theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này; Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung quy định về bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân (Điều 35) theo hướng dẫn chiếu pháp luật có liên quan (tổ tụng hình sự, tố cáo) và quy định về một số biện pháp bảo vệ (bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người thân thích của họ; các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản theo quy định của pháp luật) đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không thuộc trường hợp họ là người tố cáo theo pháp luật về tố cáo, người tham gia tố tụng hình sự theo pháp luật về tố tụng hình sự.

Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc về tiếp nhận, xác minh, xác định và bảo vệ nạn nhân trong thời gian qua; đồng thời, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thống nhất với quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, tố cáo.

2.4. Về hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân (Chương V)

Chương này quy định về đối tượng và chế độ hỗ trợ; cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này bổ sung 01 điều quy định về hỗ trợ chi phí đi lại (Điều 40) trên cơ sở kế thừa và tách từ điều quy định về hỗ trợ nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại của Luật hiện hành; bổ sung 01 điều về hỗ trợ chi phí phiên dịch (Điều 44) nếu nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không biết, hiểu tiếng Việt; đồng thời, sửa đổi, bổ sung 09 điều và bỏ 01 điều quy định về cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung chế độ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được hưởng: (1) Hỗ trợ về nhu cầu thiết yếu; (2) Hỗ trợ chi phí đi lại; (3) Hỗ trợ y tế; (4) Hỗ trợ tâm lý; (5) Trợ giúp pháp lý và hỗ trợ pháp luật; (6) Hỗ trợ phiên dịch trong quá trình xác định nạn nhân. Đồng thời, nâng cao hơn chế độ hỗ trợ đối với nạn nhân so với quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 theo hướng: (1) Tất cả nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú được hỗ trợ các khoản chi phí đi lại và tiền ăn để trở về nơi cư trú (Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 quy định chỉ nạn nhân không có khả năng chi trả tiền tàu xe và tiền ăn trong thời gian đi đường thì mới được hỗ trợ);

(2) Được hỗ trợ chi phí khám sức khỏe khi tiếp nhận; trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân mà họ bị ốm, bị thương tích thì được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; nạn nhân chưa có bảo hiểm y tế thì được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm đầu tiên; (3) Được hỗ trợ để ổn định tâm lý trong thời gian không quá 90 ngày; (4) Được trợ giúp pháp lý bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng có liên quan đến vụ việc mua bán người; nạn nhân được hỗ trợ pháp luật bằng cách được tư vấn để làm thủ tục đăng ký cư trú, hộ tịch, làm căn cước, nhận chế độ hỗ trợ; (5) Nạn nhân là người dưới 18 tuổi nếu tiếp tục đi học thì được hỗ trợ tiền học phí, tiền mua sách giáo khoa và đồ dùng học tập trong năm học đầu tiên và năm liền kề; nạn nhân khi trở về nơi cư trú được xem xét hỗ trợ học nghề, tạo điều kiện để có việc làm, ổn định cuộc sống; (6) Khi trở về nơi cư trú được hỗ trợ một lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu; (7) Nếu có nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh được xem xét cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật; (8) Được hỗ trợ phiên dịch trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ hỗ trợ đối với người dưới 18 tuổi đi cùng nạn nhân được hưởng: Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu; hỗ trợ chi phí đi lại; hỗ trợ y tế; hỗ trợ tâm lý; trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp luật; hỗ trợ học văn hóa.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ hỗ trợ đối với người dưới 18 tuổi đi cùng người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được hưởng và sửa đổi, bổ sung quy định cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm cụ thể hóa chính sách về quy định chế độ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và hoàn thiện quy định về quyền của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bảo đảm khắc phục những bất cập thời gian qua, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay cũng như trong thời gian tới, phù hợp với cam kết của Việt Nam liên quan đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2.5. Về quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan về phòng, chống mua bán người (Chương VI)

Chương này quy định về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; trách nhiệm của các bộ, ngành: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân các cấp về phòng, chống mua bán người.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này bổ sung 01 điều (Điều 48) về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; bỏ 02 điều về trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân; sửa đổi, bổ sung 10 điều.

Việc sửa đổi, bổ sung này bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành; đồng thời, quy định cụ thể hơn trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp về phòng, chống mua bán người.

2.6. Về hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người (Chương VII)

Chương này quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân; tương trợ tư pháp.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này giữ nguyên về số điều, sửa đổi, bổ sung 03 điều (Điều 61, Điều 62 và Điều 63) về nguyên tắc hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân.

Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm bảo đảm quy định thống nhất trong dự thảo Luật và phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật liên quan.

2.7. Về điều khoản thi hành (Chương VIII), bổ sung 01 điều (Điều 63) về bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và sửa đổi, bổ sung quy định về “Hiệu lực thi hành” tại Điều 66 và bỏ Điều quy định về hướng dẫn thi hành (Điều 58 Luật Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011) và bổ sung 01 điều (Điều 64) quy định về điều khoản chuyển tiếp.

BỘ CÔNG AN

Luật số: /2024/QH15

Ngày 05.9.2024

LUẬT PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống mua bán người.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi mua bán người và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong phòng, chống mua bán người.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mua bán người* là **hành vi** tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người nhằm mục đích nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất **khác**, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc mục đích vô nhân đạo khác bằng cách sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác.

Hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao **hoặc** tiếp nhận người dưới 18 tuổi nhằm mục đích nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất **khác trừ trường hợp pháp luật có quy định khác**, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc mục đích vô nhân đạo khác **cũng** được coi là mua bán người ngay cả khi **không sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác**.

2. *Bóc lột tình dục* là việc ép buộc **nạn nhân bán dâm, tổ chức cho nạn nhân bán dâm, đưa đến các cơ sở chứa mại dâm để bán dâm, làm đối tượng**

để sản xuất ấn phẩm khiêu dâm, trình diễn khiêu dâm, buộc một người do bị lệ thuộc mà phải phục vụ nhu cầu tình dục của người khác hoặc của chính mình.

3. ***Cưỡng bức lao động*** là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác để ép buộc người lao động phải làm việc trái ý muốn của họ.

4. ***Lấy bộ phận cơ thể*** là lấy một phần của cơ thể được hình thành từ nhiều loại mô khác nhau để thực hiện các chức năng sinh lý nhất định của con người.

5. ***Mục đích vô nhân đạo khác*** là sử dụng nạn nhân để làm thí nghiệm, buộc nạn nhân phải đi ăn xin, ***ép buộc sinh con trái ý muốn, thực hiện hành vi phạm tội*** hoặc sử dụng nạn nhân vào các mục đích tàn ác khác.

6. ***Nạn nhân*** là người bị xâm hại bởi hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền xác định.

7. ***Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân*** là người có dấu hiệu bị xâm hại bởi các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành xác minh để xác định nạn nhân.

8. ***Người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân*** là người có quan hệ với họ gồm: Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, bố nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột; cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, dì ruột, cô ruột, cháu ruột.

9. ***Thủ đoạn khác trong mua bán người*** là lợi dụng việc môi giới hôn nhân, môi giới đưa người đi lao động ở nước ngoài, ***tư vấn du học, nuôi con nuôi; lợi dụng việc đưa người đi du lịch ở nước ngoài;*** lợi dụng tình thế bị lệ thuộc; lợi dụng tình thế dễ bị tổn thương hoặc tình trạng quẫn bách của nạn nhân; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; bắt cóc; ***uy hiếp tinh thần;*** cho nạn nhân uống thuốc ngủ, thuốc gây mê, uống rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác làm nạn nhân lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi; đầu độc nạn nhân.

Điều 3. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Mua bán người theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này.

2. ***Mua bán bào thai; thỏa thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai.***

3. Cưỡng bức hoặc môi giới người khác thực hiện hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Đe dọa, trả thù nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, ***người thân thích của họ,*** người làm chứng, người báo tin, tố giác, người tố cáo, hoặc người ngăn chặn hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại Điều này.

5. Dung túng, bao che, ***tiếp tay, cản trở, can thiệp, tác động,*** không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi mua bán người.

6. Lợi dụng hoạt động phòng, chống mua bán người để trục lợi, thực hiện các hành vi trái pháp luật.

7. Cản trở việc giải cứu tiếp nhận, bảo vệ, xác minh, hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

8. Cản trở việc phát hiện, báo tin, tố giác, tố cáo, khai báo, xử lý hành vi **bị nghiêm cấm** quy định tại Điều này.

9. **Xúc phạm**, kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

10. Tiết lộ thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khi chưa có sự đồng ý của họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Giả mạo là nạn nhân.

12. Hành vi khác vi phạm các quy định của Luật này.

Điều 4. Nguyên tắc phòng, chống mua bán người

1. **Tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; lấy nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân làm trung tâm; bảo đảm bình đẳng giới.**

2. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi **bị nghiêm cấm** quy định tại Điều 3 của Luật này.

3. Giải cứu, tiếp nhận, bảo vệ, xác minh, hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân kịp thời, chính xác giữ bí mật thông tin và không **xúc phạm**, kỳ thị, phân biệt đối xử đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

4. Phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mua bán người.

5. **Việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 3 của Luật này phải** nghiêm minh, kịp thời, chính xác.

6. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành, chủ động, tích cực tham gia các tổ chức quốc tế, thỏa thuận, điều ước quốc tế về phòng, chống mua bán người.

7. Bảo đảm nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được sử dụng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được và được hưởng các chế độ hỗ trợ phù hợp tín ngưỡng, tôn giáo, **lứa tuổi, giới tính, đặc điểm cá nhân** của họ trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

8. Tùy từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật có liên quan, nạn nhân bị ép buộc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật có thể không bị xử phạt hành chính hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những hành vi này.

9. Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người tuân thủ Hiến pháp, phù hợp với pháp luật của Việt Nam và pháp luật, tập quán quốc tế.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người

1. Phòng, chống mua bán người là nội dung của chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm và được kết hợp với việc thực hiện các chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia, hợp tác, tài trợ cho hoạt động phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; khuyến khích cá nhân, tổ chức trong nước thành lập *Cơ sở hỗ trợ nạn nhân* theo quy định của pháp luật.

3. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống mua bán người; bảo đảm chế độ, chính sách đối với người tham gia phòng, chống mua bán người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Bảo vệ và hỗ trợ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán *theo quy định của pháp luật*.

5. Ưu tiên ứng dụng khoa học và công nghệ, *chuyển đổi số* trong phòng, chống mua bán người; hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống mua bán người.

6. Hằng năm, Nhà nước bố trí ngân sách cho công tác phòng, chống mua bán người, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, *địa bàn có tình hình mua bán người diễn biến phức tạp*.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân

1. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân *có quyền sau đây*:

a) Đề nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ mình, người thân thích của mình *theo quy định của Luật này* khi bị xâm hại, đe dọa xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác có liên quan đến phòng, chống mua bán người;

b) Được thông tin về quyền, lợi ích hợp pháp của mình *và các biện pháp phòng ngừa mua bán người*;

c) Được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của Luật này hoặc từ chối nhận hỗ trợ;

d) Được bảo vệ bí mật thông tin, dữ liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, nơi cư trú, làm việc, các thông tin khác theo quy định của pháp luật;

đ) Được cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nạn nhân;

e) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

g) Được từ chối biện pháp bảo vệ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng đối với cá nhân mình, trừ trường hợp bị đe dọa, ép buộc từ chối, và chịu trách nhiệm về an toàn của bản thân, người thân thích của mình khi từ chối biện pháp bảo vệ hoặc không chấp hành đầy đủ các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ;

h) Quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến phòng, chống mua bán người.

2. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân ***có nghĩa vụ sau đây:***

a) Chấp hành đầy đủ yêu cầu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong quá trình áp dụng các biện pháp bảo vệ;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong ***việc*** phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm mua bán người;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến phòng, chống mua bán người.

Chương II

PHÒNG NGỪA MUA BÁN NGƯỜI

Điều 7. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người

1. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và cộng đồng trong phòng, chống mua bán người, đề cao cảnh giác, tích cực tham gia phòng, chống mua bán người.

2. Nội dung thông tin, tuyên truyền, giáo dục bao gồm:

a) Chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người;

b) Thủ đoạn và tác hại của hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại Điều 3 của Luật này;

c) Kỹ năng ứng xử trong trường hợp có nghi ngờ về việc mua bán người;

d) Biện pháp, kinh nghiệm phòng, chống mua bán người;

đ) Trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mua bán người;

e) Chống **xúc phạm**, kỳ thị, phân biệt đối xử với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân;

g) Chế độ, chính sách hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, Cơ sở hỗ trợ nạn nhân; kết quả công tác điều tra, xử lý các vụ việc mua bán người theo quy định của pháp luật;

h) Các nội dung khác có liên quan đến phòng, chống mua bán người.

3. Việc thông tin, tuyên truyền, giáo dục được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

a) Gặp gỡ, nói chuyện trực tiếp;

b) Cung cấp tài liệu;

c) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hoạt động thông tin cơ sở;

d) Thông qua hoạt động ngoại khóa tại các cơ sở giáo dục;

đ) Thông qua hoạt động văn học, nghệ thuật, sinh hoạt cộng đồng và các loại hình văn hóa khác;

e) **Sử dụng mạng Internet, mạng viễn thông** ;

g) Hội nghị, hội thảo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề; phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp;

h) Tổ chức cuộc thi, chiến dịch truyền thông;

i) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên ở cơ sở, huy động sự tham gia tích cực của các đoàn thể xã hội.

5. Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục cần được tăng cường đối với phụ nữ, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, học sinh, sinh viên, **người khuyết tật, người lao động tại các khu công nghiệp, người làm việc tại cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, casino, dịch vụ xoa bóp** và những người cư trú tại khu vực biên giới, hải đảo, **vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có nhiều công dân kết hôn có yếu tố nước ngoài**, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, **địa bàn có tình hình mua bán người diễn biến phức tạp**.

Điều 8. Tư vấn về phòng ngừa mua bán người

Người chuẩn bị tham gia vào các quan hệ về lao động, việc làm, hôn nhân, cho nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài hoặc các dịch vụ khác dễ bị lợi dụng để mua bán người thì có thể được tư vấn các nội dung sau đây:

1. Kiến thức pháp luật về phòng, chống mua bán người.

2. **Hướng nghiệp, việc làm, di cư an toàn; cung cấp thông tin về thủ đoạn và tác hại của hành vi** mua bán người, kỹ năng xử lý trong trường hợp là nạn

nhân bị mua bán và hướng dẫn kỹ năng ứng xử trong trường hợp có nghi ngờ về việc mua bán người.

3. Thông tin về quyền, nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và hướng dẫn cách thức thực hiện các quyền, nghĩa vụ đó.

Điều 9. Quản lý về an ninh, trật tự

1. Quản lý đăng ký cư trú, quản lý xuất nhập cảnh trên địa bàn, nắm rõ biến động dân cư có liên quan đến hoạt động mua bán người.

2. Quản lý, giám sát các đối tượng có tiền án, tiền sự về mua bán người và các đối tượng khác có dấu hiệu thực hiện hành vi mua bán người.

3. Quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về căn cước, cơ sở dữ liệu chuyên ngành *khác*; *việc* định danh và xác thực điện tử; thông tin về tàng thư, lý lịch tư pháp phục vụ công tác phòng, chống mua bán người.

4. Tuần tra, kiểm soát tại *biên giới, khu vực biên giới*, cửa khẩu, *trên biển và hải đảo* nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn hành vi mua bán người.

5. *Quản lý chặt chẽ mạng Internet, mạng viễn thông, mạng máy tính để phòng, chống mua bán người.*

6. Quản lý công tác cấp giấy tờ tùy thân, giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc làm, cấp phát, quản lý các loại giấy tờ tùy thân và giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh.

7. Phối hợp với các cơ quan chức năng của nước có chung đường biên giới trong việc tuần tra, kiểm soát biên giới, *cửa khẩu để phòng, chống* mua bán người.

Điều 10. Quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ

Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ sau đây phải được quản lý, kiểm tra, thanh tra nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý việc lợi dụng để thực hiện hành vi mua bán người:

1. *Kinh doanh dịch vụ karaoke; vũ trường; casino; kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet; kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet; dịch vụ việc làm; dịch vụ cho thuê lại lao động; dịch vụ tư vấn du học; đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; dịch vụ tuyển dụng người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; dịch vụ lữ hành; dịch vụ lưu trú; dịch vụ xoa bóp.*

2. *Hoạt động hỗ trợ kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, nuôi con nuôi.*

3. *Hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác dễ bị lợi dụng để mua bán người.*

Điều 11. Quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh

Cơ quan và người có thẩm quyền trong hoạt động quản lý xuất nhập cảnh thông qua hoạt động nghiệp vụ của mình có trách nhiệm chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi lợi dụng hoạt động xuất nhập cảnh, làm giả giấy tờ hoặc các thủ đoạn khác để thực hiện hành vi mua bán người.

Điều 12. Trao đổi thông tin để quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh

Cơ quan có thẩm quyền phòng, chống tội phạm mua bán người, *Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển* có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin về đối tượng có tiền án, tiền sự về mua bán người và các đối tượng khác có dấu hiệu thực hiện hành vi mua bán người.

Điều 13. Lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội

Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương thực hiện việc lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào chương trình phòng, chống tội phạm, phòng, chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm cá nhân tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Tham gia các hoạt động phòng ngừa mua bán người.
2. Kịp thời báo tin, tố giác, tố cáo hành vi *bị nghiêm cấm* quy định tại Điều 3 của Luật này.
3. Được bảo vệ khi tham gia phòng, chống mua bán người theo quy định của pháp luật.
4. Được khen thưởng, bảo đảm chế độ, chính sách khi bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm gia đình tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Giáo dục, nhắc nhở thành viên trong gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống mua bán người; cung cấp thông tin cho thành viên trong gia đình về thủ đoạn *và tác hại của hành vi* mua bán người và các biện pháp phòng, chống mua bán người.
2. Phối hợp với cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức và các đoàn thể xã hội trong phòng, chống mua bán người.
3. Chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân là thành viên của gia đình để họ hòa nhập cuộc sống gia đình và cộng đồng.
4. Động viên, *hỗ trợ và tạo điều kiện cho* nạn nhân là thành viên của gia đình hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống mua bán người.

Điều 16. Trách nhiệm của Cơ sở giáo dục, Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục ngoại khóa về phòng, chống mua bán người phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để người học là nạn nhân học văn hóa, học nghề, tư vấn việc làm, hòa nhập cộng đồng.

3. Phối hợp với gia đình, cơ quan, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống mua bán người.

Điều 17. Trách nhiệm phòng ngừa mua bán người trong các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ

Tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ quy định tại Điều 10 của Luật này có trách nhiệm sau đây:

1. Cam kết chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống mua bán người.;
2. Nắm thông tin về đối tượng được cung cấp dịch vụ và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu để phối hợp quản lý.;
3. Ký hợp đồng lao động bằng văn bản với người lao động; đăng ký lao động với cơ quan quản lý lao động địa phương.
4. *Thực hiện đầy đủ yêu cầu của* cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của tổ chức, cơ sở mình.
5. *Thực hiện đầy đủ yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền* trong việc thực hiện sàng lọc dấu hiệu bị mua bán đối với người lao động tại tổ chức, cơ sở mình.
6. Chủ động phòng ngừa, kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền về hành vi có dấu hiệu mua bán người.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan thông tấn báo chí tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến kịp thời, chính xác chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người; phản ánh trung thực về tình hình mua bán người và công tác phòng, chống mua bán người; nêu gương điển hình tiên tiến trong phòng, chống mua bán người, mô hình phòng, chống mua bán người có hiệu quả.
2. Giữ bí mật thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người với các chương trình thông tin, tuyên truyền khác.

Điều 19. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người.

2. Tuyên truyền, khuyến khích, động viên thành viên, hội viên, quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiến nghị những biện pháp cần thiết với cơ quan nhà nước có liên quan để thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người và quy định khác của pháp luật có liên quan; tham gia phòng, chống mua bán người, chăm sóc, hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

4. Tư vấn, tham gia tư vấn về phòng, chống mua bán người.

5. Tham gia dạy nghề, tạo việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác giúp nạn nhân hòa nhập cộng đồng.

6. Phối hợp phòng, chống mua bán người theo quy định của Luật này.

Điều 20. Trách nhiệm của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ, trẻ em nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

2. Tham gia xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên về phòng, chống mua bán người ở cơ sở.

3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 19 của Luật này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 21. Trách nhiệm của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia phòng ngừa mua bán người

1. Tuyên truyền, giáo dục, vận động thanh niên, thiếu niên, nhi đồng nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

2. Tham gia mạng lưới tuyên truyền viên về phòng, chống mua bán người ở cơ sở.

3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 19 của Luật này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chương III

**PHÁT HIỆN, XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI**

Điều 22. Tố giác, báo tin, kiến nghị khởi tố, tố cáo hành vi vi phạm

1. Cá nhân có quyền và nghĩa vụ tố giác, báo tin, tố cáo hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại Điều 3 của Luật này với cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, ***Cảnh sát biển***, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người hoặc với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào.

2. Cơ quan, tổ chức khi phát hiện hoặc nhận được tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố, tố cáo về hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại Điều 3 của Luật này

có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền để xử lý hoặc kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định về tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người để tiếp nhận tố giác, báo tin về hành vi mua bán người và kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Phát hiện hành vi vi phạm thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thường xuyên tự kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; trường hợp phát hiện hành vi **bị nghiêm cấm** quy định tại Điều 3 của Luật này thì nhanh chóng xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra chủ động phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời kiến nghị xử lý hành vi **bị nghiêm cấm** quy định tại Điều 3 của Luật này.

Điều 24. Phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm

Cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ phòng, chống mua bán người có trách nhiệm thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi **bị nghiêm cấm** quy định tại Điều 3 của Luật này tại các địa bàn được phân công phụ trách.

2. Áp dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật để phát hiện, ngăn chặn hành vi **bị nghiêm cấm** quy định tại Điều 3 của Luật này.

3. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ cho việc phát hiện, điều tra và xử lý các hành vi mua bán người.

4. Áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người tố giác, người làm chứng, người thân thích của họ khi bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác.

Điều 25. Giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hành vi phạm tội mua bán người; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người

1. Việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hành vi phạm tội mua bán người được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người được thực hiện theo quy định của Luật Tố cáo.

Điều 26. Xử lý vi phạm

1. Người thực hiện hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại Điều 3 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che, dung túng, xử lý không đúng hoặc không xử lý hành vi ***bị nghiêm cấm*** quy định tại Điều 3 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người giả mạo là nạn nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải hoàn trả khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận.

Chương IV

TIẾP NHẬN, XÁC MINH, XÁC ĐỊNH VÀ BẢO VỆ NẠN NHÂN

Mục 1

TIẾP NHẬN, XÁC MINH, XÁC ĐỊNH NẠN NHÂN

Điều 27. Tiếp nhận, xác minh người đến trình báo là nạn nhân

1. Người nào có căn cứ cho rằng mình là nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp của họ có căn cứ cho rằng họ là nạn nhân thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã, ***cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển*** hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần nhất khai báo về việc bị mua bán. ***Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển***, cơ quan, tổ chức tiếp nhận khai báo có trách nhiệm chuyên ngay người đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã mà cơ quan, tổ chức có trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo ngay với ***Phòng*** Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận thực hiện việc hỗ trợ ***nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ pháp luật*** theo quy định của ***Luật này***.

2. ***Chậm nhất*** 03 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, ***Phòng*** Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc tiếp nhận, hỗ trợ và phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp xác minh thông tin ban đầu trong trường hợp họ chưa có ***giấy xác nhận là nạn nhân*** theo quy định tại ***khoản 1*** Điều 33 của Luật này.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được ***đề nghị*** của ***Phòng*** Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Công an cùng cấp có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho cơ quan ***đã đề nghị***. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh có thể kéo dài nhưng không quá ***02 tháng***. ***Trường hợp chưa thể xác định được nạn nhân thì có thể kéo dài thêm thời hạn xác minh nhưng không quá 02 tháng***.

4. ***Ngay sau khi có kết quả xác minh hoặc hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cơ quan Công an cấp huyện phải cấp một trong các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này***.

5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân trong các trường hợp sau đây:

a) *Chi phí đi lại, tiền ăn để trở về nơi cư trú trong trường hợp nạn nhân tự trở về nơi cư trú;*

b) *Đối với nạn nhân là trẻ em thì thực hiện hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật về trẻ em và thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú.*

6. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm thủ tục chuyển giao cho Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân đối với các trường hợp sau đây:

a) *Nạn nhân là trẻ em không nơi nương tựa hoặc có căn cứ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú;*

b) *Nạn nhân cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý và có nguyện vọng được lưu trú tại Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân.*

7. Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu

1. Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đã giải cứu nạn nhân có trách nhiệm thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, **hỗ trợ** y tế **ban đầu**, hỗ trợ phiên dịch cho họ trong trường hợp cần thiết và chuyển ngay người đó đến **Phòng** Lao động - Thương binh và Xã hội gần nơi họ được giải cứu.

Cơ quan giải cứu có trách nhiệm xác minh, cấp giấy xác nhận **là** nạn nhân cho người được giải cứu. Trường hợp người được giải cứu chưa được xác nhận là nạn nhân do chưa có đủ **căn cứ** thì sau khi tiếp nhận, **Phòng** Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị cơ quan Công an cùng cấp xác minh thông tin ban đầu, xác minh nạn nhân theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này.

2. Sau khi tiếp nhận người được giải cứu, **Phòng** Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện việc hỗ trợ các chế độ, chính sách đối với người được giải cứu theo quy định tại **khoản 5 và khoản 6 Điều 27** của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài), khi tiếp nhận thông tin, tài liệu về người là nạn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan chức năng của Việt Nam ở trong nước trao đổi hoặc do chính họ, người biết việc đến trình báo, thực hiện các công việc sau:

a) Trường hợp có thông tin cho biết người đó chưa được giải cứu thì thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại để phối hợp kiểm tra, xác minh và tổ chức giải cứu nếu xác định nguồn thông tin có căn cứ.

b) Trường hợp người đó đã được giải cứu hoặc người tự khai là nạn nhân đến trình báo tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, thu thập tài liệu liên quan, phối hợp với cơ quan chức năng nước sở tại thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, **hỗ trợ** y tế, hỗ trợ phiên dịch và cấp **một trong các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này.**

2. Ngay sau khi nhận được đề nghị xác minh của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, các cơ quan chức năng ở trong nước có trách nhiệm tổ chức xác minh, trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và phối hợp tổ chức cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa những người này về nước.

3. Trường hợp chưa đủ căn cứ cấp một trong các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các biện pháp bảo hộ công dân theo quy định của pháp luật và đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác minh theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 27 của Luật này.

4. Trường hợp thỏa thuận quốc tế có quy định về việc trao đổi thông tin trực tiếp, hợp tác về phòng, chống mua bán người giữa cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế với các cơ quan chức năng của Việt Nam ở trong nước thì thực hiện theo khuôn khổ thỏa thuận quốc tế đó.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về

1. Việc tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về qua Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận và xử lý thông tin, tài liệu về nạn nhân và phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Công an trong việc xác minh nhân thân của nạn nhân, cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa họ về nước.

b) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân theo quy định, nếu họ có nguyện vọng tự trở về nơi cư trú thì hỗ trợ chi phí đi lại, tiền ăn trong thời gian đi đường và hướng dẫn họ làm thủ tục nhận chế độ hỗ trợ quy định tại Luật này.

Trường hợp họ không có nơi cư trú hoặc có nguyện vọng được lưu trú tại Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân thì chuyển giao họ cho những cơ sở này.

Nạn nhân là trẻ em thì thực hiện hỗ trợ theo quy định của pháp luật về trẻ em và thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú; nạn nhân là trẻ em không nơi nương tựa hoặc có căn cứ

có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì làm thủ tục chuyển giao cho Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

2. Việc tiếp nhận *người* trở về Việt Nam theo khuôn khổ thỏa thuận quốc tế song phương *có liên quan về phòng, chống mua bán người* được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế song phương đó.

Cơ quan đã tiếp nhận có trách nhiệm xác minh và cấp giấy xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này cho người đã tiếp nhận; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch trong trường hợp cần thiết và chuyển ngay người đó đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tiếp nhận để thực hiện việc hỗ trợ chế độ, chính sách theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Tiếp nhận, xác minh và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam

1. Khi nhận được thông tin, tài liệu về người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan, tổ chức trong nước trao đổi hoặc do người biết việc đến trình báo, cơ quan tiếp nhận thông tin có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an cấp tỉnh nơi nạn nhân bị giữ để xác minh, điều tra, giải cứu.

Trường hợp họ đã được giải cứu hoặc khai báo là bị mua bán tự trình báo thì cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển nơi giải cứu nạn nhân hoặc cơ quan Công an nơi tiếp nhận người *tự* khai báo là *nạn nhân* thực hiện việc hỗ trợ theo quy định nếu thấy cần thiết và chuyển *người đó* đến *Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội* nơi họ được giải cứu hoặc nơi gần nhất họ khai báo về việc bị mua bán.

Khi có đủ căn cứ xác định người được giải cứu, người tự trình báo là nạn nhân thì cơ quan giải cứu, cơ quan tiếp nhận trình báo cấp giấy xác nhận *là* nạn nhân *theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này* theo thẩm quyền trước khi chuyển giao.

2. *Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội* sau khi tiếp nhận người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam tiến hành hỗ trợ theo quy định và thông báo cho Cơ quan *chuyên môn* về Ngoại vụ cấp tỉnh, *Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an* cấp tỉnh thực hiện các công việc để trao trả về nước mà họ là công dân hoặc thường trú.

3. Cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao khi nhận được công hàm của cơ quan *đại diện nước ngoài tại Việt Nam* mà nạn nhân là công dân hoặc thường trú trả lời đồng ý nhận trở về, kèm theo giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh đã được cấp cho nạn nhân, có trách nhiệm thống nhất với phía nước ngoài về các vấn đề để đưa nạn nhân về nước, sau đó thông báo bằng văn bản và chuyển giấy tờ xuất, nhập cảnh của nạn nhân cho Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

4. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện cấp thị thực, chứng nhận tạm trú cho nạn nhân, thông báo kế hoạch đưa nạn nhân về nước cho **Phòng** Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, **Sở** Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang lưu giữ nạn nhân; Công an cửa khẩu sân bay quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng cửa khẩu nơi nạn nhân sẽ xuất cảnh; các tổ chức quốc tế (nếu có liên quan) để phối hợp đưa nạn nhân về nước.

5. **Sở** Lao động - Thương binh và Xã hội nơi lưu giữ nạn nhân chỉ đạo Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân đưa nạn nhân tới cửa khẩu và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đưa nạn nhân về nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NẠN NHÂN; GIẤY TỜ, TÀI LIỆU XÁC NHẬN NẠN NHÂN

Điều 32. Căn cứ để xác định nạn nhân

1. Việc xác định nạn nhân căn cứ vào nguồn tài liệu, chứng cứ sau **đây**:

- a) Tài liệu, chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng cung cấp;
- b) Thông tin, tài liệu do cơ quan giải cứu nạn nhân cung cấp;
- c) Thông tin, tài liệu do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp;
- d) Tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cung cấp;
- đ) Lời khai, tài liệu do nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người thân thích của họ cung cấp;
- e) Lời khai, tài liệu do người thực hiện hành vi **mua bán người** cung cấp;
- g) Lời khai, tài liệu do những người biết sự việc cung cấp;
- h) **Nguồn** tài liệu, **chứng cứ** hợp pháp khác.

2. Trường hợp cơ quan chức năng căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng chưa chứng minh được một người có phải là nạn nhân hay không, sau khi xác minh lý lịch, thời gian vắng mặt khỏi địa phương nơi họ cư trú, lý do vắng mặt phù hợp với lời khai của họ về việc là đối tượng của hành vi **mua bán người** thì xem xét các căn cứ sau để xác định họ là nạn nhân:

- a) Người đó được phát hiện, giải cứu cùng với nạn nhân khác;
- b) Người đó đã có thời gian chung sống cùng với nạn nhân tại nơi các đối tượng thực hiện hành vi **mua bán người** giam giữ, quản lý và bị đối xử như những nạn nhân này;
- c) Biểu hiện về thể chất và tinh thần: Có dấu hiệu bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, bị đối xử tàn tệ, bị thương tích, sợ hãi, hoảng loạn, trầm cảm, ốm yếu theo xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;

d) Thời gian người đó rời khỏi địa phương nơi cư trú thì thân nhân của họ trình báo cơ quan chức năng về việc họ bị mất tích hoặc là đối tượng của một trong những hành vi ***mua bán người***;

đ) ***Các căn cứ*** hợp pháp khác có cơ sở để tin rằng người đó là nạn nhân.

Điều 33. Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân và thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân

1. Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân là một trong các giấy tờ, tài liệu sau:

a) ***Giấy xác nhận là nạn nhân hoặc giấy xác nhận không phải là nạn nhân;***

b) ***Giấy tờ, tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh người đó là nạn nhân.***

2. Thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân:

a) ***Công an cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 của Luật này;***

b) ***Cơ quan giải cứu, tiếp nhận theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này;***

c) ***Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân;***

d) ***Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.***

Mục 3

BẢO VỆ NẠN NHÂN, NGƯỜI ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH LÀ NẠN NHÂN VÀ NGƯỜI THÂN THÍCH CỦA HỌ

Điều 34. Giải cứu, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân

Khi có căn cứ cho rằng một người bị mua bán thì cơ quan, đơn vị, cá nhân quy định tại Điều 24 của Luật này có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để giải cứu; trường hợp người đó bị xâm hại, ***đe dọa xâm hại*** hoặc có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản thì áp dụng các biện pháp bảo vệ quy định tại Điều 36 của Luật này.

Điều 35. Đối tượng được bảo vệ

1. Nạn nhân.
2. Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.
3. Người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.
4. ***Cá nhân tham gia phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân.***

Điều 36. Biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng

1. Trường hợp nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người tố cáo thì việc áp dụng các biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Trường hợp nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người tham gia tố tụng hình sự thì việc áp dụng các biện pháp bảo vệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì áp dụng các biện pháp bảo vệ:

a) Bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người thân thích của họ khi họ có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe;

b) Các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Đối tượng quy định tại các khoản 3 và khoản 4 Điều 35 của Luật này bị xâm hại, đe dọa xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản mà có liên quan vụ việc mua bán người thì được áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 37. Bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tòa án xem xét, quyết định việc xét xử kín đối với vụ án mua bán người theo yêu cầu của nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp của nạn nhân theo quy định của pháp luật.

Chương V

HỖ TRỢ NẠN NHÂN, NGƯỜI ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH XÁC ĐỊNH LÀ NẠN NHÂN

Điều 38. Đối tượng và chế độ hỗ trợ

1. Nạn là công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam thì được hưởng chế độ hỗ trợ sau đây:

- a) Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu ;
- b) Hỗ trợ chi phí đi lại;**
- c) Hỗ trợ y tế;
- d) Hỗ trợ tâm lý;
- đ) Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp luật;**
- e) Hỗ trợ học văn hóa;
- g) Hỗ trợ học nghề, tư vấn việc làm;**
- h) Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn;
- i) Hỗ trợ phiên dịch.

Người dưới 18 tuổi đi cùng nạn nhân thì được hưởng các chế độ hỗ trợ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và i.

2. Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là công dân Việt Nam và người dưới 18 tuổi đi cùng đang ở nước ngoài quy định tại Điều 29 của Luật này được hưởng các chế độ hỗ trợ quy định tại các điểm a, c và i khoản 1 Điều này.

Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là công dân Việt Nam và người dưới 18 tuổi đi cùng ở trong nước được hưởng các chế độ hỗ trợ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và i khoản 1 Điều này.

3. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam thì tùy *tình* trường hợp được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại các điểm a, c, d, đ và i khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết về các chế độ hỗ trợ; trình tự, thủ tục thực hiện chế độ hỗ trợ đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

Điều 39. Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu

Trong trường hợp cần thiết, nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và *người dưới 18 tuổi đi cùng* được bố trí chỗ ở tạm thời, được hỗ trợ về ăn, mặc và các vật dụng cá nhân thiết yếu khác trên cơ sở điều kiện thực tế và đặc điểm về tín ngưỡng, tôn giáo, lứa tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe, đặc điểm cá nhân của họ.

Điều 40. Hỗ trợ chi phí đi lại

Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí tiền tàu, xe đi lại trong nước và tiền ăn trong thời gian đi đường.

Điều 41. Hỗ trợ y tế

1. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng được hỗ trợ chi phí khám sức khỏe khi tiếp nhận. Trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn

nhân mà họ bị ốm, bị thương tích thì được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nạn nhân chưa có bảo hiểm y tế thì được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm đầu tiên.

Điều 42. Hỗ trợ tâm lý

1. Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân ***và người dưới 18 tuổi đi cùng*** được hỗ trợ để ổn định tâm lý trong thời gian chờ xác định là nạn nhân.

2. Nạn nhân ***và người dưới 18 tuổi đi cùng*** được hỗ trợ để ổn định tâm lý trong thời gian ***không quá 90 ngày***.

Điều 43. Trợ giúp pháp lý và hỗ trợ pháp luật

1. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân ***và người dưới 18 tuổi đi cùng*** được trợ giúp pháp lý bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng ***có liên quan đến vụ việc mua bán người***.

Việc trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

2. ***Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng*** được ***hỗ trợ pháp luật bằng cách được tư vấn để làm thủ tục đăng ký cư trú, hộ tịch, làm căn cước, nhận chế độ hỗ trợ***.

Điều 44. Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn việc làm

1. Nạn nhân là người dưới 18 tuổi nếu tiếp tục đi học thì được hỗ trợ tiền học phí, tiền mua sách giáo khoa và đồ dùng học tập trong năm học đầu tiên và năm liền kề.

2. ***Người dưới 18 tuổi đi cùng nạn nhân*** được hưởng chế độ ***hỗ trợ học văn hóa quy định tại khoản 1 Điều này***.

3. Nạn nhân khi trở về nơi cư trú được xem xét hỗ trợ học nghề, tạo điều kiện để có việc làm, ổn định cuộc sống.

Điều 45. Trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn

1. Nạn nhân khi trở về nơi cư trú được hỗ trợ một lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu.

2. Nạn nhân khi về nơi cư trú có nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh được xem xét cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội với các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Hỗ trợ phiên dịch

1. Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân ***và người dưới 18 tuổi đi cùng*** không biết, ***không*** hiểu tiếng Việt được hỗ trợ chi phí phiên dịch trong thời gian làm các thủ tục xác minh là nạn nhân.

2. Nạn nhân *và người dưới 18 tuổi đi cùng* không biết, *không* hiểu tiếng Việt được hỗ trợ chi phí phiên dịch trong thời gian lưu trú tại Cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Điều 47. Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân

1. Cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện các nhiệm vụ sau đây trong việc hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân:

a) Tiếp nhận và bố trí nơi lưu trú cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân *và người dưới 18 tuổi đi cùng; lập hồ sơ quản lý trong thời gian lưu trú tại Cơ sở trợ giúp xã hội;*

b) *Thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng; hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn việc làm cho nạn nhân, hỗ trợ học văn hóa cho người dưới 18 tuổi đi cùng nạn nhân trong thời gian lưu trú tại Cơ sở trợ giúp xã hội;*

c) Giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp cho nạn nhân;

d) Đánh giá khả năng hòa nhập cộng đồng của nạn nhân, cung cấp các thông tin về chính sách, chế độ, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng;

đ) Cung cấp thông tin cần thiết cho các cơ quan chức năng để đấu tranh phòng, chống hành vi *bị nghiêm cấm* quy định tại Điều 3 của Luật này;

e) Phối hợp với các cơ quan có liên quan đưa nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân về nơi cư trú;

g) Phối hợp với cơ quan *có thẩm quyền* trong việc xác minh nạn nhân;

h) Phối hợp với các trung tâm trợ giúp pháp lý để thực hiện việc tư vấn pháp luật về trợ giúp pháp lý cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2. Cơ sở hỗ trợ nạn nhân do tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập tham gia thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với giấy phép thành lập; việc thành lập và hoạt động không sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở trợ giúp xã hội khác do tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập, không sử dụng ngân sách nhà nước có thể được tham gia hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định tại khoản 1 Điều này và hoạt động theo Giấy phép hoạt động.

4. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức hoạt động của *các cơ sở quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này*.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM

CỬA CƠ QUAN VỀ PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI

Điều 48. Nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về phòng, chống mua bán người.
2. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người.
3. Thực hiện công tác thống kê, ***báo cáo*** về phòng, chống mua bán người.
4. Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác phòng, chống mua bán người.
5. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người.
6. Khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phòng, chống mua bán người.
7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

Điều 49. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người.
2. Bộ Công an chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.
4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người tại địa phương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật này.

Điều 50. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người, Bộ Công an có trách nhiệm:
 - a) Đề xuất với Chính phủ việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về phòng, chống mua bán người, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế hoặc triển khai các hoạt động hợp tác có liên quan đến phòng, chống mua bán người;
 - b) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về phòng, chống mua bán người;
 - c) ***Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người;***
 - d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về phòng, chống mua bán người;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan ban hành và tổ chức thực hiện quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác phòng, chống mua bán người;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê về phòng, chống mua bán người; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình phòng, chống mua bán người;

g) *Khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phòng, chống mua bán người.*

h) Thanh tra, kiểm tra, ***giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật*** về phòng, chống mua bán người;

i) Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền;

k) *Giúp Chính phủ xây dựng báo cáo trình Quốc hội về công tác phòng, chống mua bán người, lồng ghép vào Báo cáo hằng năm của Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.*

2. Trong công tác đấu tranh phòng, chống mua bán người, Bộ Công an có trách nhiệm:

a) *Tổ chức, bố trí lực lượng trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống mua bán người;*

b) Thực hiện quản lý an ninh, trật tự để phòng ngừa mua bán người;

c) Chỉ đạo *công an các đơn vị, địa phương* thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân theo quy định của Luật này;

d) *Xây dựng* phong trào toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm mua bán người, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

đ) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, *cơ sở dữ liệu về căn cước, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.*

Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. ***Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp, các bộ, ngành có liên quan tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân ở địa bàn khu vực biên giới, trên biển, hải đảo, cửa khẩu thuộc thẩm quyền*** tham gia các hoạt động phòng, chống mua bán người ***theo quy định của pháp luật.***

2. Chỉ đạo lực lượng Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mua bán người tại khu vực biên giới, ***trên biển, hải đảo, cửa khẩu thuộc thẩm quyền*** theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, hỗ trợ, ***bảo vệ*** nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân theo quy định của Luật này.

3. Thực hiện quản lý an ninh, trật tự tại khu vực biên giới, *trên biển*, hải đảo, *cửa khẩu thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật* để phòng, chống mua bán người.

4. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.

Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các chính sách hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; *hướng dẫn sàng lọc dấu hiệu bị mua bán đối với người lao động.*

3. Chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình *phòng, chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội*; thực hiện công tác tiếp nhận thông tin, thông báo, tố cáo, tố giác về mua bán người tới tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người.

4. Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc hỗ trợ y tế và hỗ trợ học văn hóa.

5. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác *hỗ trợ học nghề*, giới thiệu việc làm, đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tuyển dụng người nước ngoài làm việc tại Việt Nam nhằm phòng, chống việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.

Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. *Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành về chính sách hỗ trợ y tế và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 41 của Luật này.*

2. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở y tế thực hiện việc phối hợp với Cơ sở trợ giúp xã hội và Cơ sở hỗ trợ nạn nhân trong hỗ trợ y tế cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

3. Hướng dẫn về điều trị y tế, tâm lý đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

4. *Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hiện, báo cáo, cung cấp thông tin trường hợp có dấu hiệu mua bán người, mua bán bộ phận cơ thể người, mua bán bào thai.*

Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị chức năng, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai công tác phòng, chống mua bán người và thực hiện công tác bảo hộ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài ***là công dân Việt Nam***; phối hợp kịp thời, chặt chẽ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và của nước ngoài thực hiện giải cứu, tiếp nhận, xác định nạn nhân, đưa nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là công dân Việt Nam về nước.

2. Chỉ đạo việc phối hợp với cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc thường trú và cơ quan chức năng Việt Nam để đưa nạn nhân là người nước ngoài về nước mà họ là công dân hoặc thường trú.

3. Chỉ đạo nghiên cứu các giải pháp phòng, chống mua bán người trong xây dựng chủ trương, chính sách về các vấn đề di cư quốc tế theo thẩm quyền.

4. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.

Điều 55. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện và theo dõi thi hành pháp luật về phòng, chống mua bán người.

2. ***Phối hợp*** phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người.

3. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động hỗ trợ kết hôn ***có yếu tố nước ngoài, đăng ký việc nuôi con nuôi nhằm phòng, chống việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người.***

4. ***Quản lý, hướng dẫn*** trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

5. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.

Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình văn hóa, du lịch, gia đình.

2. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động du lịch, ***kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường***, nhằm phòng, chống việc lợi dụng các hoạt động này để mua bán người.

3. Tổ chức, hướng dẫn việc tuyên truyền về phòng, chống mua bán người ở cơ sở và trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác ***theo quy định của pháp luật.***

Điều 57 Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Chỉ đạo cơ quan **thông tấn báo chí** thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 18 của Luật này theo thông tin, thông cáo báo chí của cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

2. Quản lý, kiểm tra, thanh tra **doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng Internet, mạng viễn thông, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng** để phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng **thực hiện hành vi mua bán người**.

3. **Hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng Internet, mạng viễn thông, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng phát hiện, báo cáo, cung cấp thông tin trường hợp có dấu hiệu mua bán người.**

Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Triển khai **thực hiện** việc thông tin, tuyên truyền về phòng, chống mua bán người;

b) Lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội;

c) Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống mua bán người;

d) Bố trí ngân sách cho công tác phòng, chống mua bán người;

đ) Xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người;

e) Tổ chức thực hiện công tác quản lý an ninh, trật tự để phòng, chống mua bán người;

g) **Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép thành lập cho Cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cấp phép hoạt động cho Cơ sở trợ giúp xã hội khác.**

2. Cùng với việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã còn có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ chức, tạo điều kiện cho hoạt động tư vấn về phòng, chống mua bán người ở cơ sở;

b) Tiếp nhận và thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân theo quy định của Luật này;

c) Tạo điều kiện cho nạn nhân hòa nhập cộng đồng.

Chương VII

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI

Điều 59. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người

Nhà nước Việt Nam **thực hiện chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống mua bán người** trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Điều 60. Thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, thỏa thuận quốc tế đã ký kết, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với cơ quan có liên quan của các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc tăng cường năng lực pháp luật, thông tin, công nghệ và đào tạo về phòng, chống mua bán người.

2. Việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan của Việt Nam với các cơ quan có liên quan của nước ngoài để giải quyết vụ việc về mua bán người thực hiện theo quy định của các điều ước quốc tế mà *nước* Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trong trường hợp Việt Nam và nước có liên quan không cùng tham gia điều ước quốc tế thì các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc hợp tác quốc tế trên nguyên tắc có đi có lại, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế.

Điều 61. Hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân

1. Các cơ quan chức năng của Việt Nam *có trách nhiệm* hợp tác với các cơ quan có liên quan của nước ngoài trong việc giải cứu, *hỗ trợ*, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán.

2. Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi trong việc hồi hương nạn nhân là người nước ngoài trở về nước mà người đó có quốc tịch hoặc có nơi thường trú cuối cùng; áp dụng các biện pháp để việc hồi hương nạn nhân được tiến hành theo *quy định của Luật này* và pháp luật *có liên quan*, thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam với các nước, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

Điều 62. Tương trợ tư pháp

Quan hệ tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước có liên quan được thực hiện trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó cùng là thành viên hoặc trên nguyên tắc có đi có lại phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý

1. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 7 như sau:

“6a. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân *của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này và Luật Phòng, chống mua bán người*”.

2. Bãi bỏ điểm g khoản 7 Điều 7.

Điều 64. Quy định chuyển tiếp

Người được xác định là nạn nhân trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì việc hưởng chế độ hỗ trợ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người số 66/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011.

Điều 65. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Luật Phòng, chống mua bán người số 66/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng 11 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Ngày 05.9.2024

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
Về dự án Luật Dữ liệu

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Chuyển đổi số được Đại hội XIII của Đảng xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số như:

- Công văn số 7455-CV/VPTW ngày 31/7/2023 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia, theo đó Bộ Chính trị đồng ý chủ trương xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia và giao Đảng đoàn Quốc hội phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo thẩm quyền.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp: “Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới”.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên

nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Điều 62 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: (1) Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (2) Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (3) Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định “đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam.”

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã xác định xây dựng, phát triển hệ thống dữ liệu phục vụ triển khai Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 đã giao Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia. Nâng cao nhận thức của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản trị dữ liệu”.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quyết định có tính định hướng quan trọng về phát triển dữ liệu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin trong chuyển đổi số ở nước ta như: Chiến lược dữ liệu quốc gia quy định tại Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ, Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy định tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật, quy định những chính sách trong phát triển, ứng dụng dữ liệu vào công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu rất cấp thiết; tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển đổi số.

2. Cơ sở thực tiễn

Nhiều nước trên thế giới đã có quy định về dữ liệu, vận hành, khai thác, sử dụng dữ liệu (dữ liệu của cơ quan nhà nước, của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân) như: (1) Luật Dữ liệu mở (Hàn Quốc); (2) Luật Quản trị dữ liệu của Châu

Âu áp dụng cho 27 nước thành viên Liên minh Châu Âu; (3) Đạo luật dữ liệu Châu Âu áp dụng cho 27 nước thành viên Liên minh Châu Âu... Qua đó, tạo cơ chế, chính sách để ứng dụng dữ liệu vào hoạt động quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nước ta, quán triệt, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, nhất là những vấn đề liên quan đến xây dựng, tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu đã đạt được một số kết quả tích cực như: Bước đầu khởi tạo và hình thành được 07 cơ sở dữ liệu quốc gia; một số cơ sở dữ liệu quốc gia đã có sự kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu góp phần cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân; hạ tầng công nghệ xây dựng các trung tâm dữ liệu bước đầu được quan tâm đầu tư hơn...

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: (1) Một số bộ, ngành không có hoặc có nhưng chưa đầy đủ hạ tầng để triển khai các hệ thống công nghệ thông tin cốt lõi phục vụ cho các công tác nghiệp vụ; (2) Nhiều cơ sở dữ liệu được thu thập, lưu trữ trùng lặp, chồng chéo, chưa thống nhất về danh mục dữ liệu dùng chung gây khó khăn khi kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu; (3) Các trung tâm dữ liệu đầu tư thiếu đồng bộ, không đồng nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, nâng cấp dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống; (4) Một số bộ, ngành, địa phương thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh an toàn thông tin do chưa thực sự quản lý, kiểm soát được dữ liệu nhà nước trên hạ tầng của doanh nghiệp; (5) Nhân lực vận hành, quản trị các hệ thống thông tin vừa thiếu, vừa yếu; (6) Các cơ sở dữ liệu quốc gia theo Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được xây dựng đầy đủ; (7) Nhiều hệ thống thông tin còn lỗ hổng bảo mật, không đủ điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (8) Khó khăn trong việc khai thác, liên thông, cung cấp kịp thời dữ liệu để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công liên thông, phân tích thống kê, đưa ra các chỉ tiêu, chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ,...

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay. Do vậy, việc định hướng xây dựng, phát triển Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với vai trò là trụ cột dữ liệu chính để tạo nền tảng cho phát triển Chính phủ số, thúc đẩy kinh tế số và hình thành xã hội số ở nước ta là rất cần thiết; giúp tạo lập, hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước từ đó triển khai các giải pháp kết nối để chia sẻ, sử dụng lại và phát triển các mô hình/ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu để tạo ra nhiều giá trị mới, sản phẩm dịch vụ mới và động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển đổi số. Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia sẽ tiết kiệm rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Qua rà soát, hiện có 69 Luật có quy định về cơ sở dữ liệu (bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành), hồ sơ đề nghị xây dựng luật có quy định liên quan đến dữ liệu như Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Viễn thông năm 2023, Luật Công nghệ thông tin, Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số... (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Báo cáo đánh giá tác động trong hồ sơ dự án luật*). Qua phân tích, thống kê tại các văn bản luật nêu trên thì các luật này đã quy định về 33 cơ sở dữ liệu quốc gia, 39 cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cụ thể:

(1) Về các trường thông tin có trong cơ sở dữ liệu: 16 cơ sở dữ liệu đã quy định rõ các trường thông tin, 30 cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể các trường thông tin, 26 cơ sở dữ liệu không quy định các trường thông tin.

(2) Về mô tả, định nghĩa về cơ sở dữ liệu: 34 cơ sở dữ liệu đã được nêu rõ mô tả, định nghĩa cụ thể; 07 cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể; 31 cơ sở dữ liệu không được định nghĩa.

(3) Về hình thức khai thác, chia sẻ: 18 cơ sở dữ liệu đã được quy định cụ thể về hình thức khai thác, chia sẻ dữ liệu; 14 cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể về hình thức khai thác, chia sẻ; 40 cơ sở dữ liệu không quy định.

Hiện nay trên cơ sở các quy định pháp luật và khảo sát thực tiễn của Bộ Công an các bộ ngành, địa phương đã triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, trong đó có 07 cơ sở dữ liệu quốc gia, gần 100 cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trong các luật đã rà soát, chỉ có một số luật có quy định về trách nhiệm của cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu trong việc xây dựng, thu thập, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, tất cả các luật đều không quy định cụ thể hoặc thống nhất về việc xử lý, quản trị dữ liệu (như việc thu thập, số hóa, bảo đảm chất lượng, lưu trữ dữ liệu...); chưa quy định về nền tảng phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong xử lý dữ liệu; chưa quy định việc tạo lập cơ sở dữ liệu được tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, hoạch định đường lối, chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công, bảo đảm lợi ích của tổ chức, cá nhân; chưa quy định sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu đang phát triển trên thế giới như sản giao dịch dữ liệu, dịch vụ trung gian dữ liệu, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu... Trong khi đó, việc thiết lập thị trường dữ liệu, xây dựng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu hiện nay lại có vai trò rất quan trọng, nó được xem là yếu tố đột phá để từng bước tạo lập và thúc đẩy mở thị trường dữ liệu, lấy thị trường dữ liệu làm động lực phát triển dữ liệu và kích thích, thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, các lĩnh vực, tăng năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho tiến trình chuyển đổi số ở nước ta.

Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia đã xác định đến Quý IV năm 2025 Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ đi vào hoạt động, là nơi lưu trữ, tổng hợp, phân tích, điều phối dữ liệu, cung cấp hạ tầng cho các bộ, ngành, địa phương. Do vậy, việc xây dựng

luật với tên gọi là Luật Dữ liệu là hết sức quan trọng, cần thiết, cấp thiết để bảo đảm bao quát đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ mà Chính phủ đã xác định trong công tác chuyên đổi số; tăng cường sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, vừa khai thác, ứng dụng dữ liệu trong phát triển kinh tế - xã hội, vừa thắt chặt quản lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng dự án Luật Dữ liệu nhằm mục đích sau:

Một là, tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều chỉnh toàn diện về hoạt động xử lý, quản trị, điều phối dữ liệu; xác định rõ công tác quản lý nhà nước về dữ liệu.

Quy định Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia gồm các dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác sẽ là trụ cột dữ liệu chính để tạo nền tảng cho phát triển Chính phủ số, thúc đẩy kinh tế số và hình thành xã hội số; hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định phục vụ Nhà nước và doanh nghiệp, người dân; triển khai các giải pháp kết nối để chia sẻ, sử dụng lại và phát triển các mô hình/ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu để tạo ra nhiều giá trị mới, sản phẩm dịch vụ mới và động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển đổi số của Việt Nam.

Hai là, phục vụ phát triển Chính phủ số và cải cách, cắt giảm thủ tục hành chính

Cung cấp hạ tầng phục vụ xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và tích hợp đồng bộ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia giúp phát triển Chính phủ số, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường minh bạch, gia tăng sự hài lòng của người dân với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước.

Hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương trên nền tảng dữ liệu số.

Quy định rõ trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng, phát triển, ứng dụng dữ liệu, bảo đảm kịp thời, thống nhất, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Ba là, phát triển kinh tế - xã hội

Thúc đẩy hình thành thị trường dữ liệu, hỗ trợ phát triển sản phẩm dịch vụ dựa trên dữ liệu, các giao dịch thương mại trên môi trường số được thường xuyên, liên tục, an toàn và minh bạch hơn.

Hình thành và từng bước mở rộng kho dữ liệu tổng hợp, kho dữ liệu mở để người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng phục vụ sáng tạo, triển khai các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số và xây dựng xã hội số.

Bốn là, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia

Trung tâm dữ liệu quốc gia khi đưa vào triển khai hoạt động sẽ là tiền đề để thúc đẩy quá trình phát triển và đẩy mạnh khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; góp phần thực hiện mục tiêu nâng tầm chiến lược phát triển kinh tế số của Việt Nam theo kịp các quốc gia trên thế giới, bảo đảm điều kiện cho Việt Nam phát triển và hòa nhập với nền kinh tế số của thế giới.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Quan điểm xây dựng dự án Luật Dữ liệu:

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về dữ liệu; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

Ba là, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; thực hiện thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu, phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

Bốn là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc khai thác, vận hành Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý dữ liệu của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 24/6/2024 về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 6/2024, trong đó đã đề ra nhiệm vụ xây dựng dự án Luật Dữ liệu, trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025), Bộ Công an đã thực hiện xây dựng dự án Luật theo trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự án Luật.
2. Ban hành Kế hoạch xây dựng dự án Luật.
3. Xây dựng hồ sơ dự án Luật.
4. Đăng hồ sơ dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Công an để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; gửi xin ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, bộ, ban, ngành, địa phương và Công an các đơn vị, địa phương về dự án Luật.

5. Tiếp thu các ý kiến tham gia, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật, gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật Dữ liệu gồm 07 chương, 66 Điều, được xây dựng bám sát theo 04 nhóm chính sách đã được Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua gồm:

Một là, về xây dựng, phát triển, quản trị, xử lý dữ liệu, ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý dữ liệu, quản lý nhà nước về dữ liệu.

Hai là, về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Ba là, về trung tâm dữ liệu quốc gia.

Bốn là, về các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

- *Chương I. Quy định chung, gồm 06 điều (Điều 1 đến Điều 6), quy định về: đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp dụng Luật Dữ liệu; nguyên tắc chung; các hành vi bị nghiêm cấm.*

Dự thảo Luật quy định về xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý dữ liệu; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Trung tâm dữ liệu quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu. Luật áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động về dữ liệu tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, dự thảo Luật cũng đã đưa ra các thuật ngữ được đề cập trong dự thảo Luật về dữ liệu, xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu, chiến lược dữ liệu, tài nguyên dữ liệu, thị trường dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu, người dùng dữ liệu, dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu...

- *Chương II. Xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý dữ liệu; Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia; hợp tác quốc tế về dữ liệu, gồm 22 điều (từ Điều 7 đến Điều 28), quy định về: thu thập, số hóa và tạo lập dữ liệu; bảo đảm chất lượng dữ liệu; phân loại dữ liệu; lưu trữ dữ liệu; kết hợp, điều chỉnh, cập nhật dữ liệu; chiến lược dữ liệu; quản trị dữ liệu; kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; phân tích, tổng hợp dữ liệu; xác nhận, xác thực dữ liệu; công khai dữ liệu; truy cập, truy xuất dữ liệu; mã hóa, giải mã dữ liệu; sao chép, truyền đưa, chuyển giao dữ liệu; chuyển dữ liệu ra nước ngoài; thu hồi, xóa, hủy dữ liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý, quản lý, quản trị, sử dụng, khai thác dữ liệu; xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia; bảo vệ dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu.*

Dự thảo Luật quy định những nội dung cơ bản cần tuân thủ trong quá

trình xử lý dữ liệu đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm hơn 20 hoạt động cụ thể); các nguyên tắc trong quản trị, xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; đồng thời, đề đáp ứng yêu cầu trong quản lý, phát triển các ứng dụng công nghệ cao trong xử lý dữ liệu đang là xu thế phát triển trên thế giới hiện nay, dự thảo Luật đã bổ sung các nguyên tắc, quy định cần tuân thủ đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện.

- Chương III. Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, gồm 07 điều (từ Điều 29 đến Điều 35), quy định về: yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; trách nhiệm cung cấp dữ liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân, tổ chức khác; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, công dịch vụ công quốc gia và cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Dự thảo Luật đã quy định cụ thể về dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; hoạt động xử lý, quản trị, chia sẻ dữ liệu liên quan đến Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, công dịch vụ công quốc gia và cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác...

Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được Chính phủ xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại Trung tâm dữ liệu quốc gia. Dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia bao gồm dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung, dữ liệu dùng riêng từ nguồn cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và dữ liệu được cung cấp bởi tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Dữ liệu.

- Chương IV. Trung tâm dữ liệu quốc gia, gồm 10 điều (từ Điều 36 đến Điều 45), quy định về: xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia; vị trí, vai trò Trung tâm dữ liệu quốc gia và Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; quy định về đăng ký, cấp tài nguyên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia; nhiệm vụ của Trung tâm dữ liệu quốc gia; nâng cấp, bảo trì, sửa chữa hạ tầng, thiết bị đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực hoạt động xây dựng, phát triển của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo vệ dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; mối quan hệ giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu; nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu.

Dự thảo Luật quy định cụ thể xây dựng, vị trí, vai trò, nhiệm vụ của Trung tâm dữ liệu quốc gia; quy định về đăng ký, cấp tài nguyên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia; nâng cấp, bảo trì, sửa chữa hạ tầng, thiết bị đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia và bảo đảm nguồn lực hoạt động xây dựng, phát triển của Trung tâm dữ liệu quốc gia; nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu...

Trung tâm dữ liệu quốc gia là trung tâm dữ liệu do Chính phủ xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành đảm bảo thống nhất, ổn định, bền vững. Trung tâm dữ liệu quốc gia tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật và cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhu cầu sử dụng để khai thác, vận hành, nâng cao hiệu quả, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quản lý, quản trị, xử lý dữ liệu.

- *Chương V. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, gồm 08 điều (từ Điều 46 đến Điều 53), quy định về: sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ xác thực điện tử đối với thông tin không gắn với chủ thể danh tính điện tử; sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu; sàn giao dịch dữ liệu; trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu; xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thị trường dữ liệu, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.*

Dự thảo Luật quy định về các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu và quản lý đối với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu, gồm: Dịch vụ xác thực điện tử đối với dữ liệu không gắn với chủ thể danh tính điện tử; sản phẩm, dịch vụ phân tích và tổng hợp dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu; sàn giao dịch dữ liệu...

- *Chương VI. Quản lý nhà nước về dữ liệu, gồm 10 điều (từ Điều 54 đến Điều 64), quy định về: nội dung quản lý nhà nước về dữ liệu; trách nhiệm quản lý nhà nước về dữ liệu; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông; trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ.*

Dự thảo Luật quy định rõ các nội dung quản lý nhà nước về dữ liệu và trách nhiệm của cơ quan có liên quan; trong đó, (1) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dữ liệu. (2) Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu. (3) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

- *Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều (Điều 65 và Điều 66), quy định về: sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành.*

BỘ CÔNG AN

Luật số: /2025/QH15

Ngày 05.9.2024

LUẬT
DỮ LIỆU

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Dữ liệu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý dữ liệu; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Trung tâm dữ liệu quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Dữ liệu* là sự thể hiện dưới dạng kỹ thuật số của sự vật, sự kiện, bao gồm dạng âm thanh, hình ảnh, chữ số, chữ viết, ký hiệu hoặc dạng tương tự khác.
- Xử lý dữ liệu* là một hoặc nhiều hoạt động tác động tới dữ liệu, như: thu thập, ghi, phân tích, tổng hợp, xác nhận, xác thực, lưu trữ, chỉnh sửa, cập nhật, điều chỉnh, công khai, kết hợp, truy cập, truy xuất, thu hồi, mã hóa, giải mã, sao chép, chia sẻ, điều phối, truyền đưa, cung cấp, chuyển giao, xóa, hủy, sao lưu, phục hồi dữ liệu hoặc các hoạt động khác có liên quan.

3. *Quản trị dữ liệu* là quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch, chương trình, quy trình để quản lý dữ liệu một cách liên tục, hiệu quả, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của dữ liệu.
4. *Sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu* là sản phẩm, dịch vụ nhằm thiết lập mối quan hệ giữa một bên là các chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu và bên kia là người dùng dữ liệu, thông qua kỹ thuật, pháp lý hoặc cách phương tiện khác nhằm mục đích chia sẻ dữ liệu và thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu liên quan đến dữ liệu cá nhân, tổ chức.
5. *Sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu* là sản phẩm, dịch vụ dựa trên dữ liệu để hỗ trợ người dùng dữ liệu một cách hiệu quả và có thể nhằm mục đích thương mại hoặc phi thương mại. Sản phẩm dữ liệu là sản phẩm lấy dữ liệu gốc làm thành phần cốt lõi để thu thập, làm sạch, phân tích tổng hợp cung cấp giá trị cho người tiêu dùng dữ liệu. Dịch vụ dữ liệu là dịch vụ xử lý dữ liệu, bao gồm nhưng không giới hạn ở các dịch vụ thu thập và tiền xử lý dữ liệu, dịch vụ mô hình hóa, phân tích và xử lý dữ liệu, dịch vụ trực quan hóa dữ liệu, dịch vụ bảo mật dữ liệu.
6. *Chiến lược dữ liệu* là một kế hoạch dài hạn xác định công nghệ, quy trình, con người và quy tắc cần có để quản lý dữ liệu.
7. *Dữ liệu phi cá nhân* là dữ liệu không gắn liền với một con người cụ thể hoặc không giúp xác định một con người cụ thể.
8. *Cơ sở dữ liệu* là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông tin.
9. *Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia* là cơ sở dữ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và dữ liệu khác.
10. *Sàn giao dịch dữ liệu* là sàn giao dịch trực tuyến qua mạng Internet tạo môi trường giao dịch dữ liệu có sự giám sát bảo đảm an toàn, tuân thủ quy định pháp luật.
11. *Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu* là hạ tầng kết nối, tích hợp, chia sẻ và điều phối dữ liệu của Chính phủ để phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với các cơ quan, tổ chức, cá nhân.
12. *Dữ liệu dùng chung* là dữ liệu được khai thác, sử dụng chung trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội gồm: Dữ liệu chủ, dữ liệu thuộc danh mục dùng chung và dữ liệu khác trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được từ tối thiểu hai bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức khác nhau khai thác, sử dụng.
13. *Dữ liệu dùng riêng* là dữ liệu được tiếp cận, khai thác, sử dụng trong phạm vi nội bộ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

14. *Dữ liệu mở* là dữ liệu mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đều được khai thác, sử dụng.
15. *Dữ liệu gốc* là dữ liệu được tạo lập ban đầu tại chủ thể quản lý dữ liệu.
16. *Dữ liệu tổng hợp* là dữ liệu được tạo lập với sự trợ giúp của các thuật toán từ các dữ liệu hiện có.
17. *Chủ thể dữ liệu* là cá nhân, tổ chức được dữ liệu phản ánh.
18. *Tài nguyên dữ liệu* là tài sản của chủ sở hữu dữ liệu bao gồm cơ sở dữ liệu và sản phẩm được tạo lập từ dữ liệu.
19. *Quản lý dữ liệu* là việc thực hiện chính sách, kế hoạch, chương trình, quy trình liên quan đến thu thập, xử lý, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu nhằm kiểm soát, duy trì ổn định, bảo vệ và nâng cao giá trị của dữ liệu.
20. *Thị trường dữ liệu* là thị trường để các tổ chức, cá nhân thực hiện trao đổi, giao dịch các sản phẩm dịch vụ dữ liệu khác nhau cho các thị trường khác nhau từ các nguồn khác nhau.
21. *Chủ quản dữ liệu* là cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ trì việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu.
22. *Chủ sở hữu dữ liệu* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền cấp quyền truy cập, chia sẻ, điều phối, chuyển giao, cung cấp dữ liệu.
23. *Người dùng dữ liệu* là một thể nhân hoặc pháp nhân có quyền truy cập hợp pháp vào dữ liệu và có quyền khai thác, sử dụng dữ liệu đó theo đúng mục đích, điều kiện đã được chủ quản dữ liệu hoặc chủ thể dữ liệu đồng ý.
24. *Dữ liệu quan trọng* là dữ liệu trong lĩnh vực, nhóm, khu vực có thể gây nguy hiểm trực tiếp đến an ninh quốc gia, hoạt động kinh tế, ổn định xã hội, sức khỏe và an toàn cộng đồng khi bị rò rỉ, giả mạo hoặc phá hủy.
25. *Dữ liệu cốt lõi* là dữ liệu quan trọng có phạm vi bao phủ cao trên các lĩnh vực, nhóm, khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh chính trị khi sử dụng, chia sẻ trái phép. Dữ liệu cốt lõi bao gồm dữ liệu liên quan đến các lĩnh vực an ninh quốc gia quan trọng, dữ liệu liên quan đến huyết mạch của nền kinh tế quốc gia, sinh kế quan trọng của người dân, các lợi ích công cộng lớn và các dữ liệu khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
26. *Quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu* là tài sản bao gồm quyền sở hữu, quyền định đoạt đối với dữ liệu.
27. *Siêu dữ liệu* là dữ liệu mô tả một cách chi tiết về dữ liệu.
28. *Chuyển dữ liệu ra nước ngoài* là hoạt động sử dụng không gian mạng, thiết bị, phương tiện điện tử hoặc các hình thức khác chuyển dữ liệu tới một địa điểm nằm ngoài lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc sử dụng một địa điểm nằm ngoài lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xử lý dữ liệu, bao gồm:

- a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chuyên dữ liệu cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ở nước ngoài để xử lý phù hợp với mục đích đã được chủ thể dữ liệu đồng ý;
- b) Xử lý dữ liệu bằng các hệ thống tự động nằm ngoài lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của chủ quản dữ liệu, người dùng dữ liệu phù hợp với mục đích đã được chủ thể dữ liệu đồng ý.

Điều 4. Áp dụng Luật Dữ liệu

1. Luật khác có quy định về dữ liệu thì không được trái với quy định của Luật này. Trường hợp luật khác không quy định hoặc có quy định về dữ liệu mà khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của Luật này.
2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 5. Nguyên tắc chung

1. Tuân thủ Hiến pháp và quy định pháp luật khác có liên quan; bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu.
2. Bảo đảm tính toàn vẹn, an ninh, an toàn và bảo vệ dữ liệu.
3. Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng trong tiếp cận, khai thác và sử dụng dữ liệu.
4. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh dữ liệu, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng hiệu quả, lưu trữ theo quy định.
5. Khai thác, điều phối dữ liệu bảo đảm hiệu quả, đơn giản thuận tiện cho cơ quan nhà nước, cá nhân và tổ chức trong thực hiện dịch vụ công, thủ tục hành chính và các giao dịch khác; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân và tổ chức trong tiếp cận và sử dụng dữ liệu, đồng thời duy trì khuyến khích nghiên cứu các giải pháp tạo ra giá trị thông qua dữ liệu.
6. Bảo đảm tính kế thừa dữ liệu, hạn chế việc thu thập cập nhật lại các thông tin đã được lưu trữ, đồng bộ, quản lý tại Trung tâm dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước; có khả năng thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thực tiễn bảo mật dữ liệu.
7. Dữ liệu là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ cần tuân thủ theo quy định của Luật này, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.
8. Các hoạt động sử dụng dữ liệu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, ngoài lãnh thổ Việt Nam mà gây tổn hại đến an ninh quốc gia, lợi ích công cộng hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức sẽ bị truy cứu, xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng việc xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái pháp luật quá trình xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hệ thống thông tin phục vụ xử lý dữ liệu.
3. Thu thập, cung cấp, sử dụng, truy cập, tiết lộ, hiển thị, phát tán, chia sẻ dữ liệu trái pháp luật
4. Giả mạo, làm sai lệch, làm mất, làm hư hỏng hoặc xóa, hủy, sao chép, chia sẻ trái phép, di chuyển trái pháp luật một phần hoặc toàn bộ dữ liệu.
5. Gian lận, chiếm đoạt hoặc sử dụng dữ liệu trái pháp luật.
6. Cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không cung cấp thông tin theo quy định pháp luật.
7. Kinh doanh, mua bán, trao đổi dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tập hợp dữ liệu, sàn giao dịch trái pháp luật.
8. Phát triển, kinh doanh, lưu hành sản phẩm, dịch vụ dữ liệu xâm phạm an ninh, quốc phòng, quyền riêng tư của cá nhân, trái thuần phong mỹ tục Việt Nam.
9. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, XỬ LÝ, QUẢN TRỊ DỮ LIỆU; ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG XỬ LÝ DỮ LIỆU; QUỸ PHÁT TRIỂN DỮ LIỆU QUỐC GIA; HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DỮ LIỆU

Điều 7. Thu thập, số hóa và tạo lập dữ liệu

1. Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
 - a) Việc thu thập, số hóa phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;
 - b) Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu phải sử dụng thống nhất bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, thống nhất với dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được ban hành bởi cơ quan có thẩm quyền.
 - c) Không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khác đã thu thập, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác nhận, xác thực dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Việc thu thập dữ liệu từ tổ chức, cá nhân thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau: Thu thập từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính; từ số hóa hồ sơ, tài liệu sẵn có; thu thập qua phương thức điện tử; thu thập trực tiếp từ tổ chức, cá nhân;

đ) Việc thực hiện chuyển đổi hồ sơ, tài liệu số hoá thành dữ liệu phải tuân thủ theo quy định pháp luật về lưu trữ; chỉ được thu thập dữ liệu từ hồ sơ, tài liệu lưu trữ là bản gốc, bản chính; dữ liệu được thu thập, tạo lập phải bảo đảm việc xác thực, truy nguyên được đến bản số hóa hồ sơ, tài liệu.

2. Đối với cá nhân và tổ chức khác

a) Được thu thập, tạo lập dữ liệu để phục vụ cho hoạt động phù hợp với các quy định pháp luật.

b) Chịu trách nhiệm đối với các dữ liệu được tạo lập, thu thập theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Bảo đảm chất lượng dữ liệu

1. Bảo đảm chất lượng dữ liệu là bảo đảm tính chính xác, hợp lệ, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật kịp thời, thống nhất của dữ liệu.

2. Để bảo đảm chất lượng dữ liệu, cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải:

a) Hướng dẫn, triển khai tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo đảm chất lượng dữ liệu để áp dụng đối với cơ sở dữ liệu do cơ quan, tổ chức quản lý;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, khắc phục sai sót để bảo đảm chất lượng dữ liệu sẵn sàng khai thác, sử dụng;

c) Công tác bảo đảm chất lượng dữ liệu phải đồng bộ trong phạm vi tổ chức và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bảo đảm chất lượng dữ liệu trong quá trình khai thác, sử dụng.

Điều 9. Phân loại dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thiết lập hệ thống phân loại dữ liệu dựa trên yêu cầu quản lý, xử lý, bảo vệ dữ liệu, bao gồm nhưng không giới hạn theo các nhóm phân loại sau:

a) Phân loại theo tính chất chia sẻ dữ liệu gồm: Dữ liệu dùng chung, dữ liệu dùng riêng, dữ liệu mở;

b) Phân loại theo đối tượng phản ánh của dữ liệu gồm: Dữ liệu cá nhân, dữ liệu phi cá nhân;

c) Phân loại theo cách thức tạo lập dữ liệu gồm: Dữ liệu gốc, dữ liệu tổng hợp;

d) Phân loại theo tính chất quan trọng của nội dung dữ liệu, mức độ nguy hại nếu bị thay đổi, phá hủy, rò rỉ, giả mạo, sử dụng hoặc chia sẻ trái phép, gồm: Dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu khác;

e) Phân loại dữ liệu theo lĩnh vực.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý.
3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu cốt lõi; trừ dữ liệu do Bộ Quốc phòng quản lý.
4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân không thuộc khoản 1 Điều này áp dụng việc phân loại dữ liệu theo quy định tại Điều này.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Lưu trữ dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải xác định loại dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu và phân loại, tổ chức lưu trữ dữ liệu theo mô hình sau:
 - a) Kho dữ liệu mở phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân;
 - b) Kho dữ liệu dùng chung trong phạm vi cơ quan nhà nước;
 - c) Kho dữ liệu dùng riêng trong nội bộ, cơ quan, đơn vị.
2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện lưu trữ dữ liệu tập trung, thống nhất hình thành các cơ sở dữ liệu theo mô hình tại khoản 1 Điều này.
3. Cơ sở dữ liệu quốc gia được lưu trữ dữ liệu trên hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được lưu trữ dữ liệu trên hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc hạ tầng của đơn vị đủ tiêu chuẩn. Đối với dữ liệu dùng riêng và dữ liệu thuộc lĩnh vực an ninh, quân sự, quốc phòng, cơ yếu chỉ thực hiện khi được sự đồng ý của chủ quản dữ liệu.
4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này thỏa thuận lưu trữ dữ liệu trên hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân đó với tổ chức cung cấp dịch vụ khai thác dữ liệu và hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia.
5. Thời hạn lưu trữ dữ liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định pháp luật về lưu trữ.

Điều 11. Kết hợp, điều chỉnh, cập nhật dữ liệu

1. Kết hợp dữ liệu là việc gắn kết dữ liệu từ các nguồn khác nhau vào một tập dữ liệu cho phân tích sau đó hoặc lưu trữ trong kho dữ liệu. Dữ liệu phải được chuẩn hóa trước khi kết hợp.
2. Điều chỉnh, cập nhật dữ liệu là việc thực hiện bổ sung, sửa một hoặc nhiều bản ghi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.
3. Chủ quản cơ sở dữ liệu nào thì có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh, cập nhật dữ liệu thường xuyên, liên tục bảo đảm tính chính xác, giá trị sử dụng của các

dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của chủ quản cơ sở dữ liệu đó quản lý.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải lưu trữ thông tin về lịch sử kết hợp, điều chỉnh, cập nhật dữ liệu.

Điều 12. Chiến lược dữ liệu

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược dữ liệu quốc gia phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ chuyển đổi số quốc gia và hiện đại hóa công tác quản lý xã hội.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia.

3. Nhà nước bảo đảm chi cho hoạt động triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia tối thiểu 1% trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Quản trị dữ liệu

1. Chủ quản dữ liệu phải tổ chức, xây dựng chính sách, kế hoạch, chương trình, quy trình để thực hiện việc quản trị dữ liệu một cách liên tục, hiệu quả, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của dữ liệu.

2. Nhiệm vụ quản trị dữ liệu gồm và không hạn chế các nội dung sau:

a) Xây dựng chính sách dữ liệu;

b) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kiến trúc dữ liệu;

c) Quản lý thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu;

d) Quản lý lưu trữ và vận hành dữ liệu;

đ) Giám sát việc tuân thủ quy định về dữ liệu;

e) Quản lý chất lượng dữ liệu;

g) Quản lý các dự án về dữ liệu;

h) Quản lý an toàn bảo mật và bảo vệ dữ liệu;

i) Quản lý kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu;

k) Quản lý dữ liệu chủ;

l) Quản lý siêu dữ liệu;

m) Quản lý rủi ro và các vấn đề phát sinh khác liên quan đến dữ liệu.

3. Chủ quản dữ liệu là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải phối hợp đơn vị chuyên trách về an ninh mạng, an toàn thông tin thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông trong thực hiện việc bảo vệ an toàn, an ninh dữ liệu.

Điều 14. Kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu

1. Chia sẻ dữ liệu là việc chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu cung cấp dữ liệu cho người dùng dữ liệu nhằm mục đích sử dụng chung hoặc riêng dữ liệu đó, dựa trên các thỏa thuận tự nguyện hoặc theo quy định pháp luật, bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một bên trung gian.
2. Điều phối dữ liệu là hoạt động quản lý việc điều động dữ liệu từ nơi lưu trữ dữ liệu tập trung và phân phối, cung cấp dữ liệu đến người dùng dữ liệu theo nhu cầu, theo kế hoạch đã đăng ký.
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu, bảo đảm điều kiện sẵn sàng để chia sẻ, điều phối dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép khai thác dữ liệu, bảo đảm nhanh chóng, kịp thời, chính xác.
4. Trung tâm dữ liệu quốc gia kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu lưu trữ, quản lý tại Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu phù hợp với quy định pháp luật.
5. Việc kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu.
6. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chia sẻ dữ liệu dùng riêng do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý để giải quyết tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

Điều 15. Cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước

1. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện kê khai, cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước trong trường hợp đặc biệt khi được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.
2. Trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này là trường hợp:
 - a) Khi dữ liệu được yêu cầu cung cấp là cần thiết để ứng phó với tình trạng khẩn cấp; phục vụ công tác quốc phòng, an ninh.
 - b) Khi việc thiếu dữ liệu sẵn có ngăn cản cơ quan nhà nước hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể vì lợi ích công cộng đã được pháp luật quy định và cơ quan nhà nước không thể lấy được dữ liệu đó bằng các biện pháp thay thế khác.
3. Khi yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu trong trường hợp đặc biệt, cơ quan nhà nước có trách nhiệm:
 - a) Chỉ rõ dữ liệu được yêu cầu;
 - b) Giải thích mục đích sử dụng dữ liệu và thời hạn sử dụng;
 - c) Nêu cơ sở pháp lý cho việc yêu cầu dữ liệu;

d) Chỉ định thời hạn cần cung cấp dữ liệu. Trước thời hạn đó chủ quản dữ liệu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước sửa đổi hoặc rút lại yêu cầu;

đ) Thông báo cho chủ quản dữ liệu về các chế tài sẽ được áp dụng trong trường hợp không thực hiện yêu cầu.

4. Yêu cầu cung cấp dữ liệu được thực hiện theo khoản 3 của Điều này phải bảo đảm:

a) Được thể hiện bằng ngôn ngữ rõ ràng, ngắn gọn và dễ hiểu đối với chủ quản dữ liệu;

b) Xác định rõ về loại dữ liệu, mức độ chi tiết, khối lượng dữ liệu, tần suất truy cập dữ liệu, phương thức cung cấp dữ liệu được yêu cầu;

c) Tôn trọng các mục đích hợp pháp của chủ quản dữ liệu, bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân.

5. Nghĩa vụ của cơ quan nhà nước khi đã nhận được dữ liệu theo yêu cầu:

a) Sử dụng dữ liệu vào đúng mục đích đã yêu cầu;

b) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác của chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân đã cung cấp dữ liệu;

c) Hủy dữ liệu ngay khi dữ liệu đó không còn cần thiết cho mục đích đã yêu cầu và thông báo cho chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân đã cung cấp dữ liệu.

6. Tổ chức, cá nhân được quyền tự nguyện đóng góp dữ liệu thuộc quyền sở hữu cho cơ quan nhà nước để phục vụ mục đích công cộng, hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác.

7. Chính phủ quy định chi tiết về hình thức cung cấp dữ liệu, thẩm quyền yêu cầu cung cấp dữ liệu và việc thực hiện cung cấp dữ liệu theo quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều này.

Điều 16. Phân tích, tổng hợp dữ liệu

1. Phân tích, tổng hợp dữ liệu là một quá trình áp dụng các công cụ, công nghệ và quy trình để khai thác, chuyển đổi dữ liệu sẵn có thành thông tin hữu ích, tìm xu hướng và hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu.

2. Phân tích, tổng hợp dữ liệu bao gồm nhưng không giới hạn theo các nhóm phân loại sau: Phân tích mô tả để biết được những gì đã và đang xảy ra; phân tích chẩn đoán để tìm ra nguyên nhân sự kiện; phân tích dự đoán để đưa ra các dự báo về xu hướng trong tương lai; phân tích đề xuất đưa ra các khuyến nghị hỗ trợ ra quyết định.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải thu thập, chia sẻ dữ liệu, xây dựng các kho dữ liệu, dữ liệu lớn để làm cơ sở cho việc phân tích tổng hợp dữ liệu; đẩy mạnh ứng dụng các công cụ phân tích tổng hợp dữ liệu khác nhau và các công cụ trực quan để phục vụ hỗ trợ ra quyết định và cung cấp các dịch vụ phân tích, tổng hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu mà cơ quan, tổ chức được phép khai thác, sử dụng.

5. Tổ chức, cá nhân không thuộc khoản 4 Điều này được phân tích, tổng hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu được phép truy cập, sử dụng.

Tổ chức, cá nhân thực hiện phân tích, tổng hợp dữ liệu liên quan đến quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật này phải tuân thủ điều kiện quy định tại Điều 50 Luật này.

Điều 17. Xác nhận, xác thực dữ liệu

1. Xác nhận dữ liệu là hoạt động xác định, khẳng định về sự tồn tại, thời gian, nơi lưu trữ của dữ liệu trên không gian mạng. Dữ liệu được xác nhận bởi chủ quản dữ liệu, chủ thể dữ liệu hoặc tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu quy định tại Điều 46 Luật này. Xác nhận dữ liệu được thực hiện như sau:

a) Mọi dữ liệu được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác được xác định là chủ quản dữ liệu đã xác nhận;

b) Việc xác nhận dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện thông qua quy chế phối hợp và phương thức kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu;

c) Ngoài trường hợp được quy định tại điểm a và điểm b khoản này, việc xác nhận dữ liệu được thực hiện theo thỏa thuận giữa người dùng dữ liệu với chủ quản dữ liệu, chủ thể dữ liệu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ dữ liệu nhưng không được trái quy định pháp luật;

d) Chủ quản dữ liệu, chủ thể dữ liệu chịu trách nhiệm về chất lượng và mức độ tin cậy, hợp pháp của dữ liệu do mình cung cấp và xác nhận;

đ) Dữ liệu được xác nhận có giá trị chứng minh sự tồn tại của dữ liệu, phù hợp với dữ liệu được cập nhật, chia sẻ, lưu trữ trên không gian mạng theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

2. Xác thực dữ liệu là hoạt động xác nhận, kiểm tra, chứng nhận dữ liệu là hợp lệ, chính xác và toàn vẹn tại thời điểm xác thực so với dữ liệu được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác được thu thập, kết nối, chia sẻ theo quy định của Luật này, quy định pháp luật khác có liên quan. Dữ liệu được xác thực bởi chủ quản dữ liệu hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử. Dữ liệu được xác thực có giá trị tương đương với dữ liệu được lưu trữ theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan tại cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác.

Xác thực dữ liệu bao gồm:

a) Xác thực dữ liệu gắn với danh tính điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

b) Xác thực dữ liệu không gắn với danh tính điện tử thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Chủ quản dữ liệu, tổ chức cung cấp dịch vụ về dữ liệu quy định tại Điều 46 Luật này có trách nhiệm xây dựng quy trình xác nhận, xác thực dữ liệu trong phạm vi dữ liệu mình quản lý hoặc dịch vụ dữ liệu do mình cung cấp.

4. Việc xác nhận, xác thực dữ liệu phải được thực hiện chính xác và hợp pháp đối với nội dung do chủ thể yêu cầu xác nhận, xác thực.

Điều 18. Công khai dữ liệu

1. Công khai dữ liệu là một hình thức công khai thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân; công bố, cung cấp thông tin chính thức về dữ liệu nhất định, với hình thức công khai phù hợp với dạng dữ liệu.

2. Các hình thức công khai dữ liệu bao gồm:

a) Niêm yết thông tin;

b) Đăng tải trên cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Các hình thức khác theo quy định pháp luật.

3. Thời điểm công khai dữ liệu đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan. Theo định kỳ, cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện công khai dữ liệu mở để tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội.

4. Các dữ liệu không được phép công khai gồm: Dữ liệu cá nhân mà không được chủ thể dữ liệu đồng ý; dữ liệu là bí mật nhà nước; dữ liệu tác động, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; dữ liệu nếu công khai sẽ gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, quan hệ đối ngoại; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác.

5. Dữ liệu được công khai có điều kiện gồm:

a) Dữ liệu liên quan đến bí mật kinh doanh được công khai trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý theo quy định pháp luật;

b) Dữ liệu liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được công khai trong trường hợp được người đó đồng ý; dữ liệu liên quan đến bí mật gia đình được công khai trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý;

c) Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp dữ liệu liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Truy cập, truy xuất dữ liệu

1. Truy cập dữ liệu là hoạt động tiếp cận, tác động tới dữ liệu theo đúng quyền truy cập đã được cấp, bao gồm nhưng không giới hạn theo các loại sau:

a) Truy cập đọc là hoạt động đọc dữ liệu từ một nguồn nào đó. Trong trường hợp dữ liệu được lưu trữ trong các ứng dụng, truy cập đọc được sử dụng để đọc dữ liệu từ cơ sở dữ liệu;

b) Truy cập ghi là hoạt động ghi dữ liệu vào một nguồn nào đó. Trong trường hợp dữ liệu được lưu trữ trong các ứng dụng, truy cập ghi được sử dụng để cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu;

c) Truy cập sửa là hoạt động sửa đổi dữ liệu đã được lưu trữ. Trong trường hợp dữ liệu được lưu trữ trong các ứng dụng, truy cập sửa được sử dụng để thay đổi dữ liệu đã được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu;

d) Truy cập xóa là hoạt động xóa dữ liệu khỏi một nguồn nào đó. Trong trường hợp dữ liệu được lưu trữ trong các ứng dụng, truy cập xóa được sử dụng để xóa dữ liệu khỏi cơ sở dữ liệu;

đ) Truy cập thực thi là hoạt động thực hiện nhiều hoạt động xử lý dữ liệu khác nhau.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải cung cấp công cụ truy cập và phân quyền truy cập dữ liệu để bảo đảm an ninh, an toàn và bảo vệ dữ liệu; bảo đảm quyền truy cập, khai thác dữ liệu của tổ chức, cá nhân đối với dữ liệu của mình, trừ dữ liệu không được công khai. Khuyến khích các chủ quản dữ liệu khác thực hiện cung cấp công cụ truy cập và phân quyền truy cập dữ liệu.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý cơ sở dữ liệu có chứa dữ liệu của tổ chức, cá nhân phải cung cấp công cụ để tổ chức, cá nhân truy cập, khai thác, sử dụng dữ liệu của mình; trừ dữ liệu không được công khai.

4. Phương thức truy cập dữ liệu bảo đảm tuân thủ những nguyên tắc sau:

a) Bảo đảm hợp pháp, công bằng và minh bạch khi truy cập dữ liệu;

b) Chỉ truy cập dữ liệu tối thiểu và cần thiết nhất cho mục đích được xác định ban đầu, không truy cập nhằm mục đích khác;

c) Việc truy cập các dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi phải được quản lý chặt chẽ bằng quy định, biện pháp kỹ thuật và ghi nhận, lưu vết thời gian, người truy cập, nội dung truy cập để bảo đảm việc thực thi công vụ không làm lộ bí mật hoặc xâm phạm lợi ích của tổ chức, cá nhân;

- d) Bảo bảo đảm mật khi truy cập và sử dụng các biện pháp truy cập thích hợp;
- đ) Tuân thủ quy định, quy trình truy cập dữ liệu.

5. Truy xuất dữ liệu là hoạt động truy cập và trích xuất dữ liệu. Việc truy xuất dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng công cụ truy xuất dữ liệu có trách nhiệm sử dụng các biện pháp kỹ thuật để bảo vệ dữ liệu vào quy trình thiết kế ngay từ đầu nhằm bảo vệ dữ liệu.
- b) Dữ liệu truy xuất phải được sự đồng ý của chủ quản dữ liệu và được sử dụng đúng mục đích trừ trường hợp luật có quy định khác.

6. Việc truy cập, truy xuất dữ liệu phải tuân thủ quy trình do chủ quản dữ liệu, chủ dữ liệu yêu cầu.

Điều 20. Mã hóa, giải mã dữ liệu

1. Mã hóa dữ liệu là chuyển dữ liệu từ dạng này sang dạng khác mà chỉ có người có quyền truy cập mới có thể giải mã được.

2. Đối với dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, khi truyền, nhận, chia sẻ phải được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu.

3. Giải mã dữ liệu là quá trình chuyển đổi dữ liệu đã được mã hóa thành dữ liệu đúng với dữ liệu gốc.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được sử dụng một hoặc nhiều giải pháp mã hóa và quy trình mã hóa, giải mã phù hợp với hoạt động quản trị, quản lý dữ liệu của mình gồm:

- a) Giải pháp mã hóa dữ liệu khi truyền tải dữ liệu;
- b) Giải pháp mã hóa dữ liệu khi lưu trữ dữ liệu;
- c) Giải pháp mã hóa dữ liệu trên thiết bị di động;
- d) Giải pháp bảo mật phần cứng nhằm phòng chống truy cập trái phép và bảo đảm rằng các thao tác mã hóa/giải mã chỉ được thực hiện trong môi trường an toàn.
- đ) Quy trình giải mã yêu cầu xác thực danh người thực hiện giải mã dữ liệu, xác định và cấp quyền truy cập dữ liệu đã được mã hóa
- e) Giải pháp ghi lại các hoạt động mã hóa và giải mã nhằm bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch, công bằng và phục vụ tra cứu.
- g) Các giải pháp, quy trình hợp pháp khác.

Điều 21. Sao chép, truyền đưa, chuyển giao dữ liệu

1. Sao chép dữ liệu là hoạt động truy xuất, tạo lập bản sao của dữ liệu từ dữ liệu gốc. Dữ liệu được sao chép được lưu trữ trên cùng một thiết bị hoặc thiết bị khác và có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau như lưu trữ dự phòng, chia sẻ dữ liệu hoặc phục hồi dữ liệu.

2. Truyền đưa dữ liệu là hoạt động di chuyển dữ liệu qua các kênh truyền, thiết bị lưu trữ hoặc qua các phương thức truyền tải khác.
3. Chuyển giao dữ liệu là hoạt động chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng dữ liệu từ bên có quyền chuyển giao dữ liệu sang bên nhận chuyển giao dữ liệu.
4. Chủ quản dữ liệu có quyền và trách nhiệm quyết định cụ thể về phương thức, công cụ thực hiện việc sao chép, truyền đưa hoặc chuyển giao dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình, bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật, sẵn sàng của dữ liệu và các quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu.

Điều 22. Chuyển dữ liệu ra nước ngoài

1. Hoạt động cung cấp, chuyển dữ liệu ra nước ngoài bảo đảm bảo vệ quyền và lợi ích trong thông tin cá nhân, bảo vệ an ninh quốc gia và lợi ích công cộng xã hội, đồng thời thúc đẩy luồng dữ liệu an toàn và tự do xuyên biên giới.
2. Dữ liệu được phân loại là dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng cần được cung cấp, chuyển giao bên ngoài biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được cơ quan có thẩm quyền đánh giá tác động và chấp thuận. Đối với dữ liệu cá nhân thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
3. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao dữ liệu thuộc khoản 2 Điều này ra nước ngoài được quy định như sau:
 - a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cung cấp, chuyển giao dữ liệu cốt lõi quốc gia;
 - b) Bộ Quốc phòng thực hiện xác định, đánh giá tác động và quyết định cung cấp, chuyển giao các dữ liệu quan trọng thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng, cơ yếu;
 - c) Bộ Công an thực hiện đánh giá tác động và quyết định cung cấp, chuyển giao dữ liệu quan trọng không thuộc điểm b khoản này.
4. Chủ quản dữ liệu khi cần cung cấp, chuyển giao dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng ra nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Đạt đánh giá tác động việc chuyển giao dữ liệu ra nước ngoài theo quy định tại khoản 7 Điều này;
 - b) Ký kết hợp đồng với bên nhận chuyển giao;
 - c) Các điều kiện khác theo quy định pháp luật.
5. Trong trường hợp các điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có chứa các điều khoản liên quan như điều kiện cung cấp dữ liệu bên ngoài biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì thực hiện theo các điều khoản đó.
6. Chủ quản dữ liệu phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm hoạt động xử lý dữ liệu của bên nhận dữ liệu của nước ngoài đạt tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu quy định tại Luật này.

7. Đánh giá tác động việc chuyển giao dữ liệu ra nước ngoài tập trung vào việc đánh giá các rủi ro mà hoạt động cung cấp, chuyển giao dữ liệu có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, bao gồm tối thiểu các vấn đề sau:

- a) Tính hợp pháp, mục đích và sự cần thiết của việc chuyển giao dữ liệu, phạm vi, phương pháp truyền dữ liệu và việc xử lý dữ liệu của người nhận ở nước ngoài;
- b) Quy mô, phạm vi, loại và độ nhạy cảm của dữ liệu được xuất và những rủi ro mà việc xuất dữ liệu có thể mang lại cho an ninh quốc gia, lợi ích công cộng hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân hoặc tổ chức;
- c) Trách nhiệm và nghĩa vụ mà người nhận ở nước ngoài đã cam kết thực hiện, cũng như liệu việc quản lý và các biện pháp kỹ thuật và khả năng thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ có thể bảo đảm tính bảo mật của dữ liệu hay không;
- d) Nguy cơ dữ liệu sẽ bị giả mạo, phá hủy, rò rỉ, bị mất, chuyển giao hoặc thu thập hoặc sử dụng bất hợp pháp trong hoặc sau khi dữ liệu được chuyển giao và liệu các kênh bảo vệ quyền và lợi ích của chủ thể dữ liệu có bị cản trở hay không;
- đ) Hợp đồng hoặc các văn bản có hiệu lực pháp lý khác được soạn thảo với bên nhận ở nước ngoài có thỏa thuận đầy đủ về trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ an toàn dữ liệu hay không;
- e) Các vấn đề khác có thể ảnh hưởng đến tính bảo mật của việc chuyển giao dữ liệu.

8. Đánh giá tác động việc chuyển giao dữ liệu ra nước ngoài được thực hiện kết hợp giữa việc đánh giá trước khi việc cung cấp, chuyển giao được thực hiện, giám sát liên tục, đánh giá lại định kỳ trong quá trình thực hiện nhằm ngăn ngừa rủi ro bảo mật và bảo đảm luồng dữ liệu có trật tự và tự do theo quy định pháp luật.

9. Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải giải quyết các yêu cầu của cơ quan thực thi pháp luật hoặc tư pháp nước ngoài về việc cung cấp dữ liệu, theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Các tổ chức và cá nhân trong nước không được cung cấp dữ liệu được lưu trữ trên lãnh thổ Việt Nam cho cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thực thi pháp luật của nước ngoài mà không có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Thu hồi, xóa, hủy dữ liệu

1. Thu hồi dữ liệu là hoạt động chủ quản dữ liệu lấy lại dữ liệu đã cung cấp, chia sẻ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hoặc công khai trên phương tiện truyền thông đại chúng.

2. Xóa dữ liệu là hoạt động loại bỏ dữ liệu khỏi cấu trúc, môi trường đang được lưu trữ.

3. Hủy dữ liệu là hoạt động loại bỏ dữ liệu khỏi cấu trúc, môi trường đang được lưu trữ và bảo đảm loại bỏ khả năng phục hồi bằng phương thức ghi đè hoặc phá huỷ vật lý.
4. Chủ thể dữ liệu có quyền yêu cầu chủ quản dữ liệu thu hồi, xoá hoặc huỷ dữ liệu của mình trừ những trường hợp luật có quy định khác.
5. Chủ quản dữ liệu có trách nhiệm thiết lập các chính sách, quy trình, triển khai các biện pháp, phương thức thu hồi, xoá hoặc huỷ dữ liệu theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu. Việc thu hồi, xoá, huỷ dữ liệu phải được theo dõi, ghi nhật ký bảo đảm minh bạch.

Điều 24. Ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý, quản lý, quản trị, sử dụng, khai thác dữ liệu

1. Nhà nước ưu tiên và khuyến khích việc ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý, quản lý, quản trị, sử dụng, khai thác dữ liệu trên cơ sở bảo đảm bảo vệ an ninh quốc gia, lợi ích công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, pháp nhân và các tổ chức khác.
2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân đưa ra các sáng kiến, phát triển các sản phẩm dịch vụ sáng tạo liên quan đến nâng cao năng lực, hiệu năng hoạt động xử lý, quản lý, quản trị, sử dụng, khai thác dữ liệu.
3. Nguyên tắc trong phát triển, ứng dụng công nghệ trong xử lý, quản trị, quản lý, sử dụng, khai thác dữ liệu:
 - a) Không sản xuất nội dung bị cấm theo quy định pháp luật;
 - b) Sử dụng các biện pháp hiệu quả để ngăn chặn sự phân biệt đối xử đối với chủ thể dữ liệu liên quan đến các vấn đề về dân tộc, tín ngưỡng, quốc gia, khu vực, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, sức khỏe;
 - c) Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và đạo đức kinh doanh, giữ bí mật kinh doanh; không được sử dụng thuật toán, dữ liệu, nền tảng và các lợi thế khác để thực hiện hành vi cạnh tranh độc quyền, không lành mạnh;
 - d) Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, không được gây nguy hiểm cho sức khỏe thể chất và tâm lý của người khác, không được xâm phạm quyền và lợi ích của người khác về chân dung, uy tín, danh dự, quyền riêng tư hoặc thông tin cá nhân.
4. Phát triển ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý, quản lý, quản trị, sử dụng, khai thác dữ liệu là một nội dung trong Chiến lược dữ liệu quốc gia.
5. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động phát triển, ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu đối với các ứng dụng:
 - a) Thao túng hành vi nhận thức của con người hoặc các nhóm dễ bị tổn thương;
 - b) Phân loại con người dựa trên hành vi, tình trạng kinh tế xã hội hoặc đặc điểm cá nhân;
 - c) Nhận dạng sinh trắc học;

- d) Được sử dụng trong các sản phẩm ảnh hưởng đến sự an toàn của con người;
- đ) Được sử dụng trong các lĩnh vực ảnh hưởng đến các quyền cơ bản của con người.
6. Quản lý đối với hoạt động phát triển, ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu được quy định tại khoản 5 Điều này bao gồm:
- a) Các yêu cầu cần thực hiện trước khi ra mắt sản phẩm, dịch vụ hoặc ứng dụng mới được hỗ trợ bởi việc ứng dụng công nghệ về xử lý dữ liệu;
- b) Đánh giá tính bảo mật của sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng;
- c) Đánh giá đạo đức về hoạt động nghiên cứu, phát triển liên quan đến ứng dụng công nghệ về xử lý dữ liệu;
- d) Các yêu cầu trong quá trình vận hành hàng ngày các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ về xử lý dữ liệu;
- đ) Dữ liệu đào tạo và ghi nhãn dữ liệu;
- e) Kiểm duyệt dữ liệu đầu vào, kiểm duyệt nội dung đầu ra;
- g) Ghi nhãn nội dung tổng hợp;
- h) Bảo vệ quyền của người dùng;
- i) Đánh giá định kỳ các thuật toán;
- k) Hệ thống quản lý bảo mật dữ liệu và các biện pháp kỹ thuật;
- l) Xử lý thông tin sai lệch và xử lý khiếu nại.

Điều 25. Xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu

1. Rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu bao gồm nhưng không giới hạn theo các nhóm sau: Rủi ro quyền riêng tư, rủi ro an ninh mạng, rủi ro nhận dạng và quản lý truy cập và rủi ro trong xử lý dữ liệu.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải xác định, thiết lập cơ chế cảnh báo sớm về rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu, xây dựng biện pháp để bảo vệ dữ liệu.
3. Chủ quản dữ liệu không thuộc khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm tự đánh giá, xác định rủi ro và thực hiện các biện pháp để bảo vệ dữ liệu; kịp thời khắc phục rủi ro phát sinh và thông báo cho chủ thể dữ liệu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
4. Chủ quản dữ liệu là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng phải định kỳ tiến hành đánh giá rủi ro đối với các hoạt động xử lý dữ liệu đó theo quy định. Nội dung đánh giá rủi ro bao gồm tối thiểu các thông tin về loại và lượng dữ liệu đang được xử lý, hoàn cảnh của các hoạt động xử lý dữ liệu, các rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu và biện pháp giải quyết.
5. Quy định một số biện pháp phòng ngừa rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu bao gồm:

- a) Thực hiện sao lưu dữ liệu thường xuyên để bảo đảm rằng dữ liệu có thể được khôi phục trong trường hợp mất mát hoặc hỏng hóc. Sao lưu cần được lưu trữ ở một vị trí an toàn và tách biệt với hệ thống chính;
- b) Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống và hệ điều hành nhằm bảo đảm duy trì và cải thiện hiệu suất, tính năng, tính bảo mật và tính nhất quán của hệ thống cơ sở dữ liệu. Khi nâng cấp cần có một kế hoạch nâng cấp chi tiết và bảo đảm tính liên tục của dịch vụ. Phải có biện pháp ứng phó khôi phục lại hệ thống trong quá trình tiến hành;
- c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu để không bị truy cập trái phép;
- d) Sử dụng các biện pháp xác thực danh tính, các quy tắc và hạn chế truy cập đối với từng loại dữ liệu để bảo đảm rằng chỉ những người dùng được cấp quyền mới có thể truy cập và thao tác dữ liệu;
- đ) Sử dụng các hệ thống giám sát và phát hiện xâm nhập để theo dõi hoạt động mạng và phát hiện các hành vi bất thường hoặc truy cập trái phép;
- e) Cài đặt và duy trì các phần mềm bảo mật như tường lửa, phần mềm diệt virus, và chống phần mềm độc hại để bảo vệ hệ thống khỏi các mối đe dọa;
- g) Thực hiện đánh giá rủi ro định kỳ để xác định các điểm yếu trong hệ thống và áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tương ứng;
- h) Xây dựng phương án, kế hoạch xử lý sự cố dữ liệu để bảo đảm cơ quan, tổ chức có thể nhanh chóng ứng phó, khắc phục sự cố và hoạt động bình thường sau khi xảy ra các sự cố như tấn công mạng, mất dữ liệu hoặc hỏng hóc thiết bị;
- i) Đào tạo nhân viên về các biện pháp bảo mật dữ liệu, cách nhận biết các mối đe dọa, và cách xử lý khi phát hiện rủi ro bảo mật. Huấn luyện, diễn tập, phòng ngừa sự cố, giám sát phát hiện, bảo đảm các điều kiện sẵn sàng khi có sự cố;
- k) Các biện pháp khác theo quy định pháp luật.

Điều 26. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia

1. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở Trung ương để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ việc xây dựng, phát triển, khai thác, ứng dụng, quản trị dữ liệu quốc gia.
2. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:
 - a) Hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước;
 - b) Đóng góp từ doanh thu của doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.
 - c) Từ các nguồn khác theo quy định pháp luật.
3. Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia được ưu tiên chi các hoạt động sau đây:

- a) Hỗ trợ việc đầu tư, xây dựng, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia;
- b) Hỗ trợ cho người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia; người làm công tác xây dựng, phát triển, ứng dụng, xử lý dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;
- c) Hỗ trợ việc nghiên cứu giải pháp gia tăng bảo vệ dữ liệu, chuyển giao công nghệ về dữ liệu, phát triển ứng dụng công nghệ liên quan đến dữ liệu;
- d) Hỗ trợ khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu;
- đ) Hỗ trợ hợp tác quốc tế về dữ liệu.

4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia:

- a) Không vì mục đích lợi nhuận;
- b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;
- c) Hỗ trợ cho các hoạt động xây dựng, phát triển, khai thác, ứng dụng, quản trị dữ liệu mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu;
- d) Không được chi trùng với ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

Điều 27. Bảo vệ dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định pháp luật về dữ liệu, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan khi xử lý dữ liệu.
2. Dữ liệu là bí mật nhà nước phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.
3. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
4. Việc bảo vệ dữ liệu phải tuân thủ các chính sách chung về an ninh quốc phòng; các cơ quan nhà nước phải thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo mật dữ liệu trong ngành, lĩnh vực do mình quản lý; thiết lập hệ thống bảo vệ dữ liệu thống nhất, có hiệu quả cao và có thẩm quyền để đánh giá rủi ro an ninh dữ liệu, báo cáo, chia sẻ thông tin, giám sát và cảnh báo sớm. Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức về dữ liệu; khuyến khích sử dụng dữ liệu hợp pháp, hợp lý, hiệu quả; bảo đảm dữ liệu được lưu thông tự do, hợp pháp, có trật tự; thúc đẩy phát triển nền kinh tế số lấy dữ liệu làm yếu tố then chốt. Khuyến khích các chủ quản dữ liệu khác xây dựng các quy định riêng về bảo vệ dữ liệu do mình quản lý.

Điều 28. Hợp tác quốc tế về dữ liệu

1. Hợp tác quốc tế về dữ liệu được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tăng cường sức mạnh tổng hợp và nâng cao vị thế, uy tín của quốc gia, tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tuân thủ pháp luật của mỗi bên, pháp luật quốc tế và cam kết trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến dữ liệu.
2. Nhà nước khuyến khích đầu tư, hợp tác và hỗ trợ quốc tế cho công tác quản lý nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ thông tin về dữ liệu, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ tiên tiến và các hoạt động khác về trao đổi dữ liệu xuyên biên giới.
3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế về dữ liệu phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; thực hiện điều ước quốc tế liên quan đến dữ liệu mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương III CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔNG HỢP QUỐC GIA

Điều 29. Nguyên tắc xây dựng, phát triển Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được Chính phủ xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
2. Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.
3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.
4. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác và hệ thống thông tin khác.
5. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.
6. Tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, khai thác, chia sẻ và điều phối dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và thực hiện việc phân tích chuyên sâu các dữ liệu, hỗ trợ công tác xây dựng các cơ chế chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển quốc gia;
7. Hỗ trợ, phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 30. Thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

1. Dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia bao gồm dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung của cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Luật này, dữ liệu dùng riêng quy định tại khoản 4 Điều này và dữ liệu được cung cấp quy

định tại Điều 15 Luật này, dữ liệu mở do chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế công bố và dữ liệu khác thu thập từ hoạt động hợp tác quốc tế về dữ liệu; trừ dữ liệu liên quan tới an ninh, quân sự, quốc phòng, cơ yếu.

2. Nguồn thu thập, đồng bộ, điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia:

- a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Dữ liệu được chia sẻ, đồng bộ từ các cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;
- c) Dữ liệu được số hóa, cung cấp, tích hợp bởi cá nhân, tổ chức;
- d) Nguồn khác theo quy định pháp luật.

3. Dữ liệu được đồng bộ thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu và các nền tảng, phương thức khác bảo đảm dữ liệu đáp ứng tiêu chí: đúng, đủ, sạch, sống. Trung tâm dữ liệu quốc gia phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra thông tin khi thu thập, cập nhật, điều chỉnh để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Dữ liệu dùng riêng được thu thập vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các nhiệm vụ khác để phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng.

5. Dữ liệu được đồng bộ, lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thuộc phạm vi quản lý của chủ quản dữ liệu nào thì cơ quan đó chịu trách nhiệm về chất lượng dữ liệu, bảo đảm tính cập nhật kịp thời, toàn vẹn của dữ liệu.

6. Thông tin có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

7. Trường hợp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thì Trung tâm dữ liệu quốc gia phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, đối soát dữ liệu và cập nhật, điều chỉnh, đồng bộ trong các cơ sở dữ liệu cho thống nhất.

Điều 31. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng phục vụ việc khai thác, sử dụng chung đáp ứng hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; phục vụ công tác thống kê, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng, ứng dụng dữ liệu của tổ chức, cá nhân.

2. Đối tượng khai thác và sử dụng dữ liệu

- a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó; để thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cải thiện sự phục vụ của cơ quan nhà nước cho người dân, doanh nghiệp;

b) Chủ thể dữ liệu được khai thác dữ liệu phản ánh về chủ thể dữ liệu đó trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này được khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia như sau: Được tự do khai thác dữ liệu mở; được khai thác dữ liệu phi cá nhân khi được sự đồng ý của Trung tâm dữ liệu quốc gia; được khai thác dữ liệu cá nhân khi được sự đồng ý của Trung tâm dữ liệu quốc gia và cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác.

3. Phương thức khai thác, sử dụng dữ liệu:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin khác với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;

b) Cổng dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công quốc gia, cổng thông tin điện tử của chủ quản dữ liệu, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

c) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

d) Ứng dụng định danh quốc gia;

đ) Thiết bị, phương tiện, phần mềm do Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp;

e) Văn bản cung cấp thông tin.

Điều 32. Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

1. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin.

2. Để bảo đảm mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với hệ thống thông tin khác được thực hiện trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Công an và chủ quản dữ liệu.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 33. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân, tổ chức khác

1. Chủ quản dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có trách nhiệm như sau:

a) Xây dựng, thu thập, cập nhật dữ liệu bảo đảm chính xác các trường thông tin trong cơ sở dữ liệu mình quản lý.

b) Kết nối, chia sẻ, đồng bộ các trường thông tin trong cơ sở dữ liệu thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý lần đầu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cập nhật đồng bộ ngay khi có thay đổi về dữ liệu và số trường thông tin trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp chưa xây dựng cơ sở dữ liệu thì thực hiện triển khai trên hạ tầng do Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp và phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia để số hóa, thu thập dữ liệu theo quy định pháp luật;

c) Đồng bộ cập nhật ngay khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công bảo đảm ổn định, liên tục.

2. Đối với cá nhân là người Việt Nam, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam, cá nhân, tổ chức doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có trách nhiệm như sau:

a) Cung cấp, chia sẻ, đồng bộ, cập nhật dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định tại Điều 15 Luật này khi có văn bản đề nghị của Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Nhà nước bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc tiếp nhận dữ liệu do tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định tại Điều 15 Luật này.

Điều 34. Mọi quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cổng dịch vụ công quốc gia và cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác

1. Việc kết nối, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Chủ quản dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Luật này, dữ liệu dùng riêng quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật này và dữ liệu được cung cấp quy định tại Điều 15 Luật này; trừ dữ liệu liên quan tới an ninh, quân sự, quốc phòng, cơ yếu.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm chia sẻ, điều phối dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia cho chủ quản dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 35. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý thì không phải nộp phí.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý thì không phải nộp phí.

3. Tổ chức, cá nhân không thuộc khoản 1, khoản 2 Điều này khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý phải nộp phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Chương IV

TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 36. Xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn về trung tâm dữ liệu, phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia được thiết kế, xây dựng theo các tiêu chuẩn, định mức, yêu cầu kỹ thuật trong nước và quốc tế để bảo đảm chống bom đạn, khủng bố, thiên tai; tiêu chuẩn, yêu cầu về bảo vệ môi trường, ưu tiên sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, giải pháp thông minh để kiểm soát nguồn năng lượng.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia được thiết kế, triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh, bảo mật để kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn tấn công, đột nhập, phá hoại.

4. Hệ thống công nghệ thông tin của Trung tâm dữ liệu quốc gia được thiết kế xây dựng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm mức độ sẵn sàng của hệ thống, thiết kế hệ thống với mức dự phòng nhằm sẵn sàng trong trường hợp mở rộng khi cần thiết. Môi trường vận hành hệ thống thông tin của Trung tâm dữ liệu quốc gia tách biệt với các môi trường phát triển, kiểm tra và thử nghiệm, bảo đảm an ninh, bảo mật theo cấp độ nhằm kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn các nguy cơ mất an ninh, an toàn thông tin.

5. Các thành phần công nghệ thông tin chính của Trung tâm dữ liệu quốc gia gồm:

a) Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu;

b) Cơ sở hạ tầng điện toán đám mây;

Trung tâm dữ liệu quốc gia xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện toán đám mây và triển khai thành các vùng chức năng để phục vụ nhu cầu của bộ ngành, địa phương, bảo đảm việc phát triển các phân hệ tích hợp, đồng bộ, khai thác dữ liệu, yêu cầu cao về bảo mật thông tin;

c) Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;

d) Hệ thống phân tích dữ liệu phục vụ công tác quản lý

Trung tâm dữ liệu quốc gia thiết lập hạ tầng tính toán hiệu suất cao và hệ thống phân tích dữ liệu phục vụ công tác quản lý với các mô hình phân tích dự báo phục vụ công tác khai thác từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Cung cấp điều kiện kỹ thuật hỗ trợ việc nghiên cứu phát triển lĩnh vực toán ứng dụng;

đ) Công dịch vụ công quốc gia;

e) Hệ thống, phần mềm quản lý, khai thác, cung cấp dịch vụ dữ liệu, công dữ liệu mở, công dịch vụ dữ liệu có thu phí.

6. Các thành phần công nghệ thông tin của Trung tâm dữ liệu quốc gia được thiết kế thành vùng dùng chung và vùng chuyên dụng.

Vùng dùng chung bao gồm kho dữ liệu mở của Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, kho dữ liệu dùng chung, nền tảng điện toán đám mây, hệ thống thiết bị công nghệ thông tin phục vụ các cơ quan khai thác, sử dụng.

Vùng chuyên dụng bao gồm kho dữ liệu tổng hợp, nền tảng điện toán đám mây dùng riêng cho Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ xử lý dữ liệu, hệ thống thiết bị công nghệ thông tin, được bảo vệ nghiêm ngặt bảo đảm triển khai các dữ liệu bí mật nhà nước chuyên ngành và các dữ liệu được phân tích để đồng bộ ra vùng dùng chung phục vụ khai thác.

Điều 37. Vị trí, vai trò Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia là cơ quan nhà nước thực hiện quản lý, khai thác và vận hành trung tâm dữ liệu của quốc gia bảo đảm thống nhất, ổn định, bền vững.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định pháp luật nhằm tạo lập Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

3. Dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia là nguồn cung cấp các dịch vụ liên quan đến dữ liệu, hỗ trợ hoạch định chính sách, kiến tạo phát triển, xây dựng Chính phủ số, xã hội số và kinh tế số, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhu cầu sử dụng để khai thác, vận hành, nâng cao hiệu quả, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quản lý, quản trị, xử lý dữ liệu.

5. Trung tâm dữ liệu quốc gia là cơ quan được giao quản lý Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, do Bộ trưởng Bộ Công an trực tiếp quản lý, bảo đảm việc lưu trữ, quản lý, chia sẻ, khai thác dữ liệu của Đảng và Nhà nước.

6. Tổ chức vận hành, quản trị, lưu trữ, chia sẻ, nghiên cứu, ứng dụng, khai thác, phát triển dữ liệu; cung cấp giải pháp kỹ thuật cho các cơ quan, tổ chức có nhu cầu; bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống, cơ sở dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

7. Lưu trữ, quản lý, khai thác, phát triển; điều phối dữ liệu với các cơ quan nhà nước có liên quan; phân tích phục vụ điều hành, xây dựng chính sách; nghiên cứu phát triển dữ liệu; cung cấp kho dữ liệu dùng chung để thực hiện các công tác quản lý nhà nước.

8. Thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá việc triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

9. Giám sát việc bảo đảm chất lượng dữ liệu, hoạt động điều phối dữ liệu.

10. Thực hiện các quy định pháp luật trong việc sử dụng mật mã để bảo mật dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước được lưu giữ, trao đổi trên không gian mạng.

11. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 38. Quy định về đăng ký, cấp tài nguyên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Chủ quản dữ liệu, hệ thống thông tin sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc đầu tư hạ tầng đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia khi đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của trung tâm dữ liệu.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đã đầu tư hệ thống thông tin tiếp tục quản trị vận hành hệ thống, thiết bị đã đầu tư đến hết thời gian sử dụng, khấu hao theo quy định và phối hợp với Bộ Công an xác định thời điểm, giải pháp thực hiện chuyển đổi, di dời, tích hợp hệ thống về Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chưa đầu tư hệ thống thông tin thực hiện phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia để đăng ký nhu cầu sử dụng hạ tầng. Trường hợp cơ quan, tổ chức đang sử dụng dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp thì phối hợp với Bộ Công an để đăng ký nhu cầu sử dụng hạ tầng tại Trung tâm dữ liệu quốc gia khi kết thúc hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Việc cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực an ninh, quân sự, quốc phòng, cơ yếu sử dụng hạ tầng, lưu trữ, quản lý, xử lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ theo các quy định pháp luật.

Điều 39. Nhiệm vụ của Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Thực hiện quản trị, vận hành hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Thực hiện quản trị Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

3. Thực hiện giải pháp, phương án bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật, xác thực dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

4. Xây dựng và quản lý kiến trúc dữ liệu.

5. Phát triển dữ liệu: Thiết kế, triển khai và duy trì các giải pháp đáp ứng nhu cầu dữ liệu của chính phủ và các cơ quan nhà nước.

6. Quản lý vận hành dữ liệu: Lập kế hoạch, kiểm soát và hỗ trợ dữ liệu trong suốt vòng đời dữ liệu, từ tạo lập, thu thập đến lưu trữ và sàng lọc.

7. Quản lý dữ liệu tham chiếu và tổng thể .

8. Xây dựng kho dữ liệu và phân tích dữ liệu.

9. Quản lý siêu dữ liệu: lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát các hoạt động để cho phép dễ dàng truy cập vào siêu dữ liệu tích hợp, chất lượng cao.
10. Quản lý chất lượng dữ liệu.
11. Xây dựng các hệ thống chỉ số đo lường và đánh giá hiệu suất cho hoạt động quản trị dữ liệu.
12. Xây dựng kế hoạch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về dữ liệu.
13. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về dữ liệu.
14. Tổng hợp, phân tích, đánh giá việc triển khai được thực hiện chiến lược dữ liệu quốc gia.
15. Phát triển, quản lý các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia công nghệ, phát triển các ứng dụng, tiện ích công nghệ cao trong xử lý dữ liệu; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và hạ tầng công nghệ thông tin.

Điều 40. Nâng cấp, bảo trì, sửa chữa hạ tầng, thiết bị đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện nâng cấp, bảo trì, sửa chữa hạ tầng, thiết bị do Trung tâm dữ liệu quốc gia đầu tư, trang bị.
2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện nâng cấp, bảo trì, sửa chữa hạ tầng, thiết bị do cơ quan, tổ chức đó đầu tư và đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 41. Bảo đảm nguồn lực hoạt động xây dựng, phát triển của Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước, Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình, công nghệ, bảo đảm ngân sách cho xây dựng và quản lý nhà nước về dữ liệu, quản trị dữ liệu, xây dựng, quản lý và vận hành Trung tâm dữ liệu, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.
3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản trị, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia.
4. Bảo đảm nguồn nhân lực cho các hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia, có phương án thuê chuyên gia, doanh nghiệp, bảo đảm chất lượng dịch vụ và an ninh, an toàn hệ thống theo quy định pháp luật.
5. Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng nhân lực và chế độ, chính sách đãi ngộ cho nguồn nhân lực chất lượng cao.

Điều 42. Bảo vệ dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia xây dựng, ban hành quy chế vận hành, sử dụng hệ thống thông tin; phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.
2. Ứng dụng, triển khai phương án, biện pháp, công nghệ bảo vệ dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan về dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia được tổ chức bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ dữ liệu.
4. Dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia được bảo vệ trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trên không gian mạng, cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với cơ quan, tổ chức, cá nhân, chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác hoặc trong hoạt động khác.

Điều 43. Mối quan hệ giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý trung tâm dữ liệu thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý tuân thủ theo hướng dẫn của Bộ Công an về việc xử lý, quản trị, điều phối dữ liệu.
2. Về quản trị dữ liệu
 - a) Trung tâm dữ liệu quốc gia quản lý và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin đối với các dữ liệu đã được đồng bộ về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;
 - b) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện việc quản trị cơ sở dữ liệu trong hệ thống của cơ quan, tổ chức, phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia bảo đảm an ninh, an toàn thông tin hệ thống, bảo mật dữ liệu tại đơn vị trong quá trình đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia.
3. Về lưu trữ dữ liệu
 - a) Trung tâm dữ liệu quốc gia lưu trữ dữ liệu được đồng bộ để xây dựng kho dữ liệu dùng chung cho các cơ quan, tổ chức để tổng hợp, phân tích, đánh giá, kịp thời phục vụ hoạch định đường lối, chính sách, phát triển kinh tế - xã hội;
 - b) Dữ liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được lưu trữ, xử lý tại hệ thống Trung tâm dữ liệu quốc gia theo yêu cầu riêng, phục vụ các mặt công tác quản lý nhà nước của các cơ quan, tổ chức.
4. Khai thác và sử dụng dữ liệu
 - a) Đối với các cơ quan, đơn vị triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu trên cơ sở hạ tầng điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để khai thác dữ liệu;
 - b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khi có nhu

cầu về khai thác dữ liệu phải bảo đảm an ninh, an toàn đối với các dữ liệu khai thác và sử dụng, việc khai thác sử dụng phải bảo đảm đúng mục đích và tuân thủ theo các quy định pháp luật.

5. Về triển khai và vận hành hệ thống

a) Các đơn vị chủ động quản trị, vận hành các thành phần về lớp ứng dụng, quản trị dữ liệu, môi trường hoạt động, phần mềm lớp giữa, hệ điều hành của các hệ thống thông tin sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Trung tâm dữ liệu quốc gia quản trị, vận hành các thành phần về ảo hoá, quản trị máy chủ, thiết bị lưu trữ, hạ tầng mạng và an ninh bảo mật.

6. Hạ tầng kỹ thuật

a) Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chỗ đặt máy chủ và hạ tầng công nghệ thông tin; cung cấp kênh quản trị an toàn để các cơ quan, tổ chức chủ động triển khai, bảo đảm an toàn thông tin hệ thống ứng dụng và vận hành các dịch vụ liên quan;

b) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội sau khi tiếp nhận hạ tầng sẽ phải tự quản trị các hệ thống ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin triển khai trên hạ tầng được cung cấp (hệ thống lõi của các cơ quan, đơn vị).

7. Trung tâm dữ liệu quốc gia bảo đảm thống nhất tài nguyên địa chỉ mạng (IP – Internet Protocol) và định tuyến theo các định hướng, kế hoạch sử dụng địa chỉ IP của quốc gia.

8. Về an toàn và bảo mật thông tin

a) Đối với vùng dùng chung: Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp các vị trí chỗ đặt và tài nguyên hạ tầng đáp ứng các cấp độ an toàn thông tin khác nhau, tùy theo nhu cầu của các cơ quan, đơn vị. Trung tâm dữ liệu quốc gia bảo đảm an ninh mạng, an ninh an toàn thông tin của Nền tảng điện toán đám mây dùng chung; triển khai hệ thống giám sát an ninh mạng tập trung cho vùng dùng chung; cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm an toàn thông tin hệ thống ứng dụng, cơ sở dữ liệu;

b) Đối với vùng chuyên dụng: Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp dịch vụ hạ tầng đáp ứng an toàn thông tin cấp độ cao nhất, tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn về bảo mật để bảo vệ kho dữ liệu tổng hợp;

c) Đối với các hệ thống thông tin kết nối vào Trung tâm dữ liệu quốc gia: Các hệ thống phải được kiểm tra bảo đảm an toàn thông tin và khắc phục các lỗ hổng bảo mật trước khi thực hiện kết nối chính thức;

d) Đối với công tác giám sát an ninh an toàn thông tin: Trung tâm dữ liệu quốc gia kết nối với các trung tâm giám sát an ninh, an toàn thông tin khác nếu cần thiết.

9. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm dự phòng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 44. Người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu

1. Người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu bao gồm người trực tiếp thực hiện công tác xử lý, quản trị dữ liệu tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và người hỗ trợ hoạt động xử lý, quản trị dữ liệu.
2. Người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu được quy định rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn theo từng vị trí công việc và được đào tạo, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
3. Người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn và tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu và chịu sự kiểm tra, đánh giá định kỳ về việc tuân thủ các quy định về bảo mật.

Điều 45. Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu

1. Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu, chia sẻ, điều phối dữ liệu thông suốt giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia và các cơ quan, tổ chức, cá nhân, bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.
2. Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu tập trung vào công nghệ, tính khả dụng và hiệu quả hoạt động với các định dạng và giao thức phù hợp. Chủ sở hữu dữ liệu cung cấp và bảo đảm chất lượng dữ liệu, quyết định các điều kiện để truy cập và sử dụng dữ liệu.

Chương V

SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VỀ DỮ LIỆU

Điều 46. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

1. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong hoạt động giao dịch điện tử, viễn thông, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, công nghiệp công nghệ số, xác thực điện tử, cơ yếu, công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đối với dữ liệu gắn với danh tính điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử, viễn thông, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, công nghiệp công nghệ số, xác thực điện tử cơ yếu, công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.
2. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong hoạt động trung gian dữ liệu; phân tích, tổng hợp dữ liệu; xác thực điện tử đối với dữ liệu không gắn với chủ thể danh tính điện tử; sàn giao dịch dữ liệu thực hiện theo quy định của Luật này.
3. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong các hoạt động chuyên ngành khác thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.
4. Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu được hưởng ưu đãi như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số.
5. Sản phẩm, dịch vụ dữ liệu có thể cung cấp trực tiếp hoặc qua trung gian dữ liệu. Cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp dịch vụ dữ liệu phải đăng ký với cơ quan quản lý và chịu trách nhiệm với dịch vụ dữ liệu của mình.

6. Sản phẩm, dịch vụ dữ liệu phải tuân thủ pháp luật liên quan và cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp sản phẩm dữ liệu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm của mình.

7. Chính phủ quy định chính sách về quản lý, giám sát thị trường dữ liệu, ưu tiên chia sẻ dữ liệu mở và phát triển sàn giao dịch dữ liệu; ưu tiên phát triển thị trường dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế xã hội và ứng dụng công nghệ dữ liệu để khai thác hiệu quả giá trị của dữ liệu.

Điều 47. Điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu

1. Điều kiện về tổ chức

a) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký hoạt động tại Việt Nam theo quy định pháp luật, đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ và được cấp phép cung cấp dịch vụ theo quy định của Luật này;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch dữ liệu là doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ và được cấp phép cung cấp dịch vụ theo quy định của Luật này.

2. Điều kiện về nhân sự

a) Người đứng đầu tổ chức, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

b) Tổ chức, doanh nghiệp phải có nhân sự có bằng đại học trở lên chuyên ngành an toàn thông tin hoặc công nghệ thông tin hoặc điện tử viễn thông chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ, quản trị hệ thống, vận hành hệ thống, bảo đảm an toàn thông tin của hệ thống.

3. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, quy trình quản lý cung cấp dịch vụ và phương án bảo đảm an ninh, trật tự.

Tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy xác nhận phải có Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm các nội dung sau: Phương án, quy trình hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm thuyết minh hệ thống công nghệ thông tin; thuyết minh phương án kỹ thuật về giải pháp công nghệ; phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu, bảo đảm an ninh an toàn thông tin của hệ thống cung cấp dịch vụ; phương án bảo vệ dữ liệu cá nhân, tổ chức; phương án bảo đảm an ninh, trật tự; phương án phòng cháy và chữa cháy, dự phòng thảm họa và bảo đảm vận hành ổn định, thông suốt dịch vụ; trang thiết bị kỹ thuật phải được đặt tại Việt Nam và được kiểm định an ninh, an toàn thông tin theo quy định pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu

1. Việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu sau đây phải tuân thủ các yêu cầu tại khoản 4 Điều này và phải tuân theo thủ tục đăng ký theo khoản 2 Điều này:

- a) Cung ứng hạ tầng đáp ứng việc trao đổi, khai thác, chia sẻ dữ liệu;
 - b) Hỗ trợ các hoạt động quản lý, xử lý dữ liệu (Ủy thác quản lý dữ liệu; Cung cấp công cụ, tiện ích để thực hiện cung cấp, chia sẻ, kết hợp, bảo vệ dữ liệu, thực hiện quyền của chủ thể dữ liệu).
2. Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện thủ tục đăng ký, cấp phép theo quy định của Luật này.
3. Bộ Công an thực hiện việc thẩm định, kiểm tra thực tế, đánh giá tác động về thủ tục hành chính theo quy định tại tổ chức, doanh nghiệp và cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ cho tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 47 của Luật này.
4. Yêu cầu đối với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu:
- a) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu không được sử dụng dữ liệu mà họ cung cấp cho các mục đích khác ngoài việc cung cấp cho người dùng dữ liệu;
 - b) Dữ liệu được thu thập liên quan đến các hoạt động cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu, bao gồm ngày, giờ và dữ liệu vị trí địa lý, thời gian hoạt động và kết nối với các bên liên quan sẽ chỉ được sử dụng để phát triển dịch vụ trung gian dữ liệu đó, phát hiện gian lận, an ninh mạng hoặc cung cấp cho chủ sở hữu dữ liệu theo yêu cầu;
 - c) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu phải bảo đảm rằng quy trình truy cập dịch vụ của mình là công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử đối với cả chủ thể dữ liệu và chủ sở hữu dữ liệu, cũng như đối với người dùng dữ liệu, bao gồm cả về giá cả và điều khoản dịch vụ;
 - d) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu phải có sẵn các quy trình, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, pháp lý và tổ chức đầy đủ để ngăn chặn việc truyền hoặc truy cập vào dữ liệu trái pháp luật, các hành vi gian lận hoặc lạm dụng dữ liệu khác;
 - đ) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu phải thông báo ngay cho chủ sở hữu dữ liệu trong trường hợp có hành vi truy cập, chuyển giao hoặc sử dụng trái phép dữ liệu mà Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu đã chia sẻ;
 - e) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu phải thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm mức độ bảo mật thích hợp cho việc lưu trữ, xử lý và truyền dữ liệu;
 - g) Khi cung cấp dịch vụ trung gian dữ liệu, tổ chức cung cấp dịch vụ phải yêu cầu bên cung cấp dữ liệu giải thích nguồn dữ liệu, kiểm tra và xác minh danh tính của cả hai bên trong giao dịch, đồng thời lưu giữ hồ sơ xác minh và giao dịch;

h) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu phải duy trì bản ghi nhật ký về hoạt động trung gian dữ liệu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Sản phẩm, dịch vụ xác thực điện tử đối với thông tin không gắn với chủ thể danh tính điện tử

1. Xác thực điện tử đối với thông tin không gắn với chủ thể danh tính điện tử là hoạt động xác nhận, khẳng định, chứng nhận thông tin trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ

Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho bên sử dụng theo thỏa thuận thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; Nền tảng định danh và xác thực điện tử.

3. Điều kiện cung cấp dịch vụ xác thực điện tử đối với thông tin không gắn với chủ thể danh tính điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

Điều 50. Sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu

1. Sản phẩm, dịch vụ phân tích tổng hợp dữ liệu là kết quả của quá trình ứng dụng các công nghệ để phân tích tổng hợp dữ liệu từ dữ liệu gốc thành thông tin chuyên sâu hữu ích theo các cấp độ khác nhau đáp ứng yêu cầu của người dùng dữ liệu.

2. Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu liên quan đến ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 24 Luật này phải được đăng ký, cấp phép theo quy định tại Luật này. Bộ Công an thực hiện việc thẩm định, kiểm tra thực tế và cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ cho tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Điều 24 và Điều 47 của Luật này.

3. Việc xây dựng, phát triển, lưu hành, sử dụng sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu phải tuân thủ quy định về các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 6 Luật này.

4. Phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ:

a) Cung cấp trực tiếp giữa bên cung cấp dịch vụ và bên yêu cầu dịch vụ theo thỏa thuận;

b) Cung cấp gián tiếp thông qua sàn giao dịch dữ liệu.

5. Trung tâm dữ liệu quốc gia và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dữ liệu mở miễn phí cho tổ chức, cá nhân khai thác phục vụ phát triển các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo quy định về giao dịch điện tử.

Điều 51. Sàn giao dịch dữ liệu

1. Sàn giao dịch dữ liệu thực hiện chức năng giao dịch, trao đổi, mua bán, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu một cách phù hợp, chính xác và hợp pháp đến các chủ thể yêu cầu dịch vụ.

2. Trước khi thực hiện giao dịch dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu phải kiểm tra, đánh giá: Việc đáp ứng điều kiện tham gia giao dịch của các chủ thể có liên quan, tính hợp pháp và việc đáp ứng điều kiện tham gia giao dịch của sản phẩm dữ liệu, khả năng đáp ứng yêu cầu trong việc bảo đảm an ninh, an toàn khi sử dụng sản phẩm dữ liệu; cụ thể như sau:

a) Điều kiện tham gia giao dịch của các chủ thể có liên quan gồm: Năng lực hành vi dân sự của cá nhân; năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân;

b) Tính hợp pháp và việc đáp ứng điều kiện tham gia giao dịch của sản phẩm dữ liệu gồm: Nguồn tạo ra sản phẩm; đối tượng, nội dung, phương pháp, quy trình tạo ra sản phẩm; xác định các yêu cầu liên quan đến hạn chế hoặc không hạn chế trong lưu thông, lưu hành sản phẩm;

c) Khả năng đáp ứng yêu cầu trong việc bảo đảm an ninh, an toàn khi sử dụng sản phẩm dữ liệu gồm: Việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm dữ liệu; việc tiếp nhận, lưu trữ và xử lý dữ liệu.

3. Sàn giao dịch dữ liệu do Bộ Công an cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định, là nơi lưu trữ, quản lý, giao dịch, trao đổi, mua bán và cung cấp các dịch vụ về dữ liệu, có sự giám sát, bảo đảm an toàn và tuân thủ quy định. Các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện triển khai sàn giao dịch dữ liệu và chịu trách nhiệm báo cáo định kỳ về hoạt động của sàn giao dịch dữ liệu đó trước cơ quan chủ quản.

4. Tổ chức vận hành sàn giao dịch dữ liệu có trách nhiệm ban hành và thực hiện đúng quy trình giao dịch.

5. Sản phẩm dữ liệu được giao dịch phải đáp ứng yêu cầu:

a) Là sản phẩm được tạo ra từ nguồn dữ liệu phi cá nhân hoặc dữ liệu cá nhân khi được chủ thể dữ liệu đồng ý;

b) Sản phẩm không tác động đến an ninh, quốc phòng, cơ yếu xâm phạm bí mật nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Đáp ứng yêu cầu về tính hợp pháp, điều kiện tham gia giao dịch của sản phẩm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

6. Sàn giao dịch dữ liệu phải ban hành quy chế hoạt động và công khai niêm yết trên trang thông tin điện tử của mình. Quy chế hoạt động phải bao gồm các nội dung chính sau:

a) Về trách nhiệm các bên tham gia giao dịch;

b) Quy trình giao dịch;

- c) Bảo đảm bí mật thông tin, chống hành vi gian lận;
- d) Quản lý rủi ro, xử lý khiếu nại tranh chấp, bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- e) Điều kiện tham gia sàn giao dịch dữ liệu của các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

7. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ sàn giao dịch dữ liệu gồm:

- a) Phát triển mạng lưới sàn giao dịch dữ liệu phù hợp chủ trương chiến lược dữ liệu quốc gia, chuyên đổi số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số; thẩm định các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu đủ điều kiện giao dịch trên sàn giao dịch dữ liệu;
- b) Hỗ trợ hệ thống thông tin kết nối, chia sẻ dữ liệu đến các sàn giao dịch dữ liệu sau khi đã đáp ứng các điều kiện thành lập và hoạt động phục vụ phát triển dịch vụ giao dịch sản phẩm dữ liệu;
- c) Hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu, tư vấn chiến lược quản trị dữ liệu, cung cấp nền tảng, dịch vụ quản trị dữ liệu; hỗ trợ giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- d) Xây dựng đề án phát triển thị trường dữ liệu và xây dựng các mô hình sàn giao dịch dữ liệu;
- đ) Xây dựng các quy định, các hình thức sở hữu dữ liệu, quyền tài sản dữ liệu, chính sách mua bán dữ liệu, đưa dữ liệu trở thành một loại tài sản được pháp luật bảo vệ và tạo thị trường dữ liệu; xây dựng các quy định về mua bán, trao đổi dữ liệu riêng, dữ liệu có bản quyền để tạo thị trường dữ liệu; quy định về các dạng dữ liệu đủ điều kiện tham gia mua bán, trao đổi, chuyển nhượng; xây dựng các quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của các đơn vị vận hành nền tảng số, hệ thống giao dịch điện tử trong việc thu thập, lưu trữ, sử dụng, kết nối, chia sẻ, giao dịch dữ liệu số; xây dựng các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn, các danh mục lưu trữ, kết nối và chia sẻ dữ liệu, các quy định về dữ liệu phi danh tính. Ban hành các quy định hướng dẫn liên quan đến quản lý chất lượng dữ liệu.

8. (Phương án 1) Dữ liệu được phép giao dịch trên sàn giao dịch dữ liệu gồm:

- a) Dữ liệu phi cá nhân, trừ dữ liệu tác động đến an ninh, quốc phòng, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh khi chưa được chủ thể dữ liệu đồng ý;
- b) Dữ liệu cá nhân khi được chủ thể dữ liệu đồng ý;

8. (Phương án 2) Dữ liệu không được phép giao dịch:

- a) Dữ liệu gây nguy hại đến an ninh quốc gia, quân sự quốc phòng, ổn định xã hội;
- b) Dữ liệu không được chủ thể dữ liệu đồng ý;
- c) Dữ liệu khác bị nghiêm cấm theo quy định của luật.

9. Đối với dữ liệu được phép giao dịch trên sàn giao dịch dữ liệu thì không phải thực hiện việc đánh giá tác động chuyển dữ liệu ra nước ngoài theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu

1. Cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ.
2. Bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và việc sử dụng dịch vụ là liên tục 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.
3. Thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu thường xuyên; Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro dữ liệu; Giám sát các hành vi có thể ảnh hưởng đến việc bảo mật dữ liệu như sao chép, giải mã và huỷ dữ liệu cũng như các hành vi có thể ảnh hưởng đến việc bảo vệ thông tin cá nhân.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, giao dịch điện tử, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu.
5. Tuân thủ phương án, quy trình hoạt động cung cấp dịch vụ đã được Bộ Công an thẩm định.
6. Gửi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động cho Bộ Công an khi có yêu cầu.
7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thị trường dữ liệu, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

1. Khuyến khích mọi hoạt động thu thập, tạo lập, phân tích, tổng hợp, lưu trữ và chuyển nhượng, chuyển giao công nghệ dữ liệu theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, các bên cùng có lợi và tuân thủ quy định của Luật này.
2. Thực hiện ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ dữ liệu đang trong thời kỳ thử nghiệm, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu mới, hiện đại, hoạt động tư vấn về các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.
3. Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu để lưu trữ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về khoa học công nghệ trên nền tảng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.
4. Bộ Công an chủ trì phối hợp với các bộ, các cơ quan có liên quan xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật của Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ cho phát triển thị trường dữ liệu.

Chương VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DỮ LIỆU

Điều 54. Nội dung quản lý nhà nước về dữ liệu

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược dữ liệu; văn bản quy phạm pháp luật về dữ liệu; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng dữ liệu.

2. Quản lý các dịch vụ về dữ liệu, sàn giao dịch dữ liệu.
3. Quản lý hoạt động xử lý, quản trị, điều phối dữ liệu, bảo đảm chất lượng dữ liệu.
4. Quản lý hoạt động bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu.
5. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về dữ liệu.
6. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia về dữ liệu.
7. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dữ liệu.
8. Hợp tác quốc tế về kết nối, chia sẻ, quản trị, trao đổi dữ liệu, thực thi pháp luật về dữ liệu.
9. Quản lý hoạt động trao đổi dữ liệu xuyên biên giới.

Điều 55. Trách nhiệm quản lý nhà nước về dữ liệu

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dữ liệu.
2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu.
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Luật này.
2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và cơ quan có liên quan quản lý hoạt động lưu trữ, bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an ninh dữ liệu; đấu tranh phòng, chống tội phạm, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xử lý, quản trị, điều phối dữ liệu; chủ động phòng ngừa, tham gia đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về dữ liệu, hoạt động sử dụng dữ liệu gây phương hại đến an ninh quốc gia, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; quản lý, theo dõi, giám sát đối với hoạt động kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật này.
3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu.
4. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về dữ liệu.

5. Chủ trì phối hợp Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp đề xuất Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan, địa phương xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến việc triển khai, quản trị vận hành của Trung tâm dữ liệu quốc gia.
6. Tổ chức thực hiện kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu giữa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia.
7. Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phục vụ việc quản lý, quản trị, xử lý dữ liệu thuộc phạm vi quản lý tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, đánh giá, kiểm tra, hỗ trợ giám sát và điều phối ứng phó sự cố an ninh mạng, an toàn thông tin trong quá trình xây dựng, triển khai, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
9. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc hướng dẫn kỹ thuật về tổ chức, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia.
10. Xây dựng tiêu chuẩn kiến trúc hệ thống phần mềm tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
11. Hướng dẫn tổ chức phân loại dữ liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức, chỉ đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ về dữ liệu trên phạm vi cả nước.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược dữ liệu quốc gia.
2. Hướng dẫn cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phát triển, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tổ chức, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu; thực hiện chuẩn hoá, kết nối, chia sẻ dữ liệu, tính toán tối ưu giữa việc đầu tư hạ tầng mới và sử dụng hạ tầng do Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp.
3. Rà soát, đánh giá năng lực mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan để xây dựng phương án nâng cấp, bảo đảm các đơn vị có thể truy cập, quản trị hệ thống đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Điều 58. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

Phối hợp với Bộ Công an và các đơn vị liên quan đánh giá nhu cầu, thực hiện chuyển dịch hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Công Dịch vụ công

quốc gia, Trục liên thông văn bản quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia...) về Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Quản lý đối với dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.
2. Phối hợp với Bộ Công an, các cơ quan, tổ chức bố trí lực lượng, phương tiện thích hợp để phát hiện, ngăn chặn từ xa mọi hành vi xâm phạm Trung tâm dữ liệu quốc gia cả về địa lý và trên không gian mạng.
3. Chủ trì quản lý hoạt động lưu trữ, bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an ninh dữ liệu; quản lý, theo dõi, giám sát, tổ chức thực hiện kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu giữa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; ứng dụng khoa học trong xử lý, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu; quản lý, cấp phép chuyển dữ liệu ra nước ngoài; sử dụng quỹ phát triển dữ liệu quốc gia đối với các dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 60. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông và cơ quan có liên quan trong nghiên cứu làm chủ và ứng dụng các công nghệ số, dữ liệu số hình thành các sản phẩm, dịch vụ phục vụ phát triển chính phủ số, chính quyền số và phát triển kinh tế - xã hội thông qua các Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia.

Điều 61. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an và các đơn vị có liên quan trình cấp có thẩm quyền bổ sung các dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu đáp ứng cho hoạt động của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Quản lý đối với dữ liệu về công chức, viên chức.
2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan quản lý hoạt động thu thập, cập nhật, điều chỉnh, sao chép, chia sẻ, chuyển giao, xóa, hủy dữ liệu, lưu trữ, bảo vệ đối với dữ liệu về công chức, viên chức.
3. Thực hiện đồng bộ đối với dữ liệu công chức, viên chức về Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật này.

Điều 63. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai các sản phẩm mã hóa, giải mã dữ liệu.
2. Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với dữ liệu về cơ yếu.
3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, xác thực và bảo mật thông tin dùng mật mã; triển khai dịch

vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cho các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 64. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quản lý đối với dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.
2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan quản lý hoạt động thu thập, cập nhật, điều chỉnh, sao chép, chia sẻ, chuyển giao, xóa, hủy dữ liệu, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.
3. Thực hiện đồng bộ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý về Trung tâm dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật này.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung mục 6 thuộc Phần IV - Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng trong Danh mục Phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Du lịch số 09/2017/QH14, Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 như sau:

6	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia	Bộ Tài chính
---	--	--------------

2. Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự số 03/2022/QH15, Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15, Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15, Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 và Luật Căn cước số 26/2023/QH15

a) Bổ sung điểm 228 tại Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu;

b) Bổ sung điểm 229 tại Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu;

c) Bổ sung điểm 230 tại Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: kinh doanh dịch vụ sản giao dịch dữ liệu.

3. Chính lý điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 như sau: “a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian bao gồm: Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;”.

Điều 66. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI